

Số liệu thống kê n- ớc ngoài

International Statistics

Biểu Table	Trang Page
292 Diện tích và dân số của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004 <i>Surface area and population of countries and territories in 2004</i>	603
293 Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004 <i>Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004</i>	612
294 Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của thế giới <i>GDP at current prices of the World</i>	622
295 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của mỗi nhóm n- ớc so với tổng sản phẩm của thế giới <i>Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the World</i>	623
296 Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ <i>GDP at current prices of countries and territories</i>	624
297 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Growth rate of gross domestic product of countries and territories</i>	631
298 Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories</i>	639
299 Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời tính theo sức mua t- ương đ- ơng của các n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Gross domestic product per capita on purchasing power parity (PPP) of countries and territories</i>	647
300 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ (Tính theo giá thực tế) <i>Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)</i>	654
301 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Share of final consumption in GDP of countries and territories</i>	675

302	Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Share of gross capital formation in GDP of countries and territories</i>	681
303	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Rate of gross national income over gross domestic product of countries and territories</i>	688
304	Tổng dự trữ quốc tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Total international reserves of countries and territories</i>	695
305	Xuất khẩu và nhập khẩu của các n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Export and Import of countries and territories</i>	702
306	Xuất khẩu bình quân đầu ng- ời của một số n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Exports per capita of some countries and territories</i>	716
307	Chỉ số giá tiêu dùng của các n- ớc và vùng lãnh thổ (Năm 2000 = 100) <i>Consumer price index of countries and territories (Year 2000 = 100)</i>	721
308	Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân c- chiếm trong tổng thu nhập của các n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Share of inhabitant groups's income in total income of countries and territories</i>	728
309	Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của các n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Inequality measures of income of countries and territories</i>	734
310	Chỉ số phát triển liên quan đến giới của các n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Gender-related Development Index (GDI) of countries and territories</i>	740
311	Chỉ số vai trò của phụ nữ của các n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Gender empowerment measure (GEM) of countries and territories</i>	746
312	Chỉ số phát triển con ng- ời của các n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Human Development Index (HDI) of countries and territories</i>	750
313	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây <i>Key indicators of Brunei</i>	757
314	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia <i>Key indicators of Cambodia</i>	759
315	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a <i>Key indicators of Indonesia</i>	761

590 Số liệu thống kê n- ớc ngoài - *International statistics*

316	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào <i>Key indicators of Laos</i>	763
317	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a <i>Key indicators of Malaysia</i>	764
318	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma <i>Key indicators of Myanmar</i>	766
319	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin <i>Key indicators of Philippines</i>	768
320	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan <i>Key indicators of Thailand</i>	770
321	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po <i>Key indicators of Singapore</i>	772
322	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa <i>Key indicators of China, People's Republic of</i>	773
323	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc <i>Key indicators of Korea, Republic of</i>	775
324	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ <i>Key indicators of India</i>	777

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC TẾ

Hệ số GINI (GINI coefficient) là một hệ số đo tính từ đường cong Loren, chỉ ra mức độ bất bình đẳng của phân phối (thường là phân phối thu nhập). Hệ số GINI (G) đo tính theo công thức sau:

$$G = 1 + \frac{1}{n} - \frac{2}{n^2 y_{bq}} (y_1 + 2y_2 + 3y_3 + \dots ny_n)$$

Trong đó:

$y_1, y_2, \dots y_n$: Thu nhập của từng nhóm hộ theo thứ tự giảm dần;

y_{bq} : Thu nhập bình quân của hộ;

n : Tổng số nhóm hộ.

Biểu thị bằng hình học qua đường cong Loren, hệ số GINI đo tính như sau:

$$G = \frac{\text{Diện tích phần nằm giữa đường cong Loren và đường nghiêng } 45^\circ (A)}{\text{Tổng diện tích nằm dưới đường nghiêng } 45^\circ (A+B)}$$

Khi đường cong Loren trùng với đường nghiêng 45° (đường bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số GINI bằng 0 (vì $A=0$), xã hội có sự phân phối bình đẳng tuyệt đối. Nếu đường cong Loren trùng với trục hoành, hệ số GINI bằng 1 (vì $B=0$), xã hội có sự phân phối bất bình đẳng tuyệt đối. Như vậy $0 \leq G \leq 1$.

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện thu nhập (thể hiện qua tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người), tri thức (thể hiện qua chỉ số học vấn) và sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh). Chỉ số phát triển con người đo tính theo công thức:

$$HDI = \frac{1}{3} (HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Trong đó:

HDI_1 : Chỉ số tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương "PPP";

HDI_2 : Chỉ số học vấn đo tính bằng cách bình quân hóa giữa chỉ số tỷ lệ biết chữ (dân cư biết đọc, biết viết) với quyền số là $2/3$ và chỉ số tỷ lệ người lớn (24 tuổi trở lên) đi học với quyền số là $1/3$;

HDI₃: Chỉ số tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (kỳ vọng sống tính từ lúc sinh).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Công thức tính các chỉ số thành phần (HDI₁, HDI₂, HDI₃) như sau:

$$HDI_1 = \frac{\lg(\text{GDP thực tế}) - \lg(\text{GDP min})}{\lg(\text{GDP max}) - \lg(\text{GDP min})}$$

Từng chỉ số về tỷ lệ biết chữ và tỷ lệ người lớn đi học được tính toán riêng biệt như đều theo công thức khái quát sau đây:

$$HDI_2 = \frac{L \text{ thực tế} - L \text{ min}}{L \text{ max} - L \text{ min}}$$

Ở đây: L: Tỷ lệ người lớn đi học hoặc tỷ lệ biết chữ của dân cư.

$$HDI_3 = \frac{T \text{ thực tế} - T \text{ min}}{T \text{ max} - T \text{ min}}$$

Ở đây: T: Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh.

Các giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính HDI được quy định như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ dân cư biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ người lớn đi học	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	Năm	85	25

Chỉ số phát triển giới (GDI) là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trên cơ sở đánh giá sự phát triển chung của con người theo các yếu tố thu nhập, tri thức và tuổi thọ. Chỉ số phát triển giới được tính theo công thức:

$$GDI = \frac{1}{3} (GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Trong đó:

GDI₁: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố thu nhập;

GDI₂: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tri thức;

GDI_3 : Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tuổi thọ.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo các yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) viết chung là $GDI_{1(2,3)}$ đ- ợc tính theo công thức:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI_{1(2,3)}^f)^{1-\varepsilon} \right] + \left[K^m (HDI_{1(2,3)}^m)^{1-\varepsilon} \right] \right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Trong đó:

f: Ký hiệu cho nữ

m: Ký hiệu cho nam;

K^f : Tỷ lệ dân số nữ;

K^m : Tỷ lệ dân số nam.

$HDI_{1(2,3)}^f$ và $HDI_{1(2,3)}^m$: Các chỉ số thành phần về từng yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) theo HDI của riêng nam và nữ.

ε : Hệ số phản ánh mức độ thiệt hại về ph- ơng diện phát triển con ng- ời mà xã hội gánh chịu do sự bất bình đẳng về giới. Trong chỉ số phát triển giới hệ số $\varepsilon = 2$ nên ph- ơng trình trên biến đổi thành:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI_{1(2,3)}^f)^{-1} \right] + \left[K^m (HDI_{1(2,3)}^m)^{-1} \right] \right\}^{-1} (*)$$

Tính chỉ số phát triển giới đ- ợc thực hiện qua 3 b- ớc:

B- ớc 1: Tính các chỉ số HDI thành phần riêng cho từng giới nữ và nam

B- ớc 2: Tính các chỉ số công bằng thành phần theo từng yếu tố thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3) theo công thức trên (*)

B- ớc 3: Tính chỉ số phát triển giới bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 3 chỉ số phân bổ công bằng thành phần về thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3).

Giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính GDI cho riêng từng giới quy định nh- sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời tính theo sức mua t- ơng đ- ơng (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ dân c- biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ ng- ời lớn đi học	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh			
Nữ	Năm	87,2	27,5
Nam	Năm	82,5	22,5

So với chỉ số phát triển con người, nội dung và quy trình tính chỉ số phát triển giới không phức tạp hơn mấy. Song, thực tế áp dụng khó khăn hơn, vì tất cả các chỉ tiêu cần tính đều phải tính riêng theo từng giới. Hiện nay, thống kê Việt Nam chưa tách đầy đủ các chỉ số phân bổ theo giới, đặc biệt chỉ số phân bổ thành phần theo yếu tố thu nhập.

Chỉ số bình đẳng về giới (GEM) là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực hoạt động chính trị, lãnh đạo quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và thu nhập. Chỉ số bình đẳng về giới được tính theo công thức sau:

$$GEM = \frac{1}{3}(EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Trong đó:

EDEP₁: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội;

EDEP₂: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và kinh tế;

EDEP₃: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội (EDEP₁) được tính như sau:

$$EDEP_1 = \frac{\{[k^f(I^f)^{-1}] + [k^m(I^m)^{-1}]\}^{-1}}{50} \quad (*)$$

Trong đó:

f: Ký hiệu cho nữ;

m: Ký hiệu cho nam;

k^f và k^m: Tỷ lệ dân số nữ và nam tính bằng số lần;

I^f và I^m: Tỷ lệ nữ và tỷ lệ nam là đại biểu trong Quốc hội (khác với k^f và k^m, trong công thức (*) I^f và I^m được tính bằng phần trăm).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật và chuyên gia (EDEP₂) được tính bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 2 chỉ số EDEP tính riêng cho tỷ lệ nữ, nam theo lãnh đạo, quản lý và tỷ lệ nữ, nam theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia. Từng chỉ số EDEP riêng biệt này được tính như công thức tính EDEP₁ nêu trên (*).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập (EDEP₃) được tính theo công thức:

$$EDEP_3 = \{[k^f(H^f)^{-1}] + [k^m(H^m)^{-1}]\}^{-1} \quad (**)$$

Với H^f , H^m là các chỉ số thu nhập của nữ và nam, trong công thức (**)
 H^f và H^m đ- ợc tính bằng số lần nh- k^f và k^m.

Về nguyên tắc, chỉ số thu nhập trong GEM tính t- ơng tự nh- chỉ số thu nhập trong Chỉ số Phát triển giới nh- ng có sự khác biệt là dựa trên giá trị không điều chỉnh và không lấy logarit.

Quy trình tính chỉ số bình đẳng theo giới đ- ợc thực hiện theo ba b- ớc:

- **B- ớc 1:** Xác định các tỷ lệ về giới theo đại biểu trong Quốc hội, theo vị trí lãnh đạo, quản lý và theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia của nữ (I^f), nam (I^m) và các chỉ số thu nhập của nữ (H^f), nam (H^m),... để tính các chỉ số công bằng thành phần;

- **B- ớc 2:** Tính các chỉ số phân bổ công bằng thành phần $EDEP_1$, $EDEP_2$ và $EDEP_3$;

- **B- ớc 3:** Tính chỉ số GEM bằng cách tính bình quân số học giản đơn giữa ba chỉ số phân bổ công bằng thành phần về đại diện trong Quốc hội ($EDEP_1$), theo lãnh đạo quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$) và theo thu nhập ($EDEP_3$).

Giống nh- tính chỉ số phát triển giới, khó khăn lớn nhất để tính chỉ số bình đẳng về giới ở Việt Nam là việc tách chỉ tiêu tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giới. Ngoài ra, nguồn số liệu để tính các tỷ lệ tham gia lãnh đạo, quản lý, chuyên gia, kỹ thuật và nghiệp vụ của nữ và nam cũng ch- a thật đầy đủ.

Tỷ giá theo sức mua t- ơng đ- ơng (PPP Rate) là tỷ lệ giữa giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong n- ớc với giá của rổ hàng t- ơng tự ở n- ớc ngoài biểu thị bằng ngoại tệ. D- ối dạng công thức, tỷ giá theo sức mua t- ơng đ- ơng đ- ợc viết nh- sau:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

Trong đó:

S: Tỷ giá định nghĩa theo số đơn vị tiền trong n- ớc trên một đơn vị ngoại tệ;

P: Giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong n- ớc;

P*: Giá của rổ hàng t- ơng tự ở n- ớc ngoài biểu thị bằng ngoại tệ.

Khi t- ơng quan của mức giá trong n- ớc so với mức giá n- ớc ngoài tăng sẽ làm giảm giá trị của tiền trong n- ớc so với ngoại tệ. Sức mua t- ơng đ- ơng th- ờng sử dụng để so sánh mức sống của dân c- giữa các quốc gia. Tỷ giá hối đoái th- ờng chịu ảnh h- ưởng của l- u l- ợng vốn trên thị tr- ờng tiền tệ, nên dùng tỷ giá hối đoái để tính các chỉ tiêu tổng sản phẩm trong n- ớc hoặc tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu ng- ời sẽ dẫn đến sai lệch.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INTERNATIONAL STATISTICS

GINI coefficient refers to the inequality of distribution (nomally distribution of income). GINI coefficient (G) is calculated from the Loren curve with following formula:

$$G = 1 + \frac{1}{n} - \frac{2}{n^2 y_{bq}} (y_1 + 2y_2 + 3y_3 + \dots + ny_n)$$

Of which:

$y_1, y_2, \dots, y_n$: Income of each household group in decreasing order;

y_{bq} : Average income per household;

n : Total household groups.

Presented by geometry from the Loren curve, GINI coefficient is calculated as followed:

$$G = \frac{\text{Area between the Loren curve and } 45^\circ \text{ lean line (A)}}{\text{Total area under the } 45^\circ \text{ lean line (A+B)}}$$

When the curve and the 45° lean line concur (Absolute equality line), GINI coefficient = 0 (Because A = 0) and then society has absolute equal distribution. In case of having concurrence of the Loren curve and horizontal axis, GINI coefficient = 1 (Because B = 0) and then society has absolute unequal distribution, so $0 \leq G \leq 1$.

Human development index - HDI is a summary measure of human development in three basic dimensions *Income*, as measured by GDP per capita (PPP USD), *Knowledge*, as measured by the literacy rate, *Health*, as measured by life expectancy at birth.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = \frac{1}{3} (HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Of which:

HDI_1 : Index of GDP per capita (PPP- USD)

HDI_2 : Knowledge index measured as the average of literacy rate (Population who are able to read and write) with two-third weight and gross enrolment ratio of adult over 24 with one-third weight.

HDI₃: Index of average life expectancy at birth

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

HDI₁, HDI₂, and HDI₃ are calculated as followed:

$$HDI_1 = \frac{\lg(\text{GDP real}) - \lg(\text{GDP min})}{\lg(\text{GDP max}) - \lg(\text{GDP min})}$$

Literacy rate index and gross enrolment ratio index of adult, though calculated separately, use the following formula:

$$HDI_2 = \frac{L_{\text{real}} - L_{\text{min}}}{L_{\text{max}} - L_{\text{min}}}$$

Of which:

L: Literacy rate of the population and gross enrolment ratio of adult

$$HDI_3 = \frac{T_{\text{real}} - T_{\text{min}}}{T_{\text{max}} - T_{\text{min}}}$$

T: Average life expectancy at birth

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

Index	Unit	Max	Min
GDP per capita (PPP-USD)	USD	40000	100
Literacy rate	%	100	0
Gross enrolment ratio of adult	%	100	0
Average life expectancy at birth	Year	85	25

Gender Development Index (GDI): Reflects the inequalities between men and women in such dimensions as income, knowledge and life expectancy. GDI is calculated as followed:

$$GDI = \frac{1}{3} (GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Of which:

GDI₁: Equally distributed index by income

GDI₂: Equally distributed index by knowledge

GDI₃: Equally distributed index by life expectancy.

Equally distributed index by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) are abbreviated as GDI_{1(2,3)} and calculated as followed:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI_{1(2,3)}^f)^{1-\varepsilon} \right] + \left[K^m (HDI_{1(2,3)}^m)^{1-\varepsilon} \right] \right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Of which:

f: Female

m: Male

K^f : Female population share

K^m : Male population share

$HDI_{1(2,3)}^f$ and $HDI_{1(2,3)}^m$ are equally distributed indices by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) for male and female.

ϵ : Measures the aversion to inequality. In the GDI $\epsilon = 2$. Thus the general equation becomes:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI_{1(2,3)}^f)^{-1} \right] + \left[K^m (HDI_{1(2,3)}^m)^{-1} \right] \right\}^{-1} (*)$$

The calculation of the GDI involves three steps:

First step: Female and male HDI in each dimension are calculated .

Second step: The female and male GDI in each dimension: income (GDI_1), knowledge (GDI_2), life expectancy (GDI_3) is calculated by formula (*)

Third step: The GDI is calculated by combining the three equally distributed indices in an unweighed average.

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

Index	Unit	Max	Min
GDP per capita (PPP-USD)	USD	40000	100
Literacy rate among population	%	100	0
Gross enrolment ratio of adult	%	100	0
Average life expectancy at birth			
Female	Year	87.2	27.5
Male	Year	82.5	22.5

Gender Empowerment Measure (GEM) captures gender inequality in three key areas: *Political participation, leadership, management, technicalness, profession and income*. GEM is measured by the following formula:

$$GEM = \frac{1}{3} (EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Of which:

$EDEP_1$: Equally distributed index as measured by women's and men's percentage shares of parliament seats.

EDEP₂: Equally distributed index as measured by women's and men's percentage shares of positions as legislator senior officials, managers, specialists and technicians.

EDEP₃: Equally distributed index as measured by women's and men's estimated income (PPP USD).

- EDEP₁ is measured as followed:

$$\text{EDEP}_1 = \frac{\{ [k^f (I^f)^{-1}] + [k^m (I^m)^{-1}] \}^{-1}}{50} \quad (*)$$

Of which:

f: Female

m: Male

k^f and k^m: Female and Male population share (measured by times)

I^f và I^m: Women's and men's percentage shares of parliament seats (measured by percentage).

- EDEP₂ is measured by averaging out two indicators - women's and men's percentage shares of positions as senior officials and managers and women's and men's shares of positions as specialists and technicians. Each of them is separately calculated with the above formula (*)

EDEP₃ is formulated as followed:

$$\text{EDEP}_3 = \{ [k^f (H^f)^{-1}] + [k^m (H^m)^{-1}] \}^{-1} \quad (**)$$

Of which:

H^f, H^m: Women's and men's income indices, measured by time like k^f and k^m.

In term of principle, income indices in GEM are calculated similarly to those in GDI. The difference is that they base on unadjusted value and are calculated without logarithm.

The process to calculate GEM has 3 steps:

- **Step 1:** Defining gender shares of parliament seats, gender shares of positions as legislator senior officials and managers, specialists and technicians (I^f and I^m) and income indices (H^f and H^m)
- **Step 2:** Calculating EDEP₁, EDEP₂, EDEP₃
- **Step 3:** Making a simple average of the three indices EDEPs.

Purchasing power parity rate (PPP Rate): is an indicator reflecting the proportion of a basket of goods' price in domestic currency to

price of those in foreign price. The formula to calculate PPP rate can be written:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

Of which:

S: Exchange rate of domestic currency to foreign currency.

P: Price of a basket of goods in domestic currency.

P*: Price of the same basket of goods in foreign currency.

The higher the rate is the lower value of domestic currency is as compared to foreign currency. PPP is utilized to make a comparison of people living standard in different countries. Due to the fact that exchange rate is affected by capital flow on the currency market; there will be a mistake to calculate per capita GDP and GNI by foreign exchange rate.

292 Diện tích và dân số của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thou. km ²)	Dân số giữa năm 2004 (Triệu ng- ời) Population mid-year 2004 (Mill. pers.)	Mật độ dân số (Ng- ời/km ²) Population density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị (%) Percent urban popu- lation (%)
TOÀN THẾ GIỚI - WHOLE WORLD	135641	6396	47	48
CHÂU PHI - AFRICA	30306	884	29	35
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	2382	32,3	14	49
Ai-cập - Egypt	1001	73,4	73	43
Li-bi - Libya	1760	5,6	3	86
Ma-rốc - Morocco	447	30,6	69	57
Xu-đăng - Sudan	2506	39,1	16	31
Tuy-ni-di - Tunisia	164	10,0	61	63
Tây Sa-ha-ra - Western Sahara	252	0,3	1	-
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - Burundi	28	6,2	223	8
Cô-mô-rốt - Comoros	2	0,7	314	33
Gi-bu-ti - Djibouti	23	0,7	30	82
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	118	4,4	37	19
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	1104	72,4	66	15
Kê-ni-a - Kenya	580	32,4	56	36
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	587	17,5	30	26
Ma-la-uy - Malawi	118	11,9	100	14
Mô-ri-xơ - Mauritius	2	1,2	588	42
Mây-hô-tê - Mayotte	0,4	0,2	500	28
Mô-dăm-bích - Mozambique	802	19,2	24	29
Rê-u-ni-on - Reunion	3	0,8	319	89
Ru-an-đa - Rwanda	26	8,4	319	17
Xây-sen - Seychelles	0,5	0,1	200	50
Xô-ma-li - Somalia	638	8,3	13	33
Tan-da-ni-a - Tanzania	883	36,1	41	22
U-gan-đa - Uganda	241	26,1	108	12
Dăm-bi-a - Zambia	753	10,9	14	35
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	391	12,7	33	32

292 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

(Cont.) Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thou. km ²)	Dân số giữa năm 2004 (Triệu ng- ời) Population mid-year 2004 (Mill. pers.)	Mật độ dân số (Ng- ời/km ²) Population density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị (%) Percent urban popu- lation (%)
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	582	1,7	3	54
Lê-xô-thô - Lesotho	30	1,8	59	17
Na-mi-bi-a - Namibia	824	1,9	2	33
Nam Phi - South Africa	1221	46,9	38	53
Xoa-di-len - Swaziland	17	1,2	69	25
Tây Phi - Western Africa				
Bê-nanh - Benin	113	7,3	65	40
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	274	13,6	50	15
Cáp-ve - Cape Verde	4	0,5	124	53
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	322	16,9	52	46
Găm-bi-a - Gambia	11	1,5	133	26
Gha-na - Ghana	239	21,4	90	44
Ghi-nê - Guinea	246	9,2	37	33
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	36	1,5	42	32
Li-bê-ri-a - Liberia	111	3,5	31	45
Ma-li - Mali	1240	13,4	11	30
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	1026	3,0	3	40
Ni-giê - Niger	1267	12,4	10	21
Ni-giê-ri-a - Nigeria	924	137,3	149	36
Xê-nê-gan - Senegal	197	10,9	55	43
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	72	5,2	72	37
Tô-gô - Togo	57	5,6	99	33
Trung Phi - Middle Africa				
Ăng-gô-la - Angola	1247	13,3	11	33
Ca-mơ-run - Cameroon	475	16,1	34	48
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	623	3,7	6	39

292 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

(Cont.) Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thou. km ²)	Dân số giữa năm 2004 (Triệu ng- ời) Population mid-year 2004 (Mill. pers.)	Mật độ dân số (Ng- ời/km ²) Population density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị (%) Percent urban popu- lation (%)
Sát - Chad	1284	9,5	7	24
Công-gô - Congo	342	3,8	11	52
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem, Rep, of (Zaire)	2345	58,3	25	30
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	28	0,5	18	45
Ga-bông - Gabon	268	1,4	5	73
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	1	0,2	208	38
CHÂU MỸ - AMERICA	42049	876	21	
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - Canada	9971	31,9	3	79
Mỹ - United States	9364	293,6	31	79
Ca-ri-bê - Caribbean				
An-ti-goa và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	0,4	0,1	227	37
Ba-ha-mát - Bahamas	14	0,3	22	89
Bác-ba-đốt - Barbados	0,4	0,3	698	50
Cu Ba - Cuba	111	11,3	102	75
Đô-mi-ni-ca - Dominica	0,8	0,1	133	71
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	49	8,8	181	64
Grê-na-đa - Grenada	0,3	0,1	299	39
Goa-đê-lốp - Guadeloupe	2	0,4	234	100
Hai-i-ti - Haiti	28	8,1	292	36
Ja-mai-ca - Jamaica	11	2,6	237	52
Ma-ti-nic - Martinique	1	0,4	363	95
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan Netherlands Antilles	0,8	0,2	250	69
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	9	3,9	436	71

292 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

(Cont.) Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thou. km ²)	Dân số giữa năm 2004 (Triệu ng- ời) Population mid-year 2004 (Mill. pers.)	Mật độ dân số (Ng- ời/km ²) Population density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị (%) Percent urban popu- lation (%)
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	0,4	0,05	139	33
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	0,6	0,2	323	30
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	0,4	0,1	256	44
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	5	1,3	253	74
Nam Mỹ - <i>South America</i>				
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	2780	37,9	14	89
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	1099	8,8	8	63
Bra-xin - <i>Brazil</i>	8547	179,1	21	81
Chi-lê - <i>Chile</i>	757	16,0	21	87
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	1139	45,3	40	71
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	284	13,4	47	61
Gai-a-na thuộc Pháp - <i>French Guiana</i>	90	0,2	2	75
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	215	0,8	4	36
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	407	6,0	15	54
Pê-ru - <i>Peru</i>	1285	27,5	21	72
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	163	0,4	2	69
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	177	3,4	19	93
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	912	26,2	29	87
Trung Mỹ - <i>Central America</i>				
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	23	0,3	13	49
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	51	4,2	82	59
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	21	6,7	318	58
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	109	12,7	117	39
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	112	7,0	62	47
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1958	106,2	54	75
Ni-ca-ra-goay - <i>Nicaragua</i>	130	5,6	43	58
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	76	3,2	42	62

292 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

(Cont.) Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thou. km ²)	Dân số giữa năm 2004 (Triệu ng- ời) Population mid-year 2004 (Mill. pers.)	Mật độ dân số (Ng- ời/km ²) Population density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị (%) Percent urban popu- lation (%)
CHÂU Á - ASIA	31764	3875	122	39
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - China, PR	9597	1300,1	135	41
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	1	6,8	6800	100
Đặc khu HC Ma - cao (TQ) Macao SAR (China)	0,02	0,4	19048	99
Nhật Bản - Japan	378	127,6	338	78
CHDCND Triều Tiên - Korea, PDR	121	22,8	189	60
Hàn Quốc - Korea, Republic of	99	48,2	486	80
Mông Cổ - Mongolia	1566	2,5	2	57
Đài Loan - Taiwan	36	22,6	625	78
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Bru-nây - Brunei	6	0,4	69	74
Cam-pu-chia - Cambodia	181	13,1	72	16
Đông Ti-mo - East Timor	15	0,8	54	8
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1919	218,7	114	42
Lào - Laos	237	5,8	24	19
Ma-lai-xi-a - Malaysia	330	25,6	78	62
Mi-an-ma - Myanmar	677	50,1	74	28
Phi-li-pin - Philippines	300	83,7	279	48
Xin-ga-po - Singapore	0,6	4,2	6785	100
Việt Nam - Vietnam	329,3	82,0	249	26
Thái Lan - Thailand	513	63,8	124	31
Tây Á - Western Asia				
Ác-mê-ni - Armenia	30	3,2	107	64
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	87	8,3	96	51
Ba-ren - Bahrain	0,7	0,7	1016	87

292 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

(Cont.) Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thou. km ²)	Dân số giữa năm 2004 (Triệu ng- ời) Population mid-year 2004 (Mill. pers.)	Mật độ dân số (Ng- ời/km ²) Population density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị (%) Percent urban popu- lation (%)
Síp - Cyprus	9	0,9	97	65
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	70	4,5	65	52
I-rắc - Iraq	438	25,8	59	68
I-xra-en - Israel	21	6,8	323	92
Gioóc-đa-ni - Jordan	89	5,6	63	79
Cô-oét - Kuwait	18	2,5	140	100
Li-băng - Lebanon	10	4,5	433	87
Ô-man - Oman	212	2,7	13	76
Lãnh thổ Pa-le-xtin Palestinian Territory	6	3,8	603	57
Ca-ta - Qatar	11	0,7	64	92
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	2150	25,1	12	86
Xi-ri - Syria	185	18,0	97	50
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	775	71,3	92	59
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	84	4,2	50	78
Y-ê-men - Yemen	528	20,0	38	26
Trung Nam Á - South Central Asia				
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	652	28,5	44	22
Băng-la-đét - Bangladesh	144	141,3	981	23
Bu-tan - Bhutan	47	1,0	21	21
Ấn Độ - India	3288	1086,6	331	28
I-ran - Iran	1633	67,4	41	67
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	2717	15,0	6	57
C- -rơ-g- -xtan - Kyrgyzstan	199	5,1	26	35
Man-đi-vơ - Maldives	0,3	0,3	1000	27
Nê-pan - Nepal	147	24,7	168	14
Pa-ki-xtan - Pakistan	796	159,2	200	34
Xri Lan-ca - Sri Lanka	66	19,6	299	30

292 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

(Cont.) Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thou. km ²)	Dân số giữa năm 2004 (Triệu ng- ời) Population mid-year 2004 (Mill. pers.)	Mật độ dân số (Ng- ời/km ²) Population density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị (%) Percent urban popu- lation (%)
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	143	6,6	46	27
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	488	5,7	12	47
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	447	26,4	59	37
CHÂU ÂU - EUROPE	22985	728	32	74
Bắc Âu - Northern Europe				
Quần đảo Cha-nen - <i>Chanel Islands</i>	0,2	0,2	1000	31
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	43	5,4	125	72
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	45	1,3	29	69
Phần Lan - <i>Finland</i>	338	5,2	15	62
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	103	0,3	3	94
Ai-len - <i>Ireland</i>	70	4,1	58	60
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	65	2,3	36	68
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	65	3,4	52	67
Na Uy - <i>Norway</i>	324	4,6	14	78
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	450	9,0	20	84
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	245	59,7	244	89
Đông Âu - Eastern Europe				
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	208	9,8	47	72
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	111	7,8	70	70
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	79	10,2	129	77
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	93	10,1	109	65
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	34	4,2	125	45
Ba Lan - <i>Poland</i>	323	38,2	118	62
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	238	21,7	91	53
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	17075	144,1	8	73
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	49	5,4	110	56
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	604	47,4	79	68

292 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

(Cont.) Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thou. km ²)	Dân số giữa năm 2004 (Triệu ng- ời) Population mid-year 2004 (Mill. pers.)	Mật độ dân số (Ng- ời/km ²) Population density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị (%) Percent urban popu- lation (%)
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - Albania	29	3,2	111	42
An-đô-ra - Andorra	0,5	0,1	222	92
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	51	3,9	76	43
Crô-a-ti-a - Croatia	57	4,4	78	56
Hy Lạp - Greece	132	11,0	83	60
I-ta-li-a - Italy	301	57,8	192	90
Ma-xê-đô-ni-a ^(*) - Macedonia ^(*)	26	2,0	78	59
Man-ta - Malta	0,3	0,4	1245	91
Bồ Đào Nha - Portugal	92	10,5	114	53
Xan Ma-ri-ô - San Mario	0,06	0,03	500	84
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	20	2,0	99	51
Tây Ban Nha - Spain	506	42,5	84	76
Nam T- ^(**) - Yugoslavia ^(**)	102	10,7	105	52
Tây Âu - Western Europe				
Áo - Austria	84	8,1	97	54
Bỉ - Belgium	31	10,4	341	97
Pháp - France	551	60,0	109	74
Đức - Germany	357	82,6	231	88
Lich-ten-xten - Liechtenstein	0,2	0,03	186	21
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	2,6	0,5	193	91
Mô-na-cô - Monaco	0,003	0,03	10000	100
Hà Lan - Netherlands	41	16,3	399	62
Thụy Sĩ - Switzerland	41	7,4	179	68
CHÂU ĐẠI D- ONG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - Australia	7741	20,1	3	91
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a Federated States of Micronesia	0,7	0,1	143	22

292 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

(Cont.) Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area</i> (Thou. km ²)	Dân số giữa năm 2004 (Triệu ng- ời) <i>Population</i> <i>mid-year 2004</i> (Mill. pers.)	Mật độ dân số (Ng- ời/km ²) <i>Population</i> <i>density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị (%) <i>Percent</i> <i>urban popu-</i> <i>lation (%)</i>
Phi-gi - <i>Fiji</i>	18	0,8	44	39
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp <i>French Polynesia</i>	4	0,3	75	53
Gu-am - <i>Guam</i>	0,5	0,2	364	93
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	0,7	0,1	137	43
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	0,2	0,1	559	68
Na-u-ru - <i>Nauru</i>	0,02	0,01	500	100
Tân Ca-lê-đô-ni-a - <i>New Caledonia</i>	19	0,2	11	71
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	271	4,1	15	78
Pa-lau - <i>Palau</i>	0,5	0,02	43	70
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	463	5,7	12	15
Quần đảo Xa-lô-môn <i>Salomon Islands</i>	29	0,5	17	16
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	0,8	0,1	125	32
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	0,03	0,01	333	47
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	12	0,2	16	21
Tây Xa-moa - <i>Western Samoa</i>	3	0,2	70	22

(*) N- ớc Cộng hoà Nam T- cũ - *The former Yugoslavia Republic.*

(**) Ngày 27/4/1992, Séc-bi và Mông-tê-nê-gô-rô cũ nhập vào CHLB Nam T- .

On April 27-1992, Serbia and Montenegro formed a new state, the Fed. Rep. of Yugoslavia.

Nguồn số liệu - *Source:*

Niên giám nhân khẩu học của Liên Hợp Quốc 1999, xuất bản tại Niu Oóc 2001.

Demographic Yearbook of United Nations 1999, New York 2001.

Áp phích số liệu dân số thế giới 2004 của Uỷ ban nghiên cứu dân số Mỹ.

World Population Data Sheet 2004 of Population Reference Bureau of United States.

293 **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004**

Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Rate of natural increase</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TOÀN THẾ GIỚI - <i>WHOLE WORLD</i>	21	9	1,2	67	65	69
CHÂU PHI - <i>AFRICA</i>	38	14	2,4	52	51	54
Bắc Phi - <i>Northern Africa</i>	26	7	1,9	67	66	69
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	20	4	1,6	73	73	74
Ai-cập - <i>Egypt</i>	26	6	2,0	68	66	70
Li-bi - <i>Libya</i>	28	4	2,4	76	74	78
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	21	6	1,5	70	68	72
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	38	10	2,8	57	56	58
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	17	6	1,1	73	71	75
Tây Sa-ha-ra - <i>Western Sahara</i>	29	8	2,1	62	-	-
Đông Phi - <i>Eastern Africa</i>	41	18	2,3	46	44	47
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	40	18	2,2	43	42	44
Cô-mô-rốt - <i>Comoros</i>	47	12	3,5	56	54	59
Gì-bu-ti - <i>Djibouti</i>	41	17	2,4	46	45	48
Ê-ri-tơ-rê-a - <i>Eritrea</i>	39	13	2,6	53	52	55
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	41	18	2,3	46	45	47
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	38	15	2,3	51	48	53
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	43	12	3,1	55	53	58
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	51	21	3,0	44	42	45
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	16	7	0,9	72	68	75
Mây-hô-tê - <i>Mayotte</i>	41	9	3,2	60	58	62
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	40	23	1,7	40	38	42
Rê-u-ni-on - <i>Reunion</i>	20	5	1,5	75	71	80
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	40	21	1,9	40	39	41
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	18	8	1,0	71	67	76
Xô-ma-li - <i>Somalia</i>	47	18	2,9	47	45	48

293 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Rate of natural increase</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	40	17	2,3	45	44	46
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	47	17	3,0	45	43	46
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	42	24	1,8	35	35	35
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	32	20	1,2	41	43	40
Nam Phi - <i>Southern Africa</i>	25	14	1,1	52	48	55
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	27	26	0,1	36	35	36
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	33	22	1,1	38	37	38
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	31	15	1,6	47	48	46
Nam Phi - <i>South Africa</i>	24	13	1,1	53	49	57
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	36	16	2,0	43	45	42
Tây Phi - <i>Western Africa</i>	42	15	2,7	51	50	51
Bê-nanh - <i>Benin</i>	41	14	2,7	51	50	52
Buốc-ki-na Pha-sô - <i>Burkina Faso</i>	45	19	2,6	45	44	46
Cáp-ve - <i>Cape Verde</i>	29	7	2,2	69	66	73
Cốt-đi-voa - <i>Cote d'Ivoire</i>	39	19	2,0	42	42	43
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	41	13	2,8	54	52	56
Gha-na - <i>Ghana</i>	33	10	2,3	58	57	59
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	43	16	2,7	49	48	50
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea Bissau</i>	50	20	3,0	45	43	47
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	50	22	2,8	42	41	43
Ma-li - <i>Mali</i>	50	17	3,3	48	48	49
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	42	15	2,7	54	53	55
Ni-giê - <i>Niger</i>	55	20	3,5	45	45	46
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	42	13	2,9	52	52	52
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	37	11	2,6	56	55	57
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	50	29	2,1	35	34	36
Tô-gô - <i>Togo</i>	38	11	2,7	54	53	56

293 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Rate of natural increase</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>	45	17	2,8	47	46	49
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	49	24	2,5	40	39	42
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	37	15	2,2	48	47	49
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	37	19	1,8	42	41	44
Sát - <i>Chad</i>	49	16	3,3	49	47	51
Công-gô - <i>Congo</i>	44	15	2,9	48	47	50
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) <i>Congo, Dem, Rep, of (Zaire)</i>	46	15	3,1	49	46	51
Ghê-nê Xích-đạo - <i>Equatorial Guinea</i>	43	17	2,6	49	47	50
Ga-bông - <i>Gabon</i>	33	12	2,1	57	56	58
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê <i>Sao Tome and Principe</i>	34	6	2,8	69	66	72
CHÂU MỸ - <i>AMERICA</i>						
Bắc Mỹ - <i>North America</i>	14	8	0,6	78	75	80
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	11	7	0,4	79	77	82
Mỹ - <i>United States</i>	14	8	0,6	77	75	80
Ca-ri-bê - <i>Caribbean</i>	20	8	1,2	69	67	71
An-ti-go-a và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	24	6	1,8	71	68	73
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	18	5	1,3	72	70	75
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	15	8	0,7	72	70	75
Cu Ba - <i>Cuba</i>	11	7	0,6	76	74	78
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	17	7	1,0	74	71	77
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	25	6	1,9	69	67	70
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	19	7	1,2	71	-	-

293 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Rate of natural increase</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Goa-đê-lốp - <i>Guadeloupe</i>	17	7	1,0	78	74	81
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	33	14	1,9	51	50	53
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	20	7	1,3	75	73	77
Ma-ti-nic - <i>Martinique</i>	14	8	0,6	79	76	82
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan <i>Netherlands Antilles</i>	15	7	0,8	76	73	79
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	14	7	0,7	77	73	82
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	17	8	0,9	70	68	72
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	17	6	1,1	72	70	74
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	18	7	1,1	72	71	74
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	13	7	0,6	71	68	73
Nam Mỹ - <i>South America</i>	21	6	1,5	71	68	75
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	19	8	1,1	74	71	78
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	28	9	1,9	63	61	64
Bra-xin - <i>Brazil</i>	20	7	1,3	71	67	75
Chi-lê - <i>Chile</i>	17	5	1,2	76	73	79
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	23	6	1,7	72	68	75
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	25	4	2,1	71	68	74
Gai-a-na thuộc Pháp - <i>French Guiana</i>	31	4	2,7	75	73	78
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	23	9	1,4	63	60	67
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	30	5	2,5	71	69	73
Pê-ru - <i>Peru</i>	23	6	1,7	69	66	71
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	23	7	1,6	70	67	72
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	16	9	0,7	75	71	79
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	24	5	1,9	73	70	76

293 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Rate of natural increase</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Trung Mỹ - Central America	26	5	2,1	74	71	76
Bê-li-xê - Belize	28	5	2,3	70	67	74
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	18	4	1,4	79	76	81
En Xan-va-đo - El Salvador	26	6	2,0	70	67	73
Goa-tê-ma-la - Guatemala	34	7	2,7	66	63	69
On-đu-rát - Honduras	33	5	2,8	71	67	74
Mê-hi-cô - Mexico	25	5	2,0	75	73	78
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	32	5	2,7	69	66	71
Pa-na-ma - Panama	23	5	1,8	75	72	77
CHÂU Á - ASIA	20	7	1,3	67	66	69
Đông Á - East Asia	12	7	0,5	72	70	75
CHND Trung Hoa - China, PR	12	6	0,6	71	70	73
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	7	5	0,2	81	79	84
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	7	3	0,4	77	75	80
Nhật Bản - Japan	9	8	0,1	82	78	85
CHDCND Triều Tiên - Korea, PDR	17	11	0,7	63	61	66
Hàn Quốc - Korea, Republic of	10	5	0,5	77	73	80
Mông Cổ - Mongolia	18	6	1,2	65	63	68
Đài Loan - Taiwan	10	6	0,4	76	73	79
Đông Nam Á - Southeast Asia	22	7	1,5	68	66	70
Bru-nây - Brunei	22	3	1,9	76	74	79
Cam-pu-chia - Cambodia	32	10	2,2	57	55	59
Đông Ti-mo - East Timor	26	13	1,3	49	48	49
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	22	6	1,6	68	66	70
Lào - Laos	36	13	2,3	54	52	55

293 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Rate of natural increase</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	26	4	2,2	73	71	76
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	25	11	1,4	57	54	60
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	26	6	2,0	70	67	72
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	10	4	0,6	79	77	81
Thái Lan - <i>Thailand</i>	14	7	0,7	71	68	75
Tây Á - <i>Western Asia</i>	27	6	2,1	68	66	70
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	10	8	0,2	73	70	76
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	14	6	0,8	72	69	75
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	20	3	1,7	74	73	75
Síp - <i>Cyprus</i>	12	6	0,6	78	75	80
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	11	11	0,0	72	68	75
I-rắc - <i>Iraq</i>	36	9	2,7	60	58	61
I-xra-en - <i>Israel</i>	22	6	1,6	79	77	81
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	29	5	2,4	72	71	72
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	18	2	1,6	78	77	79
Li-băng - <i>Lebanon</i>	23	7	1,6	73	72	75
Ô-man - <i>Oman</i>	26	4	2,2	74	-	-
Lãnh thổ Pa-le-xtin <i>Palestinian Territory</i>	39	4	3,5	72	71	74
Ca-ta - <i>Qatar</i>	20	4	1,6	72	70	75
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	32	3	2,9	72	71	73
Xi-ri - <i>Syria</i>	28	5	2,3	70	69	71
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	21	7	1,4	69	66	71
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	16	2	1,4	74	73	77
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	43	10	3,3	60	58	62

293 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Rate of natural increase</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>	26	9	1,7	62	61	63
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	48	21	2,7	43	42	43
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	30	9	2,1	60	60	60
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	34	9	2,5	66	66	66
Ấn Độ - <i>India</i>	25	8	1,7	62	61	63
I-ran - <i>Iran</i>	18	6	1,2	69	68	70
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	17	11	0,6	64	58	70
C- -rơ-g- -xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	21	8	1,3	68	65	72
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	18	4	1,4	73	73	74
Nê-pan - <i>Nepal</i>	34	10	2,4	59	59	58
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	34	10	2,4	61	60	62
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	19	6	1,3	72	70	74
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	25	6	1,9	68	66	71
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	25	9	1,6	67	63	70
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	24	8	1,6	70	68	73
CHÂU ÂU - <i>EUROPE</i>	10	12	-0,2	74	70	78
Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>	11	10	0,1	78	75	80
Quần đảo Cha-nen - <i>Chanel Islands</i>	10	10	0,0	78	75	80
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	12	11	0,1	77	75	79
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	10	13	-0,3	71	65	77
Phân Lan - <i>Finland</i>	11	9	0,2	79	75	82
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	14	6	0,8	81	79	83
Ai-len - <i>Ireland</i>	16	7	0,9	77	75	80
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	9	14	-0,5	72	65	77
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	9	12	-0,3	72	66	78
Na Uy - <i>Norway</i>	12	9	0,3	80	77	82
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	11	10	0,1	80	78	82
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	12	10	0,2	78	76	80

293 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh	Tỉ lệ chết	Tỉ lệ tăng tự nhiên	Tuổi thọ bình quân (Năm)		
	Birth rate	Death rate	Rate of natural increase	Life expectancy at birth (Year)		
	(‰)	(‰)	(%)	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
					Nam Male	Nữ Female
Đông Âu - Eastern Europe	10	15	-0,5	68	63	74
Bê-la-rút - Belarus	9	15	-0,6	69	63	75
Bun-ga-ri - Bulgaria	9	14	-0,5	72	69	75
Cộng hoà Séc - Czech Republic	9	11	-0,2	75	72	79
Hung-ga-ri - Hungary	9	13	-0,4	73	68	77
Môn-đô-va - Moldova	10	12	-0,2	68	65	72
Ba Lan - Poland	9	9	-0,0	75	70	79
Ru-ma-ni - Romania	10	12	-0,2	71	68	75
Liên bang Nga - Russian Federation	10	17	-0,7	65	58	72
Xlô-va-ki-a - Slovakia	10	10	-0,0	74	70	78
U-crai-na - Ukraine	9	16	-0,7	68	62	74
Nam Âu - Southern Europe	10	10	0,0	78	75	81
An-ba-ni - Albania	17	5	1,2	74	72	76
An-đô-ra - Andorra	11	3	0,9	-	-	-
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	10	8	0,2	74	71	76
Crô-a-ti-a - Croatia	9	11	-0,2	75	71	78
Hy Lạp - Greece	9	9	0,0	78	76	81
I-ta-li-a - Italy	10	10	-0,0	80	77	83
Ma-xê-đô-ni-a ^(*) - Macedonia ^(*)	14	9	0,5	73	71	75
Man-ta - Malta	10	8	0,2	78	76	80
Bồ Đào Nha - Portugal	11	10	0,1	77	74	81
Xan Ma-ri-ô - San Mario	10	7	0,3	80	76	83
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	9	10	-0,1	76	72	80
Tây Ban Nha - Spain	10	9	0,1	79	76	83
Nam T- ^(**) - Yugoslavia ^(**)	12	11	0,1	73	70	75

293 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Rate of natural increase (%)</i>	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tây Âu - <i>Western Europe</i>	11	10	0,1	79	76	82
Áo - <i>Austria</i>	9	9	-0,0	79	76	82
Bỉ - <i>Belgium</i>	11	10	0,1	79	75	82
Pháp - <i>France</i>	13	9	0,4	79	76	83
Đức - <i>Germany</i>	9	10	-0,1	78	75	81
Lich-ten-xten - <i>Liechtenstein</i>	12	6	0,6	80	79	82
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	12	9	0,3	78	75	81
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	23	16	0,7	-	-	-
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	12	9	0,3	79	76	81
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	10	9	0,1	80	77	83
CHÂU ĐẠI D- ONG - <i>OCEANIA</i>	17	7	1,0	75	73	77
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	13	7	0,6	80	77	83
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	28	7	2,1	67	67	67
Phi-gi - <i>Fiji</i>	25	6	1,9	67	65	69
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp <i>French Polynesia</i>	20	5	1,5	72	69	74
Gu-am - <i>Guam</i>	23	4	1,9	78	76	80
Kì-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	26	8	1,8	63	58	67
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	42	5	3,7	69	67	70
Na-u-ru - <i>Nauru</i>	23	5	1,8	61	57	65
Tân Ca-lê-đô-ni-a - <i>New Caledonia</i>	22	5	1,7	73	70	76
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	14	7	0,7	78	76	81
Pa-lau - <i>Palau</i>	14	7	0,7	71	67	75

293 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) *Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Rate of natural increase</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	32	10	2,2	57	57	59
Quần đảo Xa-lô-môn <i>Salomon Islands</i>	36	9	2,7	61	61	62
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	25	7	1,8	71	70	71
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	27	10	1,7	-	-	-
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	28	6	2,2	67	66	69
Tây Xa-moa - <i>Western Samoa</i>	29	6	2,3	73	72	74

(*) N- ớc Cộng hoà Nam T- cũ - *The former Yugoslavia Republic.*

(**) Ngày 27/04/1992, Séc-bi và Mông-tê-nê-gô-rô cũ nhập vào CHLB Nam T- .

On April 27-1992, Serbia and Montenegro formed a new state, the Fed. Rep. of Yugoslavia.

Nguồn số liệu - *Source:*

Niên giám nhân khẩu học của Liên Hợp Quốc 1999, xuất bản tại Niu Oóc 2001.

Demographic Yearbook of United Nations 1999, New York 2001.

Áp phích số liệu dân số thế giới 2004 của Uỷ ban nghiên cứu dân số Mỹ.

World Population Data Sheet 2004 of Population Reference Bureau of United States.

294 Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của thế giới

GDP at current prices of the World

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003
THẾ GIỚI - WORLD	31567,3	31253,7	32414,7	36356,2
Các n- ớc nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	203,9	211,6	227,6	259,1
Các n- ớc kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries: UN classification</i>	190,7	196,6	206,7	232,1
Các n- ớc thu nhập thấp - <i>Low income</i>	874,4	902,2	949,1	1101,4
Các n- ớc thu nhập trung bình - <i>Middle income</i>	5253,0	5300,4	5356,5	5995,5
Các n- ớc thu nhập d- ới trung bình <i>Lower middle income</i>	3427,0	3431,1	3621,1	4146,6
Các n- ớc thu nhập trên trung bình <i>Upper middle income</i>	1819,0	1861,8	1730,4	1830,9
Các n- ớc thu nhập cao - <i>High income</i>	25445,6	25060,1	26117,9	29270,3
Liên minh đồng tiền chung châu Âu <i>European Monetary Union</i>	6057,4	6120,9	6648,5	8174,7
Các n- ớc thu nhập cao trong khối OECD <i>High income: OECD</i>	24493,3	24144,3	25196,7	28266,7
Các n- ớc thu nhập cao ngoài khối OECD <i>High income: non OECD</i>	955,1	917,6	918,9	...

295 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của mỗi nhóm n- ớc so với tổng sản phẩm của thế giới

*Rate of GDP of each country group at current prices to GDP
of the World*

	%			
	2000	2001	2002	2003
THẾ GIỚI - WORLD	100,0	100,0	100,0	100,0
Các n- ớc nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	0,6	0,7	0,7	0,7
Các n- ớc kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries: UN classification</i>	0,6	0,6	0,6	0,6
Các n- ớc thu nhập thấp - <i>Low income</i>	2,8	2,9	2,9	3,0
Các n- ớc thu nhập trung bình - <i>Middle income</i>	16,6	17,0	16,5	16,5
Các n- ớc thu nhập d- ới trung bình <i>Lower middle income</i>	10,9	11,0	11,2	11,4
Các n- ớc thu nhập trên trung bình <i>Upper middle income</i>	5,8	6,0	5,3	5,0
Các n- ớc thu nhập cao - <i>High income</i>	80,6	80,2	80,6	80,5
Liên minh đồng tiền chung châu Âu <i>European Monetary Union</i>	19,2	19,6	20,5	22,5
Các n- ớc thu nhập cao trong khối OECD <i>High income: OECD</i>	77,6	77,3	77,7	77,7
Các n- ớc thu nhập cao ngoài khối OECD <i>High income: non OECD</i>	3,0	2,9	2,8	

296 Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi- Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	53454,7	54854,6	55913,5	65992,6
Ai-cập - Egypt	99427,6	98475,8	89853,9	82427,1
Li-bi - Libya	33962,0	28420,3	19130,7	
Ma-rốc - Morocco	33334,1	33901,1	36093,1	44490,8
Xu-dăng - Sudan	12191,5	13617,6	15375,8	17793,2
Tuy-ni-di - Tunisia	19468,4	19977,4	21023,7	24282,0
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - Burundi	678,5	689,2	719,0	669,2
Cô-mô-rốt - Comoros	204,4	219,5	247,2	322,7
Gi-bu-ti - Djibouti	552,9	573,6	592,0	625,0
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	640,6	707,7	642,4	734,2
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	6527,8	6509,5	6059,2	6637,8
Kê-ni-a - Kenya	10439,9	11233,8	12330,2	13841,6
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	3877,6	4529,6	4399,6	5458,8
Ma-la-uy - Malawi	1706,7	1688,0	1901,4	1731,2
Mô-ri-xơ - Mauritius	4423,9	4525,6	4545,5	5224,8
Mô-dăm-bích - Mozambique	3684,7	3435,9	3598,6	4320,4
Ru-an-đa - Rwanda	1810,9	1702,7	1713,0	1637,3
Xây-sen - Seychelles	618,1	617,6	698,9	720,1
Tan-da-ni-a - Tanzania	9079,3	9340,6	9375,5	9871,8
U-gan-đa - Uganda	5891,2	5640,9	5803,0	6197,7
Dăm-bi-a - Zambia	3237,7	3636,9	3696,7	4298,9
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	7204,3	9056,9	8304,5	..
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	5251,0	5193,4	5288,3	7387,7
Lê-xô-thô - Lesotho	859,3	767,7	714,4	1135,3
Na-mi-bi-a - Namibia	3457,6	3163,0	2903,6	4658,4
Nam Phi - South Africa	128022,5	114232,7	106346,8	159885,9
Xoa-di-len - Swaziland	1394,4	1275,7	1186,5	1845,2

296 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003
Tây Phi - Western Africa				
Bê-nanh - Benin	2254,8	2371,8	2695,2	3498,8
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	2600,7	2813,9	3203,3	4181,9
Cáp-ve - Cape Verde	531,4	572,1	643,5	831,1
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	10577,5	10735,4	11692,1	13733,8
Găm-bi-a - Gambia	420,9	417,9	369,7	386,3
Gha-na - Ghana	4977,6	5309,2	6159,6	7658,8
Ghi-nê - Guinea	3112,6	3041,8	3213,1	3625,7
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	215,5	200,4	203,4	235,7
Li-bê-ri-a - Liberia	541,5	534,4	561,8	442,2
Ma-li - Mali	2422,5	2629,7	3342,8	4326,0
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	939,6	982,0	990,9	1127,6
Ni-giê - Niger	1798,4	1945,3	2170,6	2729,7
Ni-giê-ri-a - Nigeria	42078,1	42674,0	41528,0	50201,7
Xê-nê-gan - Senegal	4373,3	4610,6	5036,7	6496,4
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	636,1	749,1	782,9	793,3
Tô-gô - Togo	1220,8	1258,7	1383,5	1758,9
Trung Phi - Middle Africa				
Ăng-gô-la - Angola	8858,1	9471,4	11248,5	13189,2
Ca-mơ-run - Cameroon	8879,3	8590,8	9854,8	12448,7
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	952,8	967,5	1045,9	1198,2
Sát - Chad	1390,3	1669,7	2001,9	2647,6
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	4304,3	4880,0	5547,1	5600,2
CH Công-gô - Congo Rep.	3219,9	2787,6	3017,3	3510,0
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	1341,0	1702,5	2117,7	2894,0
Ga-bông - Gabon	4931,8	4333,6	4970,8	5605,3
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	46,5	46,9	50,2	53,7

296 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - Canada	706646,6	694475,2	714327,3	834390,2
Mỹ - United States	9762100,0	10019700,0	10383100,0	10881610,0
Ca-ri-bê - Caribbean				
An-ti-go và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	665,3	697,7	721,0	756,7
Ba-ha-mát - Bahamas	4880,0	4950,0	5050,0	5260,0
Bác-ba-đốt - Barbados	2576,7	2534,6	2534,8	2627,7
Đô-mi-ni-ca - Dominica	271,2	263,9	252,2	255,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - Dominican Republic	19586,7	21211,0	21285,4	15915,2
Grê-na-đa - Grenada	406,6	398,2	414,1	439,3
Hai-i-ti - Haiti	3857,3	3651,0	3293,7	2744,8
Ja-mai-ca - Jamaica	7413,9	7584,9	7870,8	7816,8
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	329,0	344,3	356,3	370,4
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	683,2	654,0	676,5	692,8
Xan Vin-xen và Grê-na-đin Saint Vincent and the Grenadines	335,6	348,5	360,6	371,5
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô Trinidad and Tobago	8204,7	9145,6	9371,9	10200,8
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - Argentina	284203,7	268696,7	102041,7	129735,1
Bô-li-vi-a - Bolivia	8390,6	8023,5	7801,0	8024,0
Bra-xin - Brazil	601732,0	508432,8	460786,7	492337,7
Chi-lê - Chile	75515,4	66450,0	67366,2	72416,0
Cô-lôm-bi-a - Colombia	83778,6	81719,4	80595,5	77559,1
Ê-cu-a-đo - Ecuador	15941,6	21024,0	24311,0	26913,0
Guy-a-na - Guyana	712,7	712,2	722,5	742,0
Pa-ra-goay - Paraguay	7721,7	6848,4	5594,0	5813,7
Pê-ru - Peru	53044,3	53639,1	56517,1	61010,9
Xu-ri-nam - Suriname	889,9	764,0	952,1	
U-ru-goay - Uruguay	20085,5	18560,7	12276,7	11182,5
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	121258,1	126197,4	94339,5	84792,9

296 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003
Trung Mỹ - Central America				
Bê-li-xê - Belize	832,8	869,0	928,0	
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	15957,1	16381,9	16836,8	17481,5
En Xan-va-đo - El Salvador	13134,1	13803,7	14283,9	14396,5
Goa-tê-ma-la - Guatemala	19290,6	20961,1	23251,7	24729,8
On-đu-rát - Honduras	5950,5	6398,9	6594,1	6977,9
Mê-hi-cô - Mexico	581326,0	622328,0	648458,1	626079,6
Pa-na-ma - Panama	11938,3	12059,4	12295,8	12916,0
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - China, PR	1080741,0	1175716,0	1266052,0	1409852,0
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)				
Hong Kong SAR (China)	165358,9	162833,2	161531,4	158595,6
Đặc khu HC Ma- cao (TQ)				
Macao SAR (China)	6197,7	6206,8	6764,8	
Nhật Bản - Japan	4763833,0	4175595,0	3993433,0	4326444,0
Hàn Quốc - Korea, Republic of	511928,2	481969,2	546713,2	605330,8
Mông Cổ - Mongolia	969,5	1049,1	1119,0	1188,4
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Bru-nây - Brunei	4315,0	4176,0	4270,0	4715,0
Cam-pu-chia - Cambodia	3546,0	3702,0	3945,0	4215,0
Đông Ti-mo - East Timor	321,2	376,0	358,0	314,5
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	150567,0	143602,0	173508,0	208625,0
Lào - Laos	1733,0	1754,0	1829,0	2043,0
Ma-lai-xi-a - Malaysia	90320,0	88001,0	95164,0	103737,0
Mi-an-ma - Myanmar	10549,0	8281,0	9135,0	9605,0
Phi-li-pin - Philippines	74837,0	71985,0	76402,0	79270,0
Xin-ga-po - Singapore	91429,0	84909,0	88302,0	91355,0
Thái Lan - Thailand	122969,0	115601,0	126915,0	143303,0

296 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003
Tây Á - Western Asia				
Ác-mê-ni - Armenia	1911,6	2118,5	2366,8	2796,6
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	5272,6	5707,7	6236,4	7124,0
Ba-ren - Bahrain	7970,7	7935,1	7682,9	
Bờ Tây & Dải Gara - West Bank & Gara	4636,6	4034,3	3395,6	3454,5
Síp - Cyprus	8826,8	9131,1	10105,7	11384,6
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	3042,1	3202,0	3392,3	3937,5
I-xra-en - Israel	114816,9	112714,4	103688,8	
Gioóc-đa-ni - Jordan	8466,0	8829,0	9383,3	9860,1
Cô-oét - Kuwait	37023,6	34222,4	35368,9	
Li-băng - Lebanon	16488,2	17554,1	18263,2	19000,2
Ô-man - Oman	19867,4	19942,8	20309,5	
Ca-ta - Qatar	17759,9	17126,7	17466,5	
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	188693,5	183256,6	188479,0	
Xi-ri - Syria	18042,8	19042,9	19949,1	21516,8
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	199267,3	145243,6	183888,3	237972,1
Tiểu v- ơng quốc A-rập Thống nhất United Arab Emirates	70251,9	69217,2	70959,8	
Y-ê-men - Yemen	9414,8	9542,4	9984,4	10830,6
Trung Nam Á - South Central Asia				
Băng-la-đét - Bangladesh	47181,3	46996,6	47562,9	51897,3
Bu-tan - Bhutan	483,9	527,6	591,1	645,0
Ấn Độ - India	457376,9	478524,2	510177,2	598966,2
I-ran - Iran	101561,7	117055,8	113636,5	136833,0
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	18292,0	22152,7	24636,6	29748,6
C- -rơ-g- -xtan - Kyrgyzstan	1369,7	1525,1	1603,0	1736,7
Man-đi-vơ - Maldives	624,3	625,0	640,7	695,8
Nê-pan - Nepal	5489,5	5557,2	5493,7	5834,9
Pa-ki-xtan - Pakistan	60932,6	58765,3	59234,9	68815,1
Xri Lan-ca - Sri Lanka	16331,9	15745,7	16567,1	18514,1
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	991,0	1033,0	1193,0	1302,6
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	2852,7	3443,0	4605,9	6010,0
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	13760,4	11401,4	9687,8	9949,2

296 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ (Cont.) GDP at current prices of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - Denmark	158452,1	159233,9	172927,9	212404,2
Ê-xtô-ni-a - Estonia	5145,7	5600,7	6507,4	8383,3
Phần Lan - Finland	119987,0	121512,1	131508,2	161549,0
Ai-xơ-len - Iceland	8372,9	7603,3	8448,7	10499,4
Ai-len - Ireland	94812,9	102441,1	121449,2	148553,0
Lát-vi-a - Latvia	7175,5	7663,4	8405,6	9671,1
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - Lithuania (Litva)	11381,5	12094,7	14056,4	18212,8
Na Uy - Norway	166905,4	169779,8	190476,7	221578,8
Thụy Điển - Sweden	239762,7	219439,3	240312,7	300794,5
V- ơng quốc Anh - United Kingdom	1437995,0	1429665,0	1563700,0	1794858,0
Đông Âu - Eastern Europe				
Bê-la-rút - Belarus	12736,9	12407,0	14303,8	17492,8
Bun-ga-ri - Bulgaria	12607,0	13594,7	15568,4	19859,3
Cộng hoà Séc - Czech Republic	51433,9	57185,9	69514,0	85438,1
Hung-ga-ri - Hungary	46680,6	51833,6	64913,9	82804,9
Môn-đô-va - Moldova	1288,8	1479,4	1661,8	1963,8
Ba Lan - Poland	166548,5	185787,5	191310,1	209562,9
Ru-ma-ni - Romania	37052,6	40165,5	45749,1	60357,6
Liên bang Nga - Russian Federation	259708,5	306602,7	345588,5	433490,8
Xi-lô-va-ki-a - Slovakia	20218,2	20887,3	24184,1	31868,4
U-crai-na - Ukraine	31261,5	38009,3	42392,9	49536,6
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - Albania	3694,3	4254,4	4835,4	6124,3
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	4548,6	5014,2	5598,5	6963,3
Crô-a-ti-a - Croatia	18427,2	19863,1	22762,8	28322,5
Hy Lạp - Greece	112058,1	117159,6	132823,9	173044,6
I-ta-li-a - Italy	1074763,0	1091844,0	1184273,0	1465895,0
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	3586,9	3437,0	3791,1	4705,0

296 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ (Cont.) GDP at current prices of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003
Man-ta - <i>Malta</i>	3565,3	3631,2	3869,9	
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	106454,7	110046,3	121594,6	149453,9
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	18961,6	19526,9	21960,2	26284,2
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	561376,9	583118,7	653075,2	836100,3
Séc-bi-a và Môn-te-gờ-rô <i>Sebia and Montegro</i>	8603,1	11576,1	15681,2	19175,8
Tây Âu - <i>Western Europe</i>				
Áo - <i>Austria</i>	190747,5	189579,5	204066,1	251456,1
Bỉ - <i>Belgium</i>	227997,8	227543,4	245394,6	302216,7
Pháp - <i>France</i>	1308399,0	1320421,0	1431278,0	1747973,0
Đức - <i>Germany</i>	1870276,0	1853406,0	1984095,0	2400655,0
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	19635,9	19760,3	21025,4	26228,1
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	370921,9	384043,1	417909,8	511556,0
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	240123,0	245838,6	267445,1	309465,1
CHÂU ĐẠI D- ONG - <i>OCEANIA</i>				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	388042,9	368761,8	408975,3	518382,3
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	223,1	230,1	232,1	241,2
Phi-gi - <i>Fiji</i>	1646,5	1653,3	1814,9	2250,8
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	48,3	47,2	53,4	58,4
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	97,5	101,7	106,0	106,1
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	51690,1	51388,7	58364,2	76256,5
Pa-lau - <i>Palau</i>	118,2	122,5	129,9	132,2
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	3419,9	2935,6	2863,3	3395,3
Quần đảo Xa-lô-môn - <i>Salomon Islands</i>	290,8	293,5	250,4	256,7
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	159,3	141,6	139,5	162,7
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	231,1	220,6	234,4	283,3
Xa-moa - <i>Samoa</i>	236,9	244,4	263,6	322,6

Nguồn số liệu - Source: <http://www.worldbank.org> - World Development Indicator database 2004.
ASEAN Statistical Yearbook 2004.

630 Số liệu thống kê n- ớc ngoài - International statistics

297 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

Growth rate of gross domestic product of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	2,40	2,60	4,10	6,84
Ai-cập - Egypt	5,11	3,50	3,20	3,20
Ma-rốc - Morocco	0,96	6,30	3,19	5,50
Xu-đăng - Sudan	6,50	6,10	6,00	6,00
Tuy-ni-di - Tunisia	4,67	4,86	1,68	5,50
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - Burundi	-0,90	3,20	3,60	-1,02
Cô-mô-rốt - Comoros	-1,13	1,95	2,50	2,50
Gi-bu-ti - Djibouti	0,73	1,86	2,55	3,53
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	-13,15	10,22	1,81	5,04
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	5,95	8,82	1,90	-3,89
Kê-ni-a - Kenya	-0,16	1,13	1,03	1,26
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	4,76	6,00	-12,70	9,65
Ma-la-uy - Malawi	1,12	-4,21	1,82	5,93
Mô-ri-xơ - Mauritius	4,00	6,70	4,40	3,20
Mô-dăm-bích - Mozambique	1,52	13,00	7,70	7,00
Ru-an-đa - Rwanda	5,97	6,72	9,38	3,19
Xây-sen - Seychelles	4,83	-2,21	0,31	-5,08
Tan-da-ni-a - Tanzania	5,69	6,08	6,32	5,56
U-gan-đa - Uganda	5,50	5,05	6,71	4,88
Dăm-bi-a - Zambia	3,58	4,89	3,30	5,12
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	-4,88	-8,42	-5,58	
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	7,55	5,27	3,94	4,66
Lê-xô-thô - Lesotho	1,32	3,21	3,80	3,90
Na-mi-bi-a - Namibia	3,35	2,42	2,72	3,72
Nam Phi - South Africa	3,51	2,68	3,56	1,85
Xoa-di-len - Swaziland	2,12	1,70	3,57	2,20

297 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc**
của các n- ớc và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Growth rate of gross domestic product of countries*
and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Tây Phi - Western Africa				
Bê-nanh - Benin	5,76	5,02	6,01	5,58
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	1,60	5,90	4,40	6,50
Cáp-ve - Cape Verde	6,60	5,10	4,30	5,00
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	-2,47	0,09	-1,56	-3,77
Găm-bi-a - Gambia	5,60	5,80	-3,10	8,80
Gha-na - Ghana	3,70	4,20	4,50	5,20
Ghi-nê - Guinea	1,90	3,80	4,20	2,10
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	7,50	0,20	-7,20	-1,20
Li-bê-ri-a - Liberia	20,40	4,90	3,30	0,00
Ma-li - Mali	3,20	12,10	4,39	6,00
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	5,17	4,01	3,34	5,40
Ni-giê - Niger	-1,41	7,10	2,98	4,00
Ni-giê-ri-a - Nigeria	4,20	2,90	1,55	10,61
Xê-nê-gan - Senegal	5,58	5,57	1,14	6,45
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	3,81	5,40	6,30	6,50
Tô-gô - Togo	-1,91	-0,21	4,61	3,08
Trung Phi - Middle Africa				
Ăng-gô-la - Angola	3,04	3,17	15,30	4,50
Ca-mơ-run - Cameroon	4,20	5,30	4,20	4,20
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	2,30	1,50	-0,80	-7,30
Sát - Chad	-0,60	9,50	9,90	9,90
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	-7,00	-2,00	3,00	5,00
CH Công-gô - Congo Rep.	8,20	3,60	3,50	1,00
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	15,00	41,00	16,20	15,60
Ga-bông - Gabon	2,00	2,50	3,00	3,40
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	3,00	4,00	4,10	4,50

297 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc**
của các n- ớc và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Growth rate of gross domestic product of countries*
and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - Canada	4,56	1,45	3,26	1,80
Mỹ - United States	3,78	0,25	2,43	2,90
Ca-ri-bê - Caribbean				
An-ti-go-a và Ba-bu-đa - Antigua and Barbuda	1,47	2,27	2,94	3,20
Ba-ha-mát - Bahamas	5,00	-2,00	0,70	
Bác-ba-đốt - Barbados	2,31	-2,06	-2,05	1,60
Cu Ba - Cuba	5,63	2,99	1,10	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	0,78	-3,91	-5,19	-0,65
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - Dominican Republic	7,25	2,90	4,10	-1,25
Grê-na-đa - Grenada	6,93	-4,70	1,18	2,47
Hai-i-ti - Haiti	0,94	-1,10	-0,89	0,00
Ja-mai-ca - Jamaica	0,79	1,52	1,13	2,10
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	4,12	3,32	2,08	2,42
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	0,12	-5,96	2,52	1,70
Xan Vin-xen và Grê-na-đin Saint Vincent and the Grenadines	1,96	0,96	2,18	2,80
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - Trinidad and Tobago	6,13	3,28	2,70	3,80
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - Argentina	-0,79	-4,41	-10,89	8,72
Bô-li-vi-a - Bolivia	2,28	1,51	2,75	2,45
Bra-xin - Brazil	4,40	1,40	1,50	-0,20
Chi-lê - Chile	4,40	2,80	2,20	3,30
Cô-lôm-bi-a - Colombia	2,92	1,39	1,62	3,74
Ê-cu-a-đo - Ecuador	2,80	5,12	3,41	2,57
Guy-a-na - Guyana	-1,38	3,44	-1,08	-0,65
Pa-ra-goay - Paraguay	-0,30	2,66	-2,30	2,10

297 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc**
của các n- ớc và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Growth rate of gross domestic product of countries*
and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Pê-ru - <i>Peru</i>	2,82	0,25	4,85	3,97
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	-0,07	4,55	3,05	
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	-1,44	-3,39	-11,03	2,50
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	3,24	2,79	-8,90	-9,22
Trung Mỹ - <i>Central America</i>				
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	12,06	4,92	4,26	
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	1,79	1,09	3,04	5,60
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	2,15	1,68	2,11	1,98
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	3,61	2,33	2,25	2,12
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	5,24	3,29	1,99	3,01
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	6,57	-0,12	0,73	1,30
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	12,83	2,97	1,02	2,30
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	3,28	0,34	0,75	3,90
CHÂU Á - <i>ASIA</i>				
Đông Á - <i>East Asia</i>				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	8,00	7,50	8,00	9,10
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	10,20	0,46	2,27	3,32
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	4,62	2,21	10,13	
Nhật Bản - <i>Japan</i>	2,80	0,41	0,32	2,70
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	8,49	3,84	6,97	3,07
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	1,10	1,40	4,00	4,70
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>				
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	7,03	5,67	5,48	7,64
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	15,46	15,00	2,00	-2,00
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	4,92	3,44	3,69	4,12
Lào - <i>Laos</i>	5,81	5,68	5,00	5,00
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	8,50	0,30	4,19	5,20

297 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc**
của các n- ớc và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Growth rate of gross domestic product of countries*
and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	13,75	9,70		
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	5,97	2,96	4,43	4,52
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	9,41	-2,37	3,29	1,09
Việt Nam - <i>Vietnam</i>	6,79	6,89	7,08	7,34
Thái Lan - <i>Thailand</i>	4,76	2,14	5,41	6,74
Tây Á - <i>Western Asia</i>				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	6,00	9,56	12,86	13,90
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	11,10	9,89	10,58	11,20
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	5,30	0,00	5,10	
Bờ Tây & dải Gara - <i>West Bank & Gara</i>	-1,17	-16,01	-19,12	-1,67
Síp - <i>Cyprus</i>	5,10	4,00	2,00	4,00
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- <i>Georgia</i>	1,80	4,70	5,50	8,60
I-xra-en - <i>Israel</i>	7,53	-0,91	-0,79	1,03
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	4,22	4,25	5,00	3,16
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	3,85	-1,03	-1,03	
Li-băng - <i>Lebanon</i>	-0,50	1,97	2,24	2,70
Ô-man - <i>Oman</i>	5,40	9,30	0,03	
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	3,00	4,00	4,10	4,50
Xi-ri - <i>Syria</i>	0,60	3,37	3,23	2,48
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	7,36	-7,49	7,94	5,79
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	12,30	3,50	1,80	
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	6,55	4,71	3,57	3,80
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>				
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	5,94	5,27	4,42	5,33
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	7,00	7,00	7,69	6,70
Ấn Độ - <i>India</i>	3,94	5,15	4,59	8,00
I-ran - <i>Iran</i>	5,93	5,35	7,22	5,90
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	9,80	13,50	9,80	9,20
C- -rơ-g- -xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	5,44	5,33	-0,49	5,35

297 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc**
của các n- ớc và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Growth rate of gross domestic product of countries*
and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	4,39	3,26	5,61	8,44
Nê-pan - <i>Nepal</i>	6,12	5,50	-0,61	2,98
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	4,26	2,55	2,85	5,82
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	6,00	-1,55	3,95	5,50
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	8,30	10,20	9,50	10,20
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	18,59	20,50	19,76	16,92
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	3,80	4,20	4,20	4,40

CHÂU ÂU - EUROPE

Bắc Âu - Northern Europe

Đan Mạch - <i>Denmark</i>	2,90	1,43	2,06	0,40
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	7,30	6,46	5,98	4,73
Phần Lan - <i>Finland</i>	5,53	0,65	1,63	1,90
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	5,51	2,93	-0,48	1,90
Ai-len - <i>Ireland</i>	9,95	5,69	6,92	1,80
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	6,84	7,93	6,07	7,45
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	3,92	6,38	6,76	6,51
Na Uy - <i>Norway</i>	2,84	1,93	0,95	0,30
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	4,36	1,13	1,89	1,60
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	3,08	2,11	1,80	2,20

Đông Âu - Eastern Europe

Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	5,80	4,70	4,70	6,80
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	5,40	4,10	4,90	4,28
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	3,25	3,09	1,96	2,92
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	5,20	3,82	3,50	2,90
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	2,11	6,07	7,81	6,29
Ba Lan - <i>Poland</i>	4,10	3,95	1,02	3,75
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	0,60	5,30	4,30	7,58
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	10,00	5,10	4,70	7,30
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	2,04	3,79	4,40	4,21
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	5,90	9,20	5,20	9,40

297 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc**
của các n- ớc và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Growth rate of gross domestic product of countries*
and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>				
An-ba-ni - <i>Albania</i>	7,30	7,60	4,70	6,00
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	5,60	4,50	3,90	3,50
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	2,86	4,40	5,23	4,30
Hy Lạp - <i>Greece</i>	4,17	4,10	3,95	4,70
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	3,14	1,81	0,37	0,30
Ma-xê-đô-ni-a ^(*) - <i>Macedonia</i> ^(*)	4,55	-4,53	0,85	3,10
Man-ta - <i>Malta</i>	6,39	-1,20	1,54	
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	3,69	1,64	0,43	-0,80
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	4,54	2,86	2,95	2,26
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	4,18	2,67	2,01	2,40
Séc-bi và Mông-tê-nê-gô-rô <i>Serbia and Montenegro</i>	5,10	5,50	3,99	3,00
Tây Âu - <i>Western Europe</i>				
Áo - <i>Austria</i>	3,53	0,67	1,04	0,70
Bỉ - <i>Belgium</i>	3,72	0,77	0,68	1,10
Pháp - <i>France</i>	3,79	2,10	1,21	0,10
Đức - <i>Germany</i>	2,86	0,57	0,18	0,00
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	8,88	1,23	1,14	1,20
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	3,31	1,26	0,24	-0,50
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	3,16	0,88	0,08	-0,50
CHÂU ĐẠI D- ONG - <i>OCEANIA</i>				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1,75	3,94	2,74	2,40
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	4,42	1,07	0,83	2,40
Phi-gi - <i>Fiji</i>	-3,17	3,05	4,08	4,99

297 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc**
của các n- ớc và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *Growth rate of gross domestic product of countries*
and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	1,49	1,47	1,45	1,43
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	-2,99	1,66	4,00	2,00
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	2,67	3,48	4,35	2,70
Pa-lau - <i>Palau</i>	0,30	4,50	1,10	1,50
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	-1,23	-2,30	-0,60	2,50
Quần đảo Xa-lô-môn - <i>Salomon Islands</i>	-13,41	-9,98	-2,70	3,80
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	6,45	0,43	1,61	2,50
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	2,47	-1,85	-0,30	2,00
Xa-moa - <i>Samoa</i>	6,93	6,20	1,78	3,10

Nguồn số liệu - Source: <http://www.worldbank.org> - World Development Indicator database 2004.

298 Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

*Gross domestic product per capita at current prices
of some countries and territories*

	USD			
	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	1759,2	1779,0	1785,2	2073,1
Ai-cập - Egypt	1554,1	1510,9	1353,8	1220,1
Li-bi - Libya	6485,0	5321,2	3511,5	
Ma-rốc - Morocco	1161,3	1162,2	1217,7	1477,5
Xu-đăng - Sudan	387,8	424,4	468,9	530,4
Tuy-ni-di - Tunisia	2035,6	2065,1	2149,4	2454,0
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - Burundi	99,7	99,3	101,7	92,9
Cô-mô-rốt - Comoros	366,3	383,7	421,9	537,9
Gi-bu-ti - Djibouti	830,2	843,5	854,3	886,5
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	156,4	168,5	149,5	167,3
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	101,5	99,0	90,1	96,7
Kê-ni-a - Kenya	346,9	365,5	393,4	433,7
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	249,8	283,5	267,7	323,1
Ma-la-uy - Malawi	165,5	160,4	177,0	157,9
Mô-ri-xơ - Mauritius	3726,9	3771,3	3750,4	4265,1
Mô-dăm-bích - Mozambique	208,3	190,1	195,2	229,9
Ru-an-đa - Rwanda	234,9	214,6	209,8	198,4
Xây-sen - Seychelles	7618,5	7606,2	8477,9	8604,4
Tan-đa-ni-a - Tanzania	269,4	271,1	266,5	275,1
U-gan-đa - Uganda	253,4	235,8	235,9	245,2
Dăm-bi-a - Zambia	327,5	361,1	360,9	413,2
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	569,5	704,8	638,8	
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	3135,0	3063,9	3089,0	4290,2
Lê-xô-thô - Lesotho	492,7	436,2	402,0	633,2
Na-mi-bi-a - Namibia	1825,5	1627,1	1462,8	2311,9
Nam Phi - South Africa	2909,6	2549,2	2345,3	3530,0
Xoa-di-len - Swaziland	1334,4	1194,4	1090,5	1668,3

298 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices
of some countries and territories

	USD			
	2000	2001	2002	2003
Tây Phi - Western Africa				
Bê-nanh - Benin	362,4	371,4	411,3	520,7
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	230,7	243,6	270,8	345,4
Cáp-ve - Cape Verde	1221,6	1282,8	1405,1	1768,3
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	668,3	663,6	708,1	815,8
Găm-bi-a - Gambia	320,8	309,1	266,2	271,8
Gha-na - Ghana	263,2	273,6	309,4	375,0
Ghi-nê - Guinea	419,8	401,3	414,9	458,4
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	157,6	142,5	140,5	158,3
Li-bê-ri-a - Liberia	173,0	166,3	170,5	131,1
Ma-li - Mali	223,5	236,8	293,9	371,3
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	374,6	382,3	376,8	418,7
Ni-giê - Niger	167,4	175,5	190,0	232,1
Ni-giê-ri-a - Nigeria	331,6	328,6	312,7	370,1
Xê-nê-gan - Senegal	458,9	472,0	503,3	646,5
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	126,4	145,9	149,5	148,6
Tô-gô - Togo	267,6	270,1	290,7	361,8
Trung Phi - Middle Africa				
Ăng-gô-la - Angola	715,2	743,0	857,3	975,4
Ca-mơ-run - Cameroon	587,4	556,2	624,9	773,8
Cộng hòa Trung Phi				
Central African Republic	256,5	257,0	273,8	308,7
Sát - Chad	176,9	206,1	240,0	308,5
Cộng hòa dân chủ Công-gô (Dai-a)				
Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	88,6	97,5	107,5	105,4
CH Công-gô - Congo Rep.	934,1	784,6	825,1	934,3
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	2928,1	3622,3	4393,5	5858,3
Ga-bông - Gabon	3920,3	3367,2	3780,1	4170,6
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê				
Sao Tome and Principe	314,1	310,8	326,2	342,2

298 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices
of some countries and territories

	USD			
	2000	2001	2002	2003
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - Canada	22965,4	22343,3	22776,8	26379,7
Mỹ - United States	34589,9	35117,7	36006,3	37388,2
Ca-ri-bê - Caribbean				
An-ti-go-a và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	9200,6	9211,6	9426,2	9629,3
Bác-ba-đốt - Barbados	9650,7	9457,6	9423,0	9696,1
Cuba - Cuba				
Đô-mi-ni-ca - Dominica	3791,0	3700,1	3548,5	3590,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	2344,9	2500,1	2471,3	1821,2
Grê-na-đa - Grenada	4009,8	3879,6	4001,4	4198,9
Hai-i-ti - Haiti	484,6	449,0	397,5	325,2
Ja-mai-ca - Jamaica	2873,6	2922,9	3007,6	2960,9
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	15997,1	17681,5		
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	7428,1	7466,7	7627,0	7929,1
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	4379,5	4138,8	4251,3	4314,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	2996,2	3196,8	3302,9	3403,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	6365,2	7056,8	7187,1	7769,1
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - Argentina	7927,6	7429,7	2797,2	3380,5
Bô-li-vi-a - Bolivia	995,6	931,1	885,6	893,5
Bra-xin - Brazil	3537,5	2949,4	2640,8	2787,9
Chi-lê - Chile	4964,5	4314,4	4321,4	4590,8
Cô-lôm-bi-a - Colombia	1980,6	1899,1	1842,9	1746,7
Ê-cu-a-đo - Ecuador	1283,5	1666,6	1896,6	2065,6
Guy-a-na - Guyana	939,0	934,6	943,2	964,9

298 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời**
theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *Gross domestic product per capita at current prices*
of some countries and territories

	USD			
	2000	2001	2002	2003
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	1465,2	1270,6	1015,2	1030,2
Pê-ru - <i>Peru</i>	2045,0	2035,9	2112,9	2247,3
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	2093,9	1780,9	2198,9	
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	6046,2	5553,8	3652,7	3308,4
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	5016,9	5123,3	3760,0	3318,8
Trung Mỹ - <i>Central America</i>				
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	3470,0	3518,2	3668,0	
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	4188,2	4229,8	4271,1	4364,9
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	2115,3	2187,9	2225,9	2203,7
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	1694,4	1794,2	1938,9	2009,4
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	921,6	965,7	970,1	1001,3
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	5934,0	6262,3	6431,9	6120,6
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	779,6	770,9	749,4	748,2
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	4183,0	4162,7	4182,2	4328,4
CHÂU Á - <i>ASIA</i>				
Đông Á - <i>East Asia</i>				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	855,9	924,4	988,8	1094,3
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	24810,0	24213,1	23800,1	23268,1
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	14379,8	14301,3	15409,6	
Nhật Bản - <i>Japan</i>	37548,9	32869,1	31407,3	34010,3
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	10890,2	10180,4	11475,9	12634,2
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	404,3	433,3	456,9	479,2
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	13995,1	12633,0	12581,3	
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>				
Bru-nây - <i>Brunei</i>	12751,0	121210,0	12068,0	12973,0
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	291,0	282,0	293,0	305,0
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	435,8	499,3	459,0	388,2

298 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices
of some countries and territories

	USD			
	2000	2001	2002	2003
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	730,0	688,0	822,0	977,0
Lào - <i>Laos</i>	332,0	328,0	334,0	364,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	3881,0	3689,0	3893,0	4141,0
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	210,0	162,0	175,0	179,0
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	980,0	924,0	961,0	978,0
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	22757,0	20735,0	21165,0	21829,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1970,0	1937,0	2001,0	2241,0
Tây Á - <i>Western Asia</i>				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	614,3	686,3	771,4	915,1
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	655,1	703,7	763,1	865,3
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	11896,6	11601,0	11007,0	
Bờ Tây & Dải Gara - <i>West Bank & Gara</i>	1563,3	1303,1	1050,9	1026,0
Síp - <i>Cyprus</i>	11660,2	11998,8	13210,0	14785,1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	578,1	612,9	655,3	768,1
I-xra-en - <i>Israel</i>	18256,8	17505,0	15791,8	
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	1732,3	1754,9	1814,6	1857,6
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	16905,8	15042,8	15192,8	
Li-băng - <i>Lebanon</i>	3809,7	4003,2	4112,4	4224,1
Ô-man - <i>Oman</i>	8243,7	8047,9	8002,2	
Ca-ta - <i>Qatar</i>	30358,8	28639,9	28633,6	
A-rập xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	9105,5	8609,7	8611,9	
Xi-ri - <i>Syria</i>	1114,5	1148,1	1174,4	1237,7
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	2955,6	2119,4	2641,1	3365,4
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	21635,9	19844,4	18902,5	
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	537,8	528,8	536,8	564,9
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>				
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	360,0	352,4	350,5	375,9
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	601,2	637,2	694,6	738,0

298 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời**
theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *Gross domestic product per capita at current prices*
of some countries and territories

	USD			
	2000	2001	2002	2003
Ấn Độ - <i>India</i>	450,2	463,5	486,5	562,7
I-ran - <i>Iran</i>	1595,3	1814,0	1733,8	2061,0
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	1229,2	1491,3	1658,6	1995,5
C- -rơ-g- -xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	278,7	307,8	320,3	343,8
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	2278,6	2232,1	2232,4	2374,7
Nê-pan - <i>Nepal</i>	238,2	235,6	227,7	236,6
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	441,3	415,4	408,8	463,6
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	884,4	840,6	871,6	964,6
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	160,0	165,9	190,4	206,6
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	614,4	729,6	961,0	1235,9
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	558,2	456,7	383,4	388,6

CHÂU ÂU - EUROPE

Bắc Âu - Northern Europe

Đan Mạch - <i>Denmark</i>	29672,7	29713,4	32178,6	39429,0
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	3756,0	4106,1	4791,9	6209,9
Phần Lan - <i>Finland</i>	23199,3	23421,8	25294,9	31007,5
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	29903,4	26962,0	29748,8	36711,0
Ai-len - <i>Ireland</i>	24865,7	26504,8	30981,9	37636,9
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	3025,1	3248,6	3595,2	4166,8
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	3247,2	3473,5	4052,0	5273,0
Na Uy - <i>Norway</i>	37164,4	37620,2	41973,7	48591,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	27033,8	24672,7	26928,8	33585,8
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	24422,5	24211,1	26400,9	30277,6

Đông Âu - Eastern Europe

Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	1273,0	1244,4	1441,2	1770,3
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	1543,1	1718,0	1978,7	2538,3
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	5006,7	5593,3	6814,4	8374,6

298 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices
of some countries and territories

	USD			
	2000	2001	2002	2003
Hung-ga-ri - Hungary	4656,9	5088,2	6389,8	8182,3
Môn-đô-va - Moldova	301,3	346,5	390,6	463,4
Ba Lan - Poland	4309,4	4808,0	5003,9	5486,6
Ru-ma-ni - Romania	1651,6	1792,5	2051,5	2718,8
Liên bang Nga - Russian Federation	1784,3	2118,1	2398,7	3022,4
Xlô-va-ki-a - Slovakia	3750,4	3883,1	4496,0	5922,4
U-crai-na - Ukraine	631,5	774,2	870,2	1024,4
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - Albania	1186,7	1358,4	1535,1	1932,6
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	1143,7	1235,9	1361,5	1682,0
Crô-a-ti-a - Croatia	4144,7	4451,6	5098,0	6356,0
Hy Lạp - Greece	10611,6	11062,2	12494,0	16202,7
I-ta-li-a - Italy	18630,0	18921,1	20528,2	25429,3
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	1770,4	1688,9	1860,2	2296,3
Man-ta - Malta	9141,7	9192,9	9747,9	
Bồ Đào Nha - Portugal	10508,9	10834,5	11948,0	14665,3
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	9533,2	9877,0	11181,4	13383,0
Tây Ban Nha - Spain	13861,2	14315,3	15961,0	20342,6
Séc-bi-a và Môn-te-gờ-rô Serbia and Montenegro	808,8	1087,0	1459,4	388,2
Tây Âu - Western Europe				
Áo - Austria	23807,7	23603,0	25356,1	31201,9
Bỉ - Belgium	22239,3	22119,5	23748,6	29205,3
Pháp - France	22216,5	22307,8	24061,2	29267,0
Đức - Germany	22750,0	22511,1	24051,1	29080,9
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	44830,8	44909,7	47354,4	58544,9
Hà Lan - Netherlands	23300,6	23944,3	25886,4	31548,3
Thụy Sĩ - Switzerland	33443,3	33997,9	36686,6	42138,5

298 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời**
theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *Gross domestic product per capita at current prices*
of some countries and territories

	USD			
	2000	2001	2002	2003
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	20229,5	18994,6	20799,2	26062,5
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	1890,7	1917,5	1902,5	1929,2
Phi-gi - <i>Fiji</i>	2027,7	2023,7	2205,2	2695,6
Guam - <i>Guam</i>	1940,1	1973,3		
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	530,3	507,9	561,7	608,0
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	1875,8	1918,9	1999,5	2001,5
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	13398,2	13241,1	14817,0	19021,3
Pa-lau - <i>Palau</i>	6221,4	6123,0	6495,0	6611,9
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	666,6	558,7	532,4	617,1
Quần đảo Xa-lô-môn - <i>Salomon Islands</i>	694,1	680,9	565,3	561,6
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	1592,7	1401,8	1380,8	1595,0
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	1173,3	1097,4	1138,0	1349,3
Xa-moa - <i>Samoa</i>	1377,1	1404,4	1497,5	1812,5

Nguồn số liệu - Source: [http\www.worldbank.org](http://www.worldbank.org) - *World Development Indicator database 2004*.
 ASEAN Statistical Yearbook 2004.

299 Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời tính theo sức mua t- ơng đ- ơng của các n- ớc và vùng lãnh thổ

Gross domestic product per capita on purchasing power parity (PPP) of countries and territories

	USD				
	1998	1999	2000	2001	2002
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	4792	5063	5308	6090	
Ai-cập - Egypt	3041	3420	3635	3520	3810
Li-bi - Libya	6697	7570		7570	
Ma-rốc - Morocco	3305	3419		3600	3810
Xu-đăng - Sudan	1394	664	1797	1970	1820
Tuy-ni-di - Tunisia	5404	5957	6363	6390	
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	570	578	591	690	630
Cô-mô-rốt - Comoros	1398	1429	1588	1870	1690
Gi-bu-ti - Djibouti	1266	2377		2370	1990
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	833	880	837	1030	890
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	574	628	668	810	780
Kê-ni-a - Kenya	980	1022	1022	980	1020
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	756	799	840	830	740
Ma-la-uy - Malawi	523	586	615	570	580
Mô-ri-xơ - Mauritius	8312	9107		9860	10810
Mô-dăm-bích - Mozambique	782	861	854	1140	1050
Ru-an-đa - Rwanda	660	885	943	1250	1270
Xây-sen - Seychelles	10600			17030	
Tan-da-ni-a - Tanzania	480	501	523	520	580
U-gan-đa - Uganda	1074	1167	1208	1490	1390
Dăm-bi-a - Zambia	719	756	780	780	840
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	2669	2876	2635	2280	2370
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	6103	6872	7184	7820	8170
Lê-xô-thô - Lesotho	1626	1854	2031	2420	2420
Na-mi-bi-a - Namibia	5176	5468	6431	7120	6210
Nam Phi - South Africa	8488	8908	9401	11290	10070
Xoa-di-len - Swaziland	3816	3987	4492	4330	4550

299 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời**
tính theo sức mua t- ơng đ- ơng của các n- ớc và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *Gross domestic product per capita on purchasing power*
parity (PPP) of countries and territories

	USD				
	1998	1999	2000	2001	2002
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	867	933	990	980	1070
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	870	965	976	1120	1100
Cáp-ve - Cape Verde	3233	4490	4863	5570	
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	1598	1654	1630	1490	1520
Găm-bi-a - Gambia	1453	1580	780	2050	1690
Gha-na - Ghana	1735	1881	1964	2250	2060
Ghi-nê - Guinea	1782	1934	1982	1960	2100
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	616	678	755	970	710
Ma-li - Mali	681	753	797	810	930
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	1563	1609	1677	1990	2220
Ni-giê - Niger	739	753	746	890	800
Ni-giê-ri-a - Nigeria	795	853	896	850	860
Xê-nê-gan - Senegal	1307	1419	1510	1500	
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	458	448	490	470	520
Tô-gô - Togo	1372	1410	1442	1650	1480
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	1821	3179	2187	2040	2130
Ca-mơ-run - Cameroon	1474	1573	1703	1680	2000
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	1118	1166	1172	1300	1170
Sát - Chad	856	850	871	1070	1020
Công-gô - Congo	995	727	825	970	980
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	822	801	765	680	650
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	1817	4676	15073	15073	
Ga-bông - Gabon	6353	6024	6237	5990	6590
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	23582	26251	27840	27130	29480
Mỹ - United States	29605	31872	34142	34320	35750

299 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời**
tính theo sức mua t- ơng đ- ơng của các n- ớc và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *Gross domestic product per capita on purchasing power*
parity (PPP) of countries and territories

	USD				
	1998	1999	2000	2001	2002
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	9277		10541	10170	10920
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	14614	15258	17012	16270	16690
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	12001	14353	15494	15560	15290
Cu Ba - <i>Cuba</i>	3967			5259	
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	5102		5880	5520	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	4598	5507	6033	7020	
Goa-đê-lốp - <i>Guadeloupe</i>	5838		7580		
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	1383	1464	1467	1860	1610
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	3389	3561	3639	3720	
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	10672		12510	11300	12420
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	5183		5703	5260	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	4692			5330	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	7485	8176	8964	9100	9430
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	12013	12277	12377	11320	10880
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	2269	2355	2424	2300	
Bra-xin - <i>Brazil</i>	6625	7037	7625	7360	
Chi-lê - <i>Chile</i>	8787	8652	9417	9190	9820
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	6006	5749	6248	7040	
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	3003	2994	3203	3280	
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	3403	3640	3963	4690	
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	4288	4384	4426	5210	
Pê-ru - <i>Peru</i>	4282	4622	4799	4570	
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	5161	4178		4599	
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	8623	8879	9035	8400	7830
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	5808	5495	5794	5670	5380

299 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gross domestic product per capita on purchasing power
parity (PPP) of countries and territories

	USD				
	1998	1999	2000	2001	2002
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - Belize	4566	4959		5690	
Cốt-ta Ri-ca - Costa Rica	5987	8860	8650	9460	8840
En Xan-va-đo - El Salvador	4036	4344	4497	5260	
Goa-tê-ma-la - Guatemala	3505	3674	3821	4400	4080
On-đu-rát - Honduras	2433	2340	2453	2830	
Mê-hi-cô - Mexico	7704	8297	9023	8430	8970
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	2142	2279	2366	2450	2470
Pa-na-ma - Panama	5249	5875	6000	5750	6170
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	3105	3617	3976	4020	
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)					
Hong Kong SAR (China)	20763	22090	25153	24850	26910
Nhật Bản - Japan	23257	24898	26755	25130	26940
Hàn Quốc - Korea, Republic of	13478	15712	17380	15090	16950
Mông Cổ - Mongolia	1541	1711	1783	1740	
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei	16765	17868	16779	19210	
Cam-pu-chia - Cambodia	1257	1361	1446	1860	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2651	2857	3043	2940	
Lào - Laos	1734	1471	1575	1620	1720
Ma-lai-xi-a - Malaysia	8137	8209	9068	8750	9120
Mi-an-ma - Myanmar	1199	1027		1027	
Phi-li-pin - Philippines	3555	3805	3971	3840	
Xin-ga-po - Singapore	24210	20767	23356	22680	24040
Thái Lan - Thailand	5456	6132	6402	6400	

299 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời**
tính theo sức mua t- ơng đ- ơng của các n- ớc và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *Gross domestic product per capita on purchasing power*
parity (PPP) of countries and territories

	USD				
	1998	1999	2000	2001	2002
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	2072	2215	2559	2650	
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	2175	2850	2936	3090	
Ba-ren - Bahrain	13111	13688		16060	17170
Síp - Cyprus	17482	19006	20824	21190	18150
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	3353	2431	2664	2560	
I-rắc - Iraq	3197				
I-xra-en - Israel	17301	18440	20131	19790	19530
Gioóc-đa-ni - Jordan	3347	3955	3966	3870	
Cô-oét - Kuwait	25314	17289	15799	18700	16240
Li-băng - Lebanon	4326	4705		4170	
Ô-man - Oman	9960	13356		12040	
Ca-ta - Qatar	20987	18789		19844	
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	10158	10815		13330	
Xi-ri - Syria	2892	4454		3280	
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	6422	6380	6974	5890	
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	17719	18162	17935	20530	10240
Y-ê-men - Yemen	719	806	893	790	870
Trung Nam Á - South Central Asia					
Băng-la-đét - Bangladesh	1361	1483	1602	1610	1700
Bu-tan - Bhutan	1536	1341	1412	1833	
Ấn Độ - India	2077	2248	2358	2840	2670
I-ran - Iran	5121	5531	5884	6000	
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	4378	4951	5871	6500	
C- -rơ-g- -xtan - Kyrgyzstan	2317	2573	2711	2750	
Man-đi-vơ - Maldives	4083	4423	4485	4798	
Nê-pan - Nepal	1157	1237	1327	1310	1370
Pa-ki-xtan - Pakistan	1715	1834	1928	1890	1940

299 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời**
tính theo sức mua t- ơng đ- ơng của các n- ớc và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *Gross domestic product per capita on purchasing power*
parity (PPP) of countries and territories

	USD				
	1998	1999	2000	2001	2002
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	2979	3279	3530	3180	
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	1041	1031	1152	1170	
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	2550	3347	3956	4320	
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	2053	2251	2441	2460	

CHÂU ÂU - EUROPE

Bắc Âu - Northern Europe

Đan Mạch - <i>Denmark</i>	24218	25869	27627	29000	30940
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	7682	8355	10166	10170	12260
Phần Lan - <i>Finland</i>	20847	23096	24996	24430	26190
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	25110	27835	29581	29990	29750
Ai-len - <i>Ireland</i>	21482	25918	29866	32410	36360
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	5728	6264	7045	7730	9210
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	6436	6656	7016	8470	10320
Na Uy - <i>Norway</i>	26342	28433	29918	29620	36600
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	20659	22636	24277	24180	26050
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	20336	22093	23509	24160	26150

Đông Âu - Eastern Europe

Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	6319	6876	7544	7620	5520
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	4809	5071	5710	6890	7130
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	12362	13018	13991	14720	15780
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	10232	11430	12416	12340	13400
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	1947	2037	2109	2150	
Ba Lan - <i>Poland</i>	7619	8450	9051	9450	10560
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	5648	6041	6423	5830	6560
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	6460	7473	8377	7100	8230
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	9699	10591	12243	11960	12840
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	3194	3458	3816	4350	4870

652 **Số liệu thống kê n- ớc ngoài - International statistics**

299 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gross domestic product per capita on purchasing power parity (PPP) of countries and territories

	USD				
	1998	1999	2000	2001	2002
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	2804	3189	3506	3680	4830
Crô-a-ti-a - Croatia	6749	7387	8091	9170	
Hy Lạp - Greece	13943	15414	16501	17440	18720
I-ta-li-a - Italy	20585	22172	23626	24670	26430
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	4254	4651	5086		6470
Man-ta - Malta	16447	15189	17273	13160	17640
Bồ Đào Nha - Portugal	14701	16064	17290	18150	18280
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	14293	15977	17367	17130	18540
Tây Ban Nha - Spain	16212	18079	19472	20150	21460
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	23166	25089	26765	26730	29220
Bỉ - Belgium	23223	25443	27178	25520	27570
Pháp - France	21175	22897	24223	23990	26920
Đức - Germany	22169	23742	25103	25350	27100
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	33505	42769	50061	53780	61190
Hà Lan - Netherlands	22176	24215	25657	27190	29100
Thụy Sĩ - Switzerland	25512	27171	28769	28100	30010
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	22452	24574	35693	25370	28260
Phi-gi - Fiji	4231	4799	4668	4850	
Niu Di-lân - New Zealand	17288	19104	20070	19160	21740
Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua New Guinea	2359	2367	2280	2570	2270
Quần đảo Xa-lô-môn - Solomon Islands	1940		1648	3190	1590
Va-nu-a-tu - Vanuatu	3120		2802	3190	2890
Tây Xa-moa - Western Samoa	3832	4047	5041	6180	

Nguồn số liệu - Source: Human Development Report 1997, 1999 - 2004 - UNDP.

300 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ (Tính theo giá thực tế)

Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%			
	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	8,77	10,73	9,97	11,06
Ai-cập - Egypt	16,7	16,79	16,78	16,14
Ma-rốc - Morocco	13,83	15,56	16,13	18,34
Xu-đăng - Sudan	41,15	38,87	39,20	
Tuy-ni-di - Tunisia	12,36	11,59	10,33	12,87
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - Burundi	50,71	50,03	49,29	49,00
Cô-mô-rốt - Comoros	40,89	40,89	40,86	40,86
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	15,09	17,93	11,70	15,39
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	47,63	47,08	41,97	41,77
Kê-ni-a - Kenya	19,74	18,64	16,43	16,64
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	29,08	28,6	32,05	29,19
Ma-la-uy - Malawi	36,9	36,2	36,53	37,64
Mô-ri-xơ - Mauritius	5,86	6,65	7,00	6,02
Mô-dăm-bích - Mozambique	26,83	26,67	23,46	
Ru-an-đa - Rwanda	41,42	40,46	41,86	41,63
Xây-sen - Seychelles	2,81	2,84	2,88	3,25
Tan-da-ni-a - Tanzania	45,04	44,78	44,4	43,37
U-gan-đa - Uganda	37,34	36,61	31,61	33,11
Dăm-bi-a - Zambia	22,31	22,12	22,20	19,28
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	18,50	17,64	17,40	
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	2,65	2,55	2,48	2,49
Lê-xô-thô - Lesotho	17,76	17,10	16,35	15,73

300

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%			
	2000	2001	2002	2003
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	10,98	9,96	10,64	9,96
Nam Phi - <i>South Africa</i>	3,22	3,47	4,13	3,81
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	15,57	14,81	15,7	11,32
Tây Phi - <i>Western Africa</i>				
Bê-nanh - <i>Benin</i>	36,54	35,53	35,97	35,68
Buốc-ki-na Pha-sô - <i>Burkina Faso</i>	33,87	32,97	31,02	30,98
Cáp-ve - <i>Cape Verde</i>	12,00	10,82	10,75	6,55
Cốt-đi-voa - <i>Cote d'Ivoire</i>	24,22	24,75	26,19	27,65
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	33,24	33,81	25,82	27,75
Gha-na - <i>Ghana</i>	36,00	35,90	36,00	35,16
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	23,25	23,83	24,21	24,79
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea Bissau</i>	58,79	56,18	62,43	68,99
Ma-li - <i>Mali</i>	41,62	37,80	34,16	36,34
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	21,95	20,80	20,79	19,25
Ni-giê - <i>Niger</i>	37,84	40,55	39,93	40,03
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	28,82	34,63	37,35	
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	19,40	19,63	15,03	16,88
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	47,33	50,07	52,65	52,49
Tô-gô - <i>Togo</i>	37,75	39,44	40,07	40,79
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>				
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	5,84	7,99	7,83	8,75
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	43,82	43,93	44,17	44,53
Cộng hòa Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	55,24	55,35	56,54	60,78
Sát - <i>Chad</i>	39,20	38,11	38,04	37,73
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>	62,56	59,83	57,88	
CH Công-gô - <i>Congo Rep.</i>	5,31	5,82	6,26	6,27

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%			
	2000	2001	2002	2003
Ghê-nê Xích-đạo - <i>Equatorial Guinea</i>	7,02	8,49	8,93	6,78
Ga-bông - <i>Gabon</i>	6,45	7,63	7,55	8,70
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê <i>Sao Tome and Principe</i>	20,47	20,00	20,00	19,00

CHÂU MỸ - AMERICA

Bắc Mỹ - North America

Mỹ - <i>United States</i>	1,61	1,61		
---------------------------	------	------	--	--

Ca-ri-bê - Caribbean

An-ti-go-a và Ba-bu-đa - <i>Antigua and Barbuda</i>	3,93	3,80	3,77	
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	6,23	5,98	5,83	
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	18,10	17,65	18,58	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	11,17	11,43	11,84	10,62
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	7,81	7,80	7,53	
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	28,5	28,62	27,13	
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	6,71	6,56	5,95	5,32
Xan Kit Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	2,73	2,91	3,28	
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	7,88	6,31	6,72	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	10,79	10,49	10,53	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	1,63	1,42	1,55	1,24

Nam Mỹ - South America

Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	5,06	4,89	10,82	11,05
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	14,86	15,21	14,62	14,63
Bra-xin - <i>Brazil</i>	7,23	6,10	5,99	
Chi-lê - <i>Chile</i>	8,53	8,82	8,82	8,82
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	14,03	14,04	13,89	14,01
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	10,62	8,99	9,03	9,09

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%			
	2000	2001	2002	2003
Guy-a-na - Guyana	31,08	30,3	30,83	
Pa-ra-goay - Paraguay	20,36	21,38	22,02	21,02
Pê-ru - Peru	8,54	8,03	7,88	7,80
Xu-ri-nam - Suriname	11,13	11,55	11,09	
U-ru-goay - Uruguay	6,21	6,41	9,44	9,50
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	4,18	4,51	2,58	
Trung Mỹ - Central America				
Bê-li-xê - Belize	17,21	15,43	15,06	
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	9,45	8,64	8,45	8,35
En Xan-va-đo - El Salvador	9,78	9,44	8,70	9,43
Goa-tê-ma-la - Guatemala	22,82	22,56	22,46	22,25
On-đu-rất - Honduras	16,42	14,01	13,40	13,48
Mê-hi-cô - Mexico	4,17	4,15	3,96	4,04
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	18,58	17,72	17,96	17,80
Pa-na-ma - Panama	5,72	5,72	5,72	5,59
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	0,86	0,72		
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - China, PR	16,36	15,83	15,38	14,78
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)				
Hồng Kong SAR (China)	0,08	0,09	0,08	
Nhật Bản - Japan	1,39	1,37		
Hàn Quốc - Korea, Republic of	4,33	3,99	3,60	3,17
Mông Cổ - Mongolia	33,29	30,49	29,67	28,05
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Bru-nây - Brunei	1,60		1,90	2,10
Cam-pu-chi-a - Cambodia	39,65	37,56	35,58	

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%			
	2000	2001	2002	2003
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	25,94	26,3		
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	17,23	17,00	17,09	16,58
Lào - <i>Laos</i>	52,82	50,89		
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	8,65	8,07	9,03	9,46
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	15,76	14,94	14,72	14,50
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,12	0,12	0,11	0,11
Việt Nam - <i>Vietnam</i>	24,53	23,24	23,03	22,54
Thái Lan - <i>Thailand</i>	9,02	9,12	9,37	8,77
Tây Á - <i>Western Asia</i>				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	25,54	28,33	26,17	24,12
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	17,15	16,17	15,52	16,41
Bờ Tây & dải Gara - <i>West Bank & Gara</i>	7,56	7,32	6,32	6,19
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	21,55	22,11	20,63	
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	2,27	2,12	2,20	2,19
Li-băng - <i>Lebanon</i>	11,93	12,04	11,71	12,23
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	4,94	5,20	5,11	
Xi-ri - <i>Syria</i>	22,66	22,99	23,54	23,47
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	15,36	12,81	12,99	13,39
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	14,08	15,30	15,16	14,97
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>				
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	57,01	53,25	52,00	
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	25,51	24,10	22,73	21,73
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	36,72	35,40	33,87	
Ấn Độ - <i>India</i>	24,62	24,96	22,67	22,68
I-ran - <i>Iran</i>	15,11	12,90	12,08	10,80
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	8,63	9,38	8,61	7,63
C- -rơ-g- -xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	36,80	37,29	37,75	39,22
Nê-pan - <i>Nepal</i>	40,82	39,53	40,75	40,14

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%			
	2000	2001	2002	2003
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	26,68	25,29	23,21	23,31
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	19,90	20,05	20,11	20,11
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	29,44	29,35	29,44	23,40
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	24,82	25,22		
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	34,36	34,00	34,72	35,18

CHÂU ÂU - EUROPE

Bắc Âu - Northern Europe

Đan Mạch - <i>Denmark</i>	2,78	3,03	2,57	
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	6,23	5,75	5,45	5,39
Phần Lan - <i>Finland</i>	3,77	3,45	3,42	
Ai-len - <i>Ireland</i>	3,77	3,45		
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	4,86	4,83	4,69	4,53
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	8,01	7,22	7,09	7,27
Na Uy - <i>Norway</i>	2,20	2,07	1,87	
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	1,93	1,89	1,81	
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	1,05	0,97	0,97	

Đông Âu - Eastern Europe

Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	14,15	11,87	10,91	9,78
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	14,22	13,68	12,72	12,12
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	4,47	4,46	3,79	
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	4,30	4,30	4,30	
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	29,03	26,01	24,08	22,54
Ba Lan - <i>Poland</i>	3,57	3,76	3,16	3,12
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	12,51	14,84	13,10	11,86
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	6,43	6,51	5,75	5,16
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	4,17	4,45	4,08	3,66
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	17,08	16,37	15,3	14,06

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%			
	2000	2001	2002	2003
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - Albania	29,13	26,04	25,34	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	13,78	13,31	17,93	16,73
Crô-a-ti-a - Croatia	9,09	8,58	8,28	
Hy Lạp - Greece	7,57	7,28	7,35	
I-ta-li-a - Italy	2,88	2,82	2,73	
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	12,04	11,74	12,35	12,21
Bồ Đào Nha - Portugal	3,67	3,73		
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	3,52	3,25	3,11	
Tây Ban Nha - Spain	3,66	3,56	3,39	
Tây Âu - Western Europe				
Áo - Austria	2,34	2,37	2,25	
Bỉ - Belgium	1,42	1,50	1,34	
Pháp - France	2,80	2,79	2,68	
Đức - Germany	1,21	1,26	1,15	
Hà Lan - Netherlands	2,79	2,76	2,67	
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	0,76	0,68	0,66	
CHÂU ĐẠI D- ONG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - Australia	3,54	3,81		
Ki-ri-ba-ti - Kiribati	17,17	15,06	14,15	
Phi-gi - Fiji	16,98	16,62	16,17	
Quần đảo Mác-san - Marsall Islands	13,54	13,76		
Pa-lau - Palau	3,94	3,91		
Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua New Guinea	26,73	24,42	27,21	25,66
Tôn-ga - Tonga	31,71	30,27	28,54	
Va-nu-a-tu - Vanuatu	15,13	14,97		

Nguồn số liệu - Source: <http://www.worldbank.org> - World Development Indicator database 2004.

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%			
	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	59,74	53,02	52,73	64,58
Ai-cập - Egypt	33,06	33,06	33,02	34,04
Ma-rốc - Morocco	31,93	30,97	30,32	29,7
Xu-đăng - Sudan	18,46	18,76	18,27	
Tuy-ni-di - Tunisia	28,56	28,86	29,25	29,6
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - Burundi	18,46	18,67	19,36	19,00
Cô-mô-rốt - Comoros	11,94	11,94	11,94	11,94
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	22,97	22,46	24,82	23,77
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	9,44	9,88	11,35	11,01
Kê-ni-a - Kenya	18,55	18,22	18,98	19,14
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	14,47	14,73	13,28	15,36
Ma-la-uy - Malawi	17,43	16,29	14,82	14,60
Mô-ri-xơ - Mauritius	31,60	31,26	31,02	30,87
Mô-dăm-bích - Mozambique	26,64	27,59	34,00	
Ru-an-đa - Rwanda	20,46	21,61	21,56	21,87
Xây-sen - Seychelles	28,87	28,30	30,00	35,06
Tan-da-ni-a - Tanzania	15,74	16,00	16,33	16,88
U-gan-đa - Uganda	20,30	20,41	21,97	21,76
Dăm-bi-a - Zambia	25,29	25,58	26,14	29,65
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	24,98	24,43	23,78	
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	47,22	47,49	47,46	47,55
Lê-xô-thô - Lesotho	41,05	41,50	43,06	42,13
Na-mi-bi-a - Namibia	28,40	30,95	31,08	30,95
Nam Phi - South Africa	31,14	31,48	32,15	30,99
Xoa-di-len - Swaziland	44,81	46,95	49,77	47,83

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%			
	2000	2001	2002	2003
Tây Phi - Western Africa				
Bê-nanh - Benin	13,88	14,44	14,33	14,32
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	16,22	17,25	18,05	18,91
Cáp-ve - Cape Verde	17,85	16,56	16,45	18,92
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	22,20	21,40	20,39	20,77
Găm-bi-a - Gambia	12,28	12,16	14,21	14,13
Gha-na - Ghana	25,40	25,22	24,32	24,76
Ghi-nê - Guinea	35,89	36,32	36,62	36,28
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	12,29	12,72	13,07	13,37
Ma-li - Mali	20,48	26,36	29,73	26,97
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	31,13	30,90	29,35	29,99
Ni-giê - Niger	17,76	16,97	16,89	17,13
Ni-giê-ri-a - Nigeria	43,55	35,47	28,85	
Xê-nê-gan - Senegal	20,55	20,58	21,59	20,77
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	33,61	29,82	31,61	30,61
Tô-gô - Togo	22,14	21,13	21,62	22,16
Trung Phi - Middle Africa				
Ăng-gô-la - Angola	72,76	66,76	68,10	64,65
Ca-mơ-run - Cameroon	20,27	20,17	19,10	18,92
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	19,98	20,93	22,25	24,91
Sát - Chad	13,82	16,87	16,84	16,70
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	20,06	19,95	19,30	
CH Công-gô - Congo Rep.	72,15	65,56	63,29	61,00
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	88,03	86,95	86,04	88,92
Ga-bông - Gabon	53,20	50,64	46,44	67,15
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	17,05	17,00	17,00	18,00

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%				
	1999	2000	2001	2002	2003
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - United States	24,73	24,45	23,12		
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	19,37	19,77	21,19	21,66	
Bác-ba-đốt - Barbados	21,56	20,98	20,55	20,76	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	22,41	23,45	22,23	21,04	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	34,15	34,09	33,21	32,91	32,37
Grê-na-đa - Grenada	22,57	23,96	22,50	22,63	
Hai-i-ti - Haiti	16,28	16,64	16,46	16,34	
Ja-mai-ca - Jamaica	31,35	31,46	31,66	31,36	29,16
Xan Kit Nê-vi - Saint Kitts Nevis	26,18	28,88	30,34	29,66	
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	19,59	18,76	18,84	18,82	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	25,30	24,08	24,80	25,16	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	38,54	45,00	43,07	40,58	40,40
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	28,29	28,06	27,04	32,4	34,81
Bô-li-vi-a - Bolivia	30,97	33,76	32,54	33,33	33,19
Bra-xin - Brazil	27,49	27,88	22,34	20,65	
Chi-lê - Chile	34,63	34,66	34,31	34,31	34,31
Cô-lôm-bi-a - Colombia	28,60	30,33	29,97	30,24	30,59
Ê-cu-a-đo - Ecuador	28,78	34,74	29,41	28,34	28,98
Guy-a-na - Guyana	29,98	29,04	28,92	28,58	
Pa-ra-goay - Paraguay	26,02	26,11	27,48	28,39	27,11
Pê-ru - Peru	27,23	27,57	27,37	27,78	28,59

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%			
	2000	2001	2002	2003
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	25,16	22,82	19,58	
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	27,23	26,56	26,79	26,97
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	40,47	35,54	43,03	
Trung Mỹ - <i>Central America</i>				
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	21,12	20,47	19,71	
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	32,06	29,78	29,12	28,92
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	29,53	29,53	30,30	31,83
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	19,79	19,59	19,35	19,26
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	32,08	31,36	30,59	30,72
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	28,01	27,28	26,49	26,39
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	24,68	26,03	25,04	24,9
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	13,80	13,80	13,80	13,56
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	41,30	42,82		
CHÂU Á - <i>ASIA</i>				
Đông Á - <i>East Asia</i>				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	50,22	50,10	51,09	52,94
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	14,22	13,39	12,41	
Nhật Bản - <i>Japan</i>	32,10	30,56		
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	36,19	34,66	33,83	34,60
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	18,52	16,88	15,88	14,92
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>				
Bru-nây - <i>Brunei</i>	59,50		58,70	58,40
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	23,27	25,62	27,98	
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	18,76	18,14		
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	46,11	45,55	44,23	43,57
Lào - <i>Laos</i>	23,01	23,44		
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	50,81	48,26	47,37	48,62

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%			
	2000	2001	2002	2003
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	32,27	32,44	32,52	32,34
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	37,05	34,25	35,14	34,93
Việt Nam - <i>Vietnam</i>	36,73	38,13	38,49	39,47
Thái Lan - <i>Thailand</i>	41,97	42,12	42,67	41,44
Tây Á - <i>Western Asia</i>				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	35,42	33,00	36,81	37,72
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	45,82	49,95	52,31	54,40
Bờ Tây & dải Gara - <i>West Bank & Gara</i>	22,58	16,38	13,25	12,00
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	22,45	22,05	22,98	
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	25,34	25,20	25,93	26,01
Li-băng - <i>Lebanon</i>	21,97	21,90	21,01	20,05
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	53,91	51,23	51,37	
Xi-ri - <i>Syria</i>	28,45	28,63	29,31	28,53
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	25,29	26,09	23,68	21,89
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	47,30	42,24	40,44	39,98
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>				
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	23,22	26,05	24,11	
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	25,29	25,94	26,41	26,56
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	34,31	36,17	37,38	
Ấn Độ - <i>India</i>	26,60	25,68	26,61	25,73
I-ran - <i>Iran</i>	33,35	36,46	39,01	36,69
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	40,88	38,82	38,59	39,25
C- -rơ-g- -xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	29,20	28,93	23,39	23,24
Nê-pan - <i>Nepal</i>	22,13	21,98	21,49	21,02
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	23,15	22,78	23,3	23,49
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	27,28	26,85	26,31	25,81
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	26,05	25,15	24,71	20,25
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	45,44	44,36		
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	23,13	22,64	21,62	21,68

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%			
	2000	2001	2002	2003
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - Denmark	26,86	26,36	26,54	
Ê-xtô-ni-a - Estonia	29,01	29,19	29,83	30,08
Phần Lan - Finland	34,49	33,63	32,59	
Ái-len - Ireland	42,72	42,17		
Lát-vi-a - Latvia	25,35	24,83	24,74	24,43
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - Lithuania (Litva)	30,86	31,96	31,19	33,77
Na Uy - Norway	42,95	40,67	38,26	
Thụy Điển - Sweden	29,51	28,84	28,20	
V- ơng quốc Anh - United Kingdom	28,49	27,57	26,40	
Đông Âu - Eastern Europe				
Bê-la-rút - Belarus	39,17	37,25	36,92	37,12
Bun-ga-ri - Bulgaria	29,72	29,29	28,33	27,27
Cộng hoà Séc - Czech Republic	40,92	40,46	39,56	
Hung-ga-ri - Hungary	33,10	31,20	31,20	
Môn-đô-va - Moldova	21,72	24,14	23,19	24,70
Ba Lan - Poland	33,88	31,35	30,45	30,73
Ru-ma-ni - Romania	36,38	37,03	38,08	36,09
Liên bang Nga - Russian Federation	37,95	35,62	33,75	34,17
Xlô-va-ki-a - Slovakia	30,31	29,86	28,57	29,73
U-crai-na - Ukraine	36,32	34,70	38,20	40,30
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - Albania	19,01	19,14	18,94	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	29,65	28,42	37,20	34,70

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%			
	2000	2001	2002	2003
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	30,25	29,68	29,26	
Hy Lạp - <i>Greece</i>	21,81	22,53	22,39	
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	29,04	28,98	28,53	
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	33,71	32,14	30,17	30,44
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	30,38	29,89		
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	37,21	36,85	36,16	
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	30,23	29,92	30,12	
Tây Âu - <i>Western Europe</i>				
Áo - <i>Austria</i>	32,72	32,16	32,15	
Bỉ - <i>Belgium</i>	27,84	26,98	26,86	
Pháp - <i>France</i>	25,48	25,5	24,89	
Đức - <i>Germany</i>	30,41	30,14	29,63	
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	27,06	26,96	25,92	
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	19,55	19,97	19,94	
CHÂU ĐẠI D- ONG - <i>OCEANIA</i>				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	25,83	25,60		
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	9,53	11,84	10,88	
Phi-gi - <i>Fiji</i>	25,85	26,69	27,01	
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	14,94	16,03		
Pa-lau - <i>Palau</i>	12,23	12,69		
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	41,46	43,47	39,35	39,15
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	13,87	14,31	15,12	
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	9,48	9,39		

Nguồn số liệu - Source: <http://www.worldbank.org> - World Development Indicator database 2004.

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%			
	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	31,49	36,25	37,30	24,36
Ai-cập - Egypt	50,24	50,15	50,20	49,82
Ma-rốc - Morocco	54,24	53,47	53,55	51,96
Xu-đăng - Sudan	40,39	42,37	42,53	
Tuy-ni-di - Tunisia	59,08	59,55	60,42	57,53
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - Burundi	30,83	31,30	31,35	32,00
Cô-mô-rốt - Comoros	47,17	47,17	47,20	47,20
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	61,94	59,61	63,48	60,84
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	42,93	43,04	46,68	47,22
Kê-ni-a - Kenya	61,71	63,14	64,59	64,22
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	56,45	56,67	54,67	55,45
Ma-la-uy - Malawi	45,67	47,51	48,65	47,76
Mô-ri-xơ - Mauritius	62,54	62,09	61,98	63,11
Mô-dăm-bích - Mozambique	46,53	45,74	42,54	
Ru-an-đa - Rwanda	38,12	37,93	36,58	36,50
Xây-sen - Seychelles	68,32	68,86	67,12	61,69
Tan-da-ni-a - Tanzania	39,22	39,22	39,27	39,75
U-gan-đa - Uganda	42,36	42,98	46,42	45,13
Dăm-bi-a - Zambia	52,40	52,30	51,66	51,07
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	56,52	57,93	58,82	
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	50,13	49,96	50,06	49,96
Lê-xô-thô - Lesotho	41,19	41,40	40,59	42,14
Na-mi-bi-a - Namibia	60,62	59,09	58,28	59,09
Nam Phi - South Africa	65,64	65,05	63,72	65,20
Xoa-di-len - Swaziland	39,62	38,24	34,53	40,85

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%			
	2000	2001	2002	2003
Tây Phi - Western Africa				
Bê-nanh - Benin	49,58	50,03	49,70	50,00
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	49,91	49,78	50,93	50,11
Cáp-ve - Cape Verde	70,15	72,62	72,80	74,53
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	53,58	53,85	53,42	51,58
Găm-bi-a - Gambia	54,48	54,03	59,97	58,12
Gha-na - Ghana	38,60	38,88	39,68	40,08
Ghi-nê - Guinea	40,86	39,85	39,17	38,93
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	28,92	31,10	24,50	17,64
Ma-li - Mali	37,90	35,84	36,11	36,69
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	46,92	48,30	49,86	50,76
Ni-giê - Niger	44,40	42,48	43,18	42,84
Ni-giê-ri-a - Nigeria	27,63	29,90	33,80	
Xê-nê-gan - Senegal	60,05	59,79	63,38	62,35
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	19,06	20,11	15,74	16,90
Tô-gô - Togo	40,11	39,43	38,31	37,05
Trung Phi - Middle Africa				
Ăng-gô-la - Angola	21,40	25,25	24,07	26,60
Ca-mơ-run - Cameroon	35,91	35,90	36,73	36,55
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	24,78	23,72	21,21	14,31
Sát - Chad	46,98	45,02	45,12	45,57
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	17,38	20,22	22,82	
CH Công-gô - Congo Rep.	22,54	28,62	30,45	32,73
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	4,95	4,56	5,03	4,30
Ga-bông - Gabon	40,35	41,73	46,01	24,15
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	62,48	63,00	63,00	63,00

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%			
	2000	2001	2002	2003
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Mỹ - United States	73,94	75,27		
Ca-ri-bê - Caribbean				
An-ti-go-a và Ba-bu-đa - Antigua and Barbuda	76,30	75,01	74,57	
Bác-ba-đốt - Barbados	72,79	73,47	73,41	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	58,45	60,11	60,38	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - Dominican Republic	54,74	55,36	55,25	57,01
Grê-na-đa - Grenada	68,23	69,70	69,84	
Hai-i-ti - Haiti	54,86	54,92	56,53	
Ja-mai-ca - Jamaica	61,83	61,78	62,69	65,52
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	68,39	66,75	67,06	
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	73,36	74,85	74,46	
Xan Vin-xen và Grê-na-đi Saint Vincent and the Grenadines	65,13	64,71	64,31	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô Trinidad and Tobago	53,37	55,51	57,87	58,36
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - Argentina	66,88	68,07	56,78	54,14
Bô-li-vi-a - Bolivia	51,38	52,25	52,05	52,18
Bra-xin - Brazil	64,89	71,56	73,36	
Chi-lê - Chile	56,81	56,87	56,87	56,87
Cô-lôm-bi-a - Colombia	55,64	55,99	55,87	55,40
Ê-cu-a-đo - Ecuador	54,64	61,60	62,63	61,93
Guy-a-na - Guyana	39,88	40,78	40,59	
Pa-ra-goay - Paraguay	53,53	51,14	49,59	51,87
Pê-ru - Peru	63,89	64,60	64,34	63,61
Xu-ri-nam - Suriname	63,71	65,63	69,33	
U-ru-goay - Uruguay	66,56	67,03	63,77	63,53
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	55,35	59,95	54,39	

300 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%			
	2000	2001	2002	2003
Trung Mỹ - Central America				
Bê-li-xê - Belize	61,67	64,10	65,23	
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	58,49	61,58	62,43	62,73
En Xan-va-đo - El Salvador	60,69	61,03	61,00	58,74
Goa-tê-ma-la - Guatemala	57,39	57,85	58,19	58,49
On-đu-rát - Honduras	51,50	54,63	56,01	55,80
Mê-hi-cô - Mexico	67,82	68,57	69,55	69,57
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	56,74	56,25	57,00	57,30
Pa-na-ma - Panama	80,48	80,48	80,48	80,85
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	57,84	56,46		

CHÂU Á - ASIA

Đông Á - East Asia

CHND Trung Hoa - China, PR	33,42	34,07	33,53	32,28
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	85,70	86,52	87,51	
Nhật Bản - Japan	66,51	68,07		
Hàn Quốc - Korea, Republic of	59,48	61,35	62,57	62,23
Mông Cổ - Mongolia	48,19	52,63	54,45	57,03

Đông Nam Á - Southeast Asia

Bru-nây - Brunei	38,90		39,40	39,50
Cam-pu-chia - Cambodia	37,08	36,82	36,44	
Đông Ti-mo - East Timor	55,30	55,56		
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	36,66	37,45	38,68	39,85
Lào - Laos	24,17	25,67		
Ma-lai-xi-a - Malaysia	40,54	43,67	43,60	41,92
Phi-li-pin - Philippines	51,97	52,62	52,76	53,16
Xin-ga-po - Singapore	62,83	65,63	64,75	64,96

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%			
	2000	2001	2002	2003
Việt Nam - Vietnam	38,73	38,63	38,48	37,99
Thái Lan - Thailand	49,01	48,76	47,96	49,79
Tây Á - Western Asia				
Ác-mê-ni - Armenia	39,04	38,67	37,02	38,16
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	37,03	33,88	32,17	29,19
Bờ Tây & dải Gara - West Bank & Gara	69,86	76,30	80,43	81,81
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	56,00	55,84	56,39	
Gioóc-đa-ni - Jordan	72,39	72,68	71,87	71,80
Li-băng - Lebanon	66,10	66,06	67,28	67,72
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	41,15	43,57	43,52	
Xi-ri - Syria	48,89	48,38	47,15	48,00
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	59,35	61,10	63,33	64,72
Y-ê-men - Yemen	38,62	42,46	44,40	45,05
Trung Nam Á - South Central Asia				
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	19,77	20,70	23,89	
Băng-la-đét - Bangladesh	49,20	49,96	50,86	51,71
Bu-tan - Bhutan	28,97	28,43	28,75	
Ấn Độ - India	48,78	49,36	50,72	51,59
I-ran - Iran	51,54	50,64	48,91	52,51
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	50,49	51,80	52,80	53,12
C- -rơ-g- -xtan - Kyrgyzstan	34,00	33,78	38,86	37,55
Nê-pan - Nepal	37,05	38,49	37,76	38,83
Pa-ki-xtan - Pakistan	50,17	51,93	53,49	53,20
Xri Lan-ca - Sri Lanka	52,82	53,10	53,58	54,08
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	44,51	45,50	45,85	56,35
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	29,74	30,42		
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	42,51	43,36	43,66	43,14

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%			
	2000	2001	2002	2003
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - Denmark	70,36	70,61	70,89	
Ê-xtô-ni-a - Estonia	64,76	65,06	64,72	64,53
Phần Lan - Finland	61,74	62,92	63,99	
Ai-len - Ireland	53,51	54,38		
Lát-vi-a - Latvia	69,79	70,34	70,57	71,04
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	61,13	60,82	61,72	58,96
Na Uy - Norway	54,85	57,26	59,87	
Thụy Điển - Sweden	68,56	69,27	69,99	
V- ơng quốc Anh - United Kingdom	70,46	71,46	72,63	
Đông Âu - Eastern Europe				
Bê-la-rút - Belarus	46,68	50,88	52,17	53,10
Bun-ga-ri - Bulgaria	56,06	57,03	58,95	60,61
Cộng hoà Séc - Czech Republic	54,61	55,08	56,65	
Hung-ga-ri - Hungary	62,60	64,50	64,50	
Môn-đô-va - Moldova	49,25	49,85	52,73	52,76
Ba Lan - Poland	62,55	64,89	66,39	66,15
Ru-ma-ni - Romania	51,11	48,13	48,82	52,05
Liên bang Nga - Russian Federation	55,62	57,87	60,50	60,67
Xlô-va-ki-a - Slovakia	65,52	65,69	67,35	66,61
U-crai-na - Ukraine	46,60	48,93	46,50	45,64
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - Albania	51,86	54,82	55,72	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	56,57	58,27	44,87	48,57

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)
(Cont.) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%			
	2000	2001	2002	2003
Crô-a-ti-a - Croatia	60,66	61,74	62,46	
Hy Lạp - Greece	70,62	70,19	70,26	
I-ta-li-a - Italy	68,08	68,20	68,74	
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	54,25	56,12	57,48	57,35
Bồ Đào Nha - Portugal	65,95	66,38		
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	59,27	59,90	60,73	
Tây Ban Nha - Spain	66,11	66,52	66,49	
Tây Âu - Western Europe				
Áo - Austria	64,94	65,47	65,60	
Bỉ - Belgium	70,74	71,52	71,80	
Pháp - France	71,72	71,71	72,43	
Đức - Germany	68,38	68,60	69,22	
Hà Lan - Netherlands	70,15	70,28	71,41	
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	79,69	79,35	79,40	
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - Australia	70,63	70,59		
Ki-ri-ba-ti - Kiribati	73,30	73,10	74,97	
Phi-gi - Fiji	57,17	56,69	56,82	
Quần đảo Mác-san - Marshall Islands	71,52	70,21		
Pa-lau - Palau	83,83	83,40		
Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua New Guinea	31,81	32,11	33,44	35,19
Tôn-ga - Tonga	54,42	55,42	56,34	
Va-nu-a-tu - Vanuatu	75,39	75,64		

Nguồn số liệu - Source: <http://www.worldbank.org> - World Development Indicator database 2004.

301 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

Share of final consumption in GDP of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	55,49	58,28	59,59	56,54
Ai-cập - Egypt	87,06	86,59	86,18	85,54
Li-bi - Libya	67,04	75,13	74,11	
Ma-rốc - Morocco	87,71	87,11	86,69	86,45
Tuy-ni-di - Tunisia	76,26	76,65	79,06	78,98
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - Burundi	105,92	107,85	103,48	108,18
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	101,00	99,00		
Kê-ni-a - Kenya	94,06	94,90	92,05	91,66
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	93,54	89,27	95,64	93,52
Ma-la-uy - Malawi	95,72			
Mô-ri-xơ - Mauritius	74,92	73,33	74,93	74,51
Mô-dăm-bích - Mozambique	92,08	87,21	93,78	
Ru-an-đa - Rwanda	99,15	99,95	102,21	100,12
Tan-da-ni-a - Tanzania	90,15	89,84	86,49	
U-gan-đa - Uganda	94,65	94,73	94,75	92,63
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	87,10			
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	61,60	59,99	62,21	61,93
Na-mi-bi-a - Namibia	90,01	87,64		
Nam Phi - South Africa	81,39	81,15	80,32	80,07
Xoa-di-len - Swaziland	95,47	95,00		
Tây Phi - Western Africa				
Bê-nanh - Benin	89,86	88,94	88,63	
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	94,75	93,70	93,90	92,61
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	81,18	80,59	80,40	
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	89,11	95,48	97,81	

301 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	90,51	84,24	81,34	
Ni-giê - <i>Niger</i>	89,06	86,82	90,13	
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	55,21	65,60	84,65	84,17
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	88,33	92,15		
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	95,99	111,16	111,74	111,61
Tô-gô - <i>Togo</i>	98,23	98,41	97,51	
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>				
Cộng hòa Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	107,86	95,97	96,52	
CH Công-gô - <i>Congo Rep.</i>	31,55	40,91	44,50	46,94
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>	85,82	102,00		
CHÂU MỸ - <i>AMERICA</i>				
Bắc Mỹ - <i>North America</i>				
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	73,46	75,01	75,77	75,78
Mỹ - <i>United States</i>	83,09	84,49	85,68	86,13
Ca-ri-bê - <i>Caribbean</i>				
An-ti-go-a và Ba-bu-đa - <i>Antigua and Barbuda</i>	67,17			
Bắc-ba-đốt - <i>Barbados</i>	88,22	86,74	88,93	
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	86,17	93,30	91,00	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	85,79	84,63	85,59	
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	82,99			
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	84,57	87,13	87,90	
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	83,83	72,30	75,85	
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	82,53	83,50	83,08	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	80,97	81,00	82,49	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	66,16	67,38		
Nam Mỹ - <i>South America</i>				
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	83,12	83,07	74,13	74,70

301 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	91,17	91,58	90,25	90,24
Bra-xin - <i>Brazil</i>	79,97	79,97	78,17	76,20
Chi-lê - <i>Chile</i>	76,28	76,48	75,68	75,09
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	84,21	85,3	86,09	
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	73,82	79,08	79,74	80,97
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	92,90	96,32	93,81	
Pê-ru - <i>Peru</i>	81,65	83,08	82,48	
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	87,72	87,92	86,52	84,57
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	70,65	75,50	73,41	
Trung Mỹ - <i>Central America</i>				
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	73,36	78,70	79,51	
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	80,23	82,77	82,92	81,77
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	98,11	99,13	98,60	99,70
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	90,92	92,40	93,31	94,47
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	83,15	86,83	89,48	89,21
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	78,23	81,36	81,17	81,84
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	94,10	94,37	94,21	94,87
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	62,63			
CHÂU Á - <i>ASIA</i>				
Đông Á - <i>East Asia</i>				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	61,12	59,78		
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	68,33	70,40	68,89	68,45
Nhật Bản - <i>Japan</i>	72,44	72,30	73,62	74,40
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	66,08	68,11	68,62	67,18
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>				
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	74,44	75,14	78,88	
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	52,84	57,65	58,09	57,07
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>				

301 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	82,70	82,88	81,03	80,46
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	51,69	55,92	55,84	55,08
Thái Lan - <i>Thailand</i>	67,33	68,44	67,68	66,79
Việt Nam - <i>Vietnam</i>	72,88	71,18	71,32	72,58
Tây Á - <i>Western Asia</i>				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	108,94	104,84	99,07	94,35
Síp - <i>Cyprus</i>	84,61	85,75	86,37	
I-xra-en - <i>Israel</i>	83,86	86,58	89,72	89,04
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	104,61	104,41		
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	65,54	75,14	82,16	75,49
Ô-man - <i>Oman</i>	59,96	65,15	66,14	
Ca-ta - <i>Quatar</i>	34,89	35,75		
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	62,54	65,31	62,92	57,77
Xi-ri - <i>Syria</i>	75,78	72,59	71,99	
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	85,50	86,27	80,71	80,22
Tiểu VQ A-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>				
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	75,25	81,95	83,35	87,39
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>				
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	82,12	82,00	81,84	81,77
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	72,59			
Ấn Độ - <i>India</i>	77,73	77,93	76,94	
I-ran - <i>Iran</i>	61,53	62,30	57,54	
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	73,33	73,81	69,64	67,34
C- -rơ-g- -xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	85,73	82,30	86,15	88,36
Nê-pan - <i>Nepal</i>	84,83	85,02	87,98	88,41
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	85,74	85,81	85,65	84,44
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	82,56	84,23	85,52	84,26

301 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - Denmark	73,01	73,01	73,52	73,74
Ê-xtô-ni-a - Estonia	76,00	75,24	76,03	75,58
Phần Lan - Finland	70,16	71,09	72,56	74,30
Ai-xơ-len - Iceland	82,64	78,59	79,28	81,91
Ai-len - Ireland	60,68	60,49	59,93	60,96
Na Uy - Norway	61,71	63,30	66,80	68,76
Thụy Điển - Sweden	75,71	75,97	76,78	77,32
V- ơng quốc Anh - United Kingdom	84,54	85,45	86,30	86,46
Đông Âu - Eastern Europe				
Bê-la-rút - Belarus	76,39	79,18	81,52	80,94
Bun-ga-ri - Bulgaria	87,06	86,9	86,81	88,07
Cộng hoà Séc - Czech Republic	73,90	73,00	72,14	74,13
Hung-ga-ri - Hungary	73,00	74,73	77,07	79,18
Môn-đô-va - Moldova	103,02	104,36		
Ba Lan - Poland	81,60	82,72	84,29	
Ru-ma-ni - Romania	86,16	85,19	82,18	83,27
Liên bang Nga - Russian Federation	61,28	65,82	68,87	67,51
Xlô-va-ki-a - Slovakia	76,31	78,16	77,71	76,74
U-crai-na - Ukraine	75,25	76,57	76,45	77,24
Nam Âu - Southern Europe				
Hy Lạp - Greece	85,24	83,35	82,74	81,98
I-ta-li-a - Italy	78,82	78,85	79,05	79,91
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	92,64	94,84	99,52	
Man-ta - Malta	82,38	83,94	84,20	85,25
Bồ Đào Nha - Portugal	82,06	81,70	81,66	82,85
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	76,89	76,79	74,83	75,22
Tây Ban Nha - Spain	76,51	75,96	75,99	75,86

301 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Tây Âu - Western Europe				
Áo - Austria	76,03	76,09	75,39	75,68
Bỉ - Belgium	75,30	76,30	76,78	77,63
Pháp - France	77,06	77,25	77,88	79,13
Đức - Germany	77,92	78,45	77,75	77,87
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	55,65	58,59	60,83	61,86
Hà Lan - Netherlands	72,57	73,03	74,39	74,57
Thụy Sĩ - Switzerland	71,12	72,15	72,65	3,44
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - Australia	77,89	77,65	77,91	78,05
Phi-gi - Fiji	77,11	74,13		
Niu Di-lân - New Zealand	78,07	76,34	77,94	77,88
Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua- New Guinea				

Nguồn số liệu - Source: <http://www.worldbank.org> - World Development Indicator database 2004.

Các chỉ tiêu chủ yếu của các n- ớc đang phát triển Châu Á - Thái Bình D- ơng 2004 - NHPTCA
Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries 2004 - ADB.

Niên giám thống kê Tài chính Quốc tế 2004 - Quỹ tiền tệ Quốc tế
Yearbook of International Financial Statistics 2004- IMF.

302 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

*Share of gross capital formation in GDP of countries
and territories*

	%			
	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	23,06	27,09	30,42	31,09
Ai-cập - Egypt	19,55	18,26	18,28	17,11
Li-bi - Libya	13,04	12,98	14,46	
Ma-rốc - Morocco	23,70	22,89	22,70	23,77
Xu-đăng - Sudan	17,72	18,70	19,50	20,50
Tuy-ni-di - Tunisia	27,28	27,78	25,19	25,08
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - Burundi	7,55	7,29	13,94	10,61
Cô-mô-rốt - Comoros	13,06	13,17	12,89	12,64
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	18,38	28,12	26,46	22,38
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	15,35	16,50	20,50	21,23
Kê-ni-a - Kenya	15,38	14,61	13,39	12,93
Ma-la-uy - Malawi	15,29	1,04	12,40	8,23
Mô-ri-xơ - Mauritius	25,65	20,74	22,01	23,67
Mô-dăm-bích - Mozambique	33,95	26,49	44,70	45,14
Ru-an-đa - Rwanda	17,53	18,41	19,03	20,20
Xây-sen - Seychelles	27,19	41,32	30,47	19,03
Tan-da-ni-a - Tanzania	17,62	17,00	19,31	17,81
U-gan-đa - Uganda	18,98	19,71	20,69	21,29
Dăm-bi-a - Zambia	18,67	20,04	17,44	16,03
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	13,50	7,80	8,27	
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	19,92	19,58	26,16	29,55
Lê-xô-thô - Lesotho	43,21	44,90	40,02	34,36
Na-mi-bi-a - Namibia	19,92	23,79	24,07	23,71
Nam Phi - South Africa	15,51	14,61	15,88	16,78
Xoa-di-len - Swaziland	19,89	18,09	17,89	19,36

302 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of countries
and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Tây Phi - Western Africa				
Bê-nanh - Benin	19,53	19,86	20,08	18,94
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	21,45	19,98	18,67	19,38
Cáp-ve - Cape Verde	19,70	17,60	20,01	19,38
Cốt-di-voa - Côte d'Ivoire	10,49	10,91	9,65	10,12
Găm-bi-a - Gambia	17,00	16,54	20,74	15,84
Gha-na - Ghana	23,97	26,60	22,32	19,36
Ghi-nê - Guinea	21,96	21,94	16,76	14,44
Ghi-nê Bít-xao - Guinea-Bissau	15,19	15,90	23,79	14,80
Ma-li - Mali	20,18	25,07	20,63	22,00
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	30,59	32,41	30,78	41,17
Ni-giê - Niger	19,12	21,74	19,32	16,48
Ni-giê-ri-a - Nigeria	3,90	6,89	6,89	6,89
Xê-nê-gan - Senegal	21,62	17,63	19,51	20,13
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	6,46	6,06	8,77	18,45
Tô-gô - Togo	16,57	17,87	18,41	21,55
Trung Phi - Middle Africa				
Ăng-gô-la - Angola	35,41	34,57	32,23	32,18
Ca-mơ-run - Cameroon	16,45	17,75	18,33	17,29
Cộng hòa Trung Phi - Central African Republic	10,85	14,03	14,82	18,08
Sát - Chad	22,38	41,29	58,89	44,69
CH Công-gô - Congo Rep.	23,45	35,78	26,12	26,40
Ga-bông - Gabon	26,14	30,53	28,41	31,34
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - Canada	20,26	19,38	19,92	20,15
Mỹ - United States	20,78	19,14	18,37	18,39
Ca-ri-bê - Caribbean				
An-ti-go-a và Ba-bu-đa - Antigua and Barbuda	28,12	28,80	29,75	

302 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	17,22	17,35	17,37	
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	28,06	24,06	22,06	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	23,96	23,15	23,19	21,72
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>				
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	27,34	22,80	20,52	
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	26,84	29,22	32,21	
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts- Nevis</i>	49,63	53,57	47,54	
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	20,88	15,94	16,58	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	27,28	29,70	30,03	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	19,98	22,29	16,76	19,20
Nam Mỹ - <i>South America</i>				
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	17,52	15,61	10,98	14,54
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	18,32	14,25	14,74	11,11
Bra-xin - <i>Brazil</i>	21,54	21,20	19,76	20,07
Chi-lê - <i>Chile</i>	21,86	21,98	21,99	21,76
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	13,58	14,99	15,24	15,89
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	20,11	25,66	27,72	24,66
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	21,85	19,78	19,09	25,11
Pê-ru - <i>Peru</i>	20,26	18,64	18,43	18,76
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	11,91	27,79	22,68	
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	13,96	13,77	11,52	13,06
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	17,22	19,72	13,82	11,56
Trung Mỹ - <i>Central America</i>				
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	26,64	21,30	20,49	
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	17,01	20,39	22,23	20,27
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	16,93	16,67	16,19	16,65
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	17,84	17,78	18,89	17,04

302 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	30,72	29,57	25,62	27,44
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	23,71	20,91	20,71	19,83
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	32,81	30,96	32,12	31,45
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	24,73	24,30	25,00	26,07
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - <i>East Asia</i>				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	36,37	37,99	40,42	42,16
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	28,08	25,91	23,38	22,84
Nhật Bản - <i>Japan</i>	26,27	25,76	23,91	23,99
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	31,00	29,33	29,08	29,39
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	30,05	29,95	30,66	30,74
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>				
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	17,27	21,22	22,22	
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	16,10	17,54	14,27	15,96
Lào - <i>Laos</i>	21,80	22,10		
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	27,18	23,95	24,45	21,84
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	12,45	15,00		
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	21,17	18,97	17,56	16,64
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	32,04	24,86	21,16	13,35
Thái Lan - <i>Thailand</i>	22,73	23,91	23,84	25,24
Việt Nam - <i>Vietnam</i>	29,61	31,17	33,22	35,44
Tây Á - <i>Western Asia</i>				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	18,64	19,76	21,67	24,68
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	20,68	20,67	32,00	51,89
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	16,84	12,55	17,48	
Síp - <i>Cyprus</i>	20,02	18,68	20,06	
I-xra-en - <i>Israel</i>	21,65	21,13	18,83	16,90

302 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of countries
and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	22,16	20,87	22,81	22,70
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	7,64	8,71	9,16	8,65
Li-băng - <i>Lebanon</i>	18,05	15,88	17,03	16,69
Ô-man - <i>Oman</i>	11,93	12,61	12,77	
Ca-ta - <i>Qatar</i>	20,15	22,69		
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	18,71	18,88	19,67	19,41
Xi-ri - <i>Syria</i>				
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	24,51	16,78	21,34	22,78
Tiểu VQ A-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	17,27	20,88	20,01	
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	17,16	17,20	16,20	16,84
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>				
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	23,02	23,09	23,15	23,21
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	43,77	48,05		
Ấn Độ - <i>India</i>	22,67	22,31	22,83	23,9
I-ran - <i>Iran</i>	32,98	35,27	39,82	29,75
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	18,11	27,90	26,54	26,46
C- -rơ-g- -xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	19,76	15,49	17,61	16,81
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	26,32	28,07	25,40	
Nê-pan - <i>Nepal</i>	24,31	24,05	24,08	25,83
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	15,86	15,55	14,72	15,45
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	28,04	22,01	21,61	22,44
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	11,58	16,71	18,02	19,00
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	35,37	32,55	26,70	
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	16,35	19,57	20,77	17,14
CHÂU ÂU - <i>EUROPE</i>				
Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>				
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	21,03	20,54	20,83	19,76
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	27,86	29,20	31,80	31,13
Phần Lan - <i>Finland</i>	20,59	20,60	19,30	18,30

302 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
<i>Ài-xơ-len - Iceland</i>	24,46	21,97	18,68	21,46
<i>Ài-len - Ireland</i>	25,36	23,77	23,73	23,97
<i>Lát-vi-a - Latvia</i>	27,00	29,24	27,34	30,58
<i>Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)</i>	19,83	20,63	22,05	21,45
<i>Na Uy - Norway</i>	20,95	19,63	19,42	17,62
<i>Thụy Điển - Sweden</i>	18,47	17,75	16,76	16,10
<i>V- ơng quốc Anh - United Kingdom</i>	17,51	17,11	16,45	16,31
Đông Âu - Eastern Europe				
<i>Bê-la-rút - Belarus</i>	25,40	23,76	22,18	24,14
<i>Bun-ga-ri - Bulgaria</i>	18,29	20,67	19,81	21,73
<i>Cộng hoà Séc - Czech Republic</i>	28,67	29,19	27,62	28,20
<i>Hung-ga-ri - Hungary</i>	30,91	26,81	25,24	25,11
<i>Môn-đô-va - Moldova</i>	23,95	20,07	21,66	21,67
<i>Ba Lan - Poland</i>	25,03	21,01	19,27	18,89
<i>Ru-ma-ni - Romania</i>	19,47	22,56	23,52	24,64
<i>Liên bang Nga - Russian Federation</i>	18,69	21,95	20,18	20,61
<i>Xlô-va-ki-a - Slovakia</i>	26,14	30,00	29,28	25,26
<i>U-crai-na - Ukraine</i>	19,72	21,81	19,07	20,03
Nam Âu - Southern Europe				
<i>An-ba-ni - Albania</i>	24,82	29,62	26,36	25,38
<i>Hy Lạp - Greece</i>	22,69	23,95	24,03	26,11
<i>I-ta-li-a - Italy</i>	20,20	19,64	20,01	19,56
<i>Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia</i>	22,25	19,08	20,67	21,60
<i>Man-ta - Malta</i>	28,42	20,87	16,36	20,40
<i>Bồ Đào Nha - Portugal</i>	30,07	28,96	26,72	22,97
<i>Xlô-ven-ni-a - Slovenia</i>	20,87	20,91	17,45	
<i>Tây Ban Nha - Spain</i>	25,70	25,71	25,78	25,94

302 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of countries
and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Tây Âu - Western Europe				
Áo - Austria	24,83	23,50	22,30	23,20
Bỉ - Belgium	21,64	20,40	19,46	19,72
Pháp - France	21,03	20,45	19,56	19,02
Đức - Germany	21,71	19,56	17,95	
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	22,50	23,72	21,78	
Hà Lan - Netherlands	21,90	21,65	20,11	20,71
Thụy Sĩ - Switzerland	20,87	20,91	17,45	
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - Australia	23,08	21,79	23,57	25,39
Phi-gi - Fiji	12,64	14,52		
Niu Di-lân - New Zealand	20,01	20,67	20,55	21,72

Nguồn số liệu - Source: <http://www.worldbank.org> - World Development Indicator database 2004.

Các chỉ tiêu chủ yếu của các n- ớc đang phát triển Châu Á - Thái Bình D- ơng 2004 - NHPTCA
Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries 2004 - ADB.

Niên giám thống kê Tài chính Quốc tế 2004 - Quỹ tiền tệ Quốc tế
Yearbook of International Financial Statistics 2004- IMF.

303 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

Rate of gross national income over gross domestic product of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	89,7	93,4	96,2	91,3
Ai-cập - Egypt	95,9	101,6	108,8	113,9
Ma-rốc - Morocco	101,9	102,8	94,9	
Xu-đăng - Sudan	84,4	84,1	85,7	86,4
Tuy-ni-di - Tunisia	102,4	99,7	92,7	91,5
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - Burundi	106,5	100,5	97,9	104,9
Cô-mô-rốt - Comoros	104,4	99,6	91,2	83,3
Gi-bu-ti - Djibouti	100,2	99,7	99,5	102,9
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	115,1	111,6	124,0	115,8
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	104,1	106,4	107,2	95,3
Kê-ni-a - Kenya	101,5	94,5	90,5	91,1
Ma-đa-gat-xca - Madagascar	99,8	92,1	87,4	88,8
Ma-la-uy - Malawi	102,0	97,7	89,5	105,8
Mô-ri-xơ - Mauritius	99,1	102,0	102,9	95,9
Mô-dăm-bích - Mozambique	100,7	105,6	101,3	90,2
Ru-an-đa - Rwanda	110,5	110,8	109,9	111,5
Xây-sen - Seychelles	96,0	95,0	81,5	87,0
Tan-da-ni-a - Tanzania	99,1	100,9	103,2	103,3
U-gan-đa - Uganda	107,0	105,3	102,2	99,6
Dăm-bi-a - Zambia	96,7	90,7	93,5	91,8
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	77,9	68,1		
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	95,8	101,9	96,9	80,0
Lê-xô-thô - Lesotho	130,2	137,4	136,1	92,4
Na-mi-bi-a - Namibia	105,2	111,8	114,5	80,9
Nam Phi - South Africa	102,3	107,5	107,9	78,8
Xoa-di-len - Swaziland	103,9	111,6	114,1	80,8

303 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Tây Phi - Western Africa				
Bê-nanh - Benin	107,5	102,2	93,4	85,4
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	107,8	100,9	92,3	85,8
Cáp-ve - Cape Verde	108,2	101,9	91,4	84,3
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	103,6	97,0	87,6	81,3
Găm-bi-a - Gambia	104,4	112,4	114,8	114,5
Gha-na - Ghana	129,8	110,0	89,4	85,7
Ghi-nê - Guinea	108,2	105,4	98,1	93,0
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	100,8	99,7	91,4	85,8
Ma-li - Mali	107,0	98,1	81,0	79,3
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	109,8	99,2	114,0	103,2
Ni-giê - Niger	106,3	101,4	92,7	86,5
Ni-giê-ri-a - Nigeria	80,0	91,4	90,8	85,6
Xê-nê-gan - Senegal	107,7	102,1	90,4	85,6
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	99,7	92,3	92,4	101,8
Tô-gô - Togo	106,8	99,7	92,5	84,8
Trung Phi - Middle Africa				
Ăng-gô-la - Angola	65,4	71,3	79,2	75,8
Ca-mơ-run - Cameroon	97,4	99,0	89,2	82,6
Cộng hòa Trung Phi - Central African Republic	107,7	103,2	92,6	85,1
Sát - Chad	108,4	95,0	88,8	79,5
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	112,4	88,7	86,9	95,9
CH Công-gô - Congo Rep.	55,0	72,4	74,0	68,6
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	24,1	25,7		
Ga-bông - Gabon	79,6	92,1	81,0	85,9
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - Canada	94,6	98,2	98,3	90,7
Mỹ - United States	99,3	98,7	98,3	100,6

303 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Ca-ri-bê - Caribbean				
An-ti-go-a và Ba-bu-đa - <i>Antigua and Barbuda</i>	93,6	93,1	93,1	95,1
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	94,1	93,1	92,8	
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	94,6	95,0	93,3	95,6
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	90,6	91,1	87,1	90,2
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	102,9	105,2	106,9	117,1
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	94,1	92,6	89,6	93,2
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	66,0	61,9		
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	87,6	86,2	84,4	86,8
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	91,0	91,3	91,4	93,9
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	94,3	92,6	93,2	97,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	82,3	85,8	91,9	93,5
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	97,0	97,1	150,8	108,0
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	98,6	101,2	101,8	99,5
Bra-xin - <i>Brazil</i>	103,7	105,4	108,2	97,3
Chi-lê - <i>Chile</i>	96,8	106,6	100,6	95,5
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	103,6	100,8	98,6	103,8
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	103,3	82,0	78,5	86,7
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	91,8	92,3	91,1	92,9
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	104,0	108,8	116,4	106,9
Pê-ru - <i>Peru</i>	100,2	96,8	95,6	95,8
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	106,1	101,1	88,3	
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	101,3	101,3	119,8	115,4
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	86,0	92,8	108,8	105,1
Trung Mỹ - Central America				
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	92,1	90,8	87,0	
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	91,2	94,0	95,4	98,1

303 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	95,6	94,5	94,9	99,9
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	100,6	94,7	90,5	95,0
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	92,8	93,3	94,2	96,9
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	86,1	88,8	92,5	101,8
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	66,4	77,7	95,3	97,3
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	93,6	94,2	96,1	98,2

CHÂU Á - *ASIA*

Đông Á - *East Asia*

CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	98,4	96,8	97,5	100,5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)				
<i>Hong Kong SAR (China)</i>	108,1	106,5	102,9	109,3
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) - <i>Macao SAR (China)</i>	102,9	102,1		
Nhật Bản - <i>Japan</i>	94,3	109,3	108,3	101,5
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	89,9	104,0	98,3	95,2
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	97,7	91,7	95,1	99,9
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	101,4	102,0	102,6	103,4

Đông Nam Á - *Southeast Asia*

Bru-nây - <i>Brunei</i>				
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	103,6	100,8	98,6	103,8
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	97,4	100,5	108,3	111,7
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	78,9	101,0	86,6	82,9
Lào - <i>Laos</i>	88,8	93,2	94,1	89,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	87,4	92,2	90,8	90,8
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	103,7	112,3	105,7	108,9
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	101,0	104,3	99,9	98,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	99,4	104,7	97,2	95,0
Việt Nam - <i>Vietnam</i>	98,6	98,7	98,4	98,4

303 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Tây Á - Western Asia				
Ác-mê-ni - Armenia	106,0	102,5	102,8	104,1
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	93,2	93,6	94,0	94,2
Ba-ren - Bahrain	87,6	91,3	98,5	
Síp - Cyprus	106,9	102,7		
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	108,5	98,0	96,8	96,0
I-xra-en - Israel	93,2	95,8	101,4	
Gioóc-đa-ni - Jordan	99,5	99,7	97,2	99,4
Cô-oét - Kuwait	96,3	111,0	107,5	
Li-băng - Lebanon	104,9	96,5	94,8	95,7
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	89,2	98,3	99,1	
Xi-ri - Syria	86,0	90,5	92,7	93,9
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	101,0	114,4	94,9	82,9
Y-ê-men - Yemen	77,4	89,0	91,6	91,4
Trung Nam Á - South Central Asia				
Băng-la-đét - Bangladesh	105,7	108,0	107,5	105,2
Bu-tan - Bhutan	85,5	87,2	86,6	89,7
Ấn Độ - India	99,6	99,9	97,0	94,8
I-ran - Iran	103,7	98,4	103,2	97,1
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	103,1	90,8	91,8	89,2
C- -rơ-g- -xtan - Kyrgyzstan	100,3	90,5	90,0	94,9
Man-đi-vơ - Maldives	93,6	94,9	95,9	96,9
Nê-pan - Nepal	98,7	101,8	100,4	99,8
Pa-ki-xtan - Pakistan	101,7	102,2	103,1	100,6
Xri Lan-ca - Sri Lanka	100,6	99,8	97,2	96,4
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	112,3	100,9	92,5	93,7
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	104,0	98,5	90,4	90,3
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	112,1	121,6	118,7	108,3

303 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - Denmark	106,2	102,6	94,0	85,6
Ê-xtô-ni-a - Estonia	100,9	95,6	87,5	79,9
Phần Lan - Finland	107,8	102,2	94,4	87,1
Ai-xơ-len - Iceland	100,0	106,3	94,0	83,9
Ai-len - Ireland	92,4	86,6	74,3	71,6
Lát-vi-a - Latvia	97,3	100,5	96,9	97,6
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - Lithuania (Litva)	97,5	97,8	92,1	85,2
Na Uy - Norway	95,9	98,2	92,3	89,2
Thụy Điển - Sweden	106,1	108,4	96,4	85,9
V- ơng quốc Anh - United Kingdom	103,3	104,2	96,6	93,6
Đông Âu - Eastern Europe				
Bê-la-rút - Belarus	108,6	104,8	94,6	89,8
Bun-ga-ri - Bulgaria	102,5	97,6	90,4	83,8
Cộng hoà Séc - Czech Republic	104,9	94,0	80,6	80,4
Hung-ga-ri - Hungary	99,9	92,3	79,8	77,3
Môn-đô-va - Moldova	110,3	98,2	102,0	108,8
Ba Lan - Poland	103,0	95,1	94,3	96,1
Ru-ma-ni - Romania	101,6	95,8	91,2	84,8
Liên bang Nga - Russian Federation	96,4	84,8	88,6	86,5
Xlô-va-ki-a - Slovakia	103,0	99,2	90,5	83,1
U-crai-na - Ukraine	109,9	93,0	90,1	94,4
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - Albania	97,9	98,4	93,7	90,1
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na - Bosnia Herzegovina	110,8	103,7	96,5	91,7
Crô-a-ti-a - Croatia	106,9	98,2	90,2	84,2
Hy Lạp - Greece	110,2	103,5	93,3	84,7
I-ta-li-a - Italy	108,3	103,0	92,9	84,8

303 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of countries and territories

	%			
	2000	2001	2002	2003
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	103,4	100,3	92,1	86,3
Man-ta - <i>Malta</i>	101,8	101,0	95,0	
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	105,5	99,4	89,7	82,7
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	106,7	101,0	91,3	83,5
Séc-bi-a và Môn-te-nê-gô-rô <i>Serbia and Montenegro</i>	116,7	89,3	74,2	80,9
Tây Âu - <i>Western Europe</i>				
Áo - <i>Austria</i>	108,1	102,7	94,1	85,7
Bỉ - <i>Belgium</i>	112,0	106,4	96,6	88,4
Pháp - <i>France</i>	111,1	105,6	95,2	87,1
Đức - <i>Germany</i>	110,5	104,6	94,6	86,8
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	97,5	92,5	83,3	75,0
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	108,7	100,3	90,4	83,4
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	118,5	108,2	98,6	94,6
CHÂU ĐẠI D- ONG - <i>OCEANIA</i>				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	99,3	104,5	93,9	83,1
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	107,5	102,7	103,6	108,1
Phi-gi - <i>Fiji</i>	102,7	102,7	94,2	87,5
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	184,3	193,9	159,1	143,9
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	100,6	100,3	89,4	83,4
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua-New Guinea</i>	100,2	103,1	97,0	83,1
Quần đảo Xa-lô-môn - <i>Salomon Islands</i>	95,4	90,0	99,9	106,5
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	103,9	108,1	101,9	93,1
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	95,8	100,8	94,3	87,4

Nguồn số liệu - Source: <http://www.worldbank.com> - World Development Indicator database 2003.

304 Tổng dự trữ quốc tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ

Total international reserves of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	12279	18327	23504	33415	43549
Ai-cập - Egypt	13629	13417	13813	14220	14273
Li-bi - Libya	12655	14994	14501	19778	25883
Ma-rốc - Morocco	5007	8643	10326	14075	16498
Xu-đăng - Sudan	247	118	441	847	
Tuy-ni-di - Tunisia	1814	1992	2294	2949	3939
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	38	18	59	67	66
Cô-mô-rốt - Comoros	43	62	80	95	
Gi-bu-ti - Djibouti	68	70	74	100	
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	307	434	882	956	
Kê-ni-a - Kenya	898	1065	1068	1482	1520
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	285	398	363	414	
Ma-la-uy - Malawi	267	207	215	134	
Mô-ri-xơ - Mauritius	910	848	1240	1598	1630
Mô-dăm-bích - Mozambique	725	716	819	998	1130
Ru-an-đa - Rwanda	191	212	244	215	315
Xây-sen - Seychelles	44	37	70	67	
Tan-da-ni-a - Tanzania	974	1157	1529	2038	2296
U-gan-đa - Uganda	808	983	934	1080	
Dăm-bi-a - Zambia	245	183	535	248	337
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	239	92	106		
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	6318	5897	5474	5340	
Lê-xô-thô - Lesotho	418	386	406	460	502
Na-mi-bi-a - Namibia	260	234	323	325	345
Nam Phi - South Africa	7534	7472	7639	7972	14719
Xoa-di-len - Swaziland	352	272	276	278	324

Số liệu thống kê n- ớc ngoài - International statistics 695

304 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ (Cont.) Total international reserves of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	458	578	616	510	
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	244	261	313	435	
Cáp-ve - Cape Verde	28	45	80	94	
Cốt-di-voa - Cote d'Ivoire	668	1019	1863	2231	
Găm-bi-a - Gambia	109	106	107		
Gha-na - Ghana	311	377	636	1469	
Ghi-nê - Guinea	148	200	171		
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	67	69	103	164	
Ma-li - Mali	381	349	595	909	
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	283	288	399	419	
Ni-giê - Niger	82	108	137	118	
Ni-giê-ri-a - Nigeria	9910	10457	7331	7128	16955
Xê-nê-gan - Senegal	384	447	637	795	
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	49	51	85	67	125
Tô-gô - Togo	152	126	205	183	
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	1198	732	376	634	1365
Ca-mơ-run - Cameroon	220	340	640	652	
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	136	122	127	137	
Sát - Chad	114	125	223	192	
Công-gô - Congo	225	72	35	39	
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	23	71	89	238	
Ga-bông - Gabon	194	13	144	202	
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	32247	34253	37189	36267	34478
Mỹ - United States	67650	68680	79000	85930	86930

304 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ (Cont.) Total international reserves of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa					
<i>Antigua and Barbuda</i>	64	80	88	114	115
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	350	319	381	491	674
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	473	690	669	738	581
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	29	31	46	48	42
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	632	1104	474	261	806
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	58	64	88	83	122
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	182	141	82	62	
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	1054	1901	1645	1195	1847
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan					
<i>Netherlands Antilles</i>	339	379	484	505	
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	45	56	66	65	78
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	79	89	94	107	133
Xan Vin-xen và Grê-na-đin					
<i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	55	61	53	51	75
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	1403	1924	2049	2477	
Nam Mỹ - South America					
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	25154	14556	10492	14157	19653
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	1025	1027	897	1096	1272
Bra-xin - <i>Brazil</i>	33011	35867	37837	49297	52935
Chi-lê - <i>Chile</i>	15048	14238	15343	15842	15997
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	9005	10245	10844	10920	13537
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	1180	1074	1008	1161	1438
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	305	287	284	276	
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	770	723	641	983	1168
Pê-ru - <i>Peru</i>	8632	8930	9726	10240	12665
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	127	188	112	113	137
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	2774	3099	772	2087	2512
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	15882	12295	12002	20667	23497

304 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ (Cont.) Total international reserves of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Trung Mỹ - Central America					
A-ru-ba - Aruba	231	324	378	338	344
Bê-li-xê - Belize	123	112	115	85	48
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	1318	1330	1497	1836	1918
En Xan-va-đo - El Salvador	1942	1761	1643	2061	2066
Goa-tê-ma-la - Guatemala	1756	2301	2308	2843	3436
On-đu-rát - Honduras	1319	1422	1531	1439	1970
Mê-hi-cô - Mexico	35509	44741	50594	58956	64141
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	488	380	448	502	668
Pa-na-ma - Panama	723	1092	1183	1011	631
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	168856	218698	295202	412225	618574
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	107558	111179	111923	118388	123569
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) Macao SAR (China)	3320	3510	3800	4340	
Nhật Bản - Japan	356021	396237	462357	664569	835228
Hàn Quốc - Korea, Republic of	96198	102822	121414	155355	199069
Mông Cổ - Mongolia	202	257	399	243	250
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Cam-pu-chia - Cambodia	611	698	914	982	1118
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	29268	28018	32046	36253	36303
Lào - Laos	140	133	194	213	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	29576	30525	34278	44576	66448
Mi-an-ma - Myanmar	234	411	481	562	
Phi-li-pin - Philippines	15025	15658	16179	16871	16029
Xin-ga-po - Singapore	80132	75375	82021	95746	112232
Thái Lan - Thailand	32661	33041	38915	42148	49831

304 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ (Cont.) Total international reserves of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	330	333	441	510	575
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	680	897	722	821	1090
Ba-ren - Bahrain	1571	1691	1732	1778	
Síp - Cyprus	1869	2395	3171	3453	4114
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	109	160	198	191	383
I-xra-en - Israel	23281	23379	24083	26315	27094
Gioóc-đa-ni - Jordan	3430	3174	4117	5366	5446
Cô-oét - Kuwait	7186	10001	9314	7685	8350
Li-băng - Lebanon	8468	7575	10460	16353	11735
Ô-man - Oman	2448	2433	3174	3594	3598
Ca-ta - Qatar	1163	1318	1574	2952	3411
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	19795	17798	20829	22859	22859
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	23498	19871	28101	35549	37252
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	13613	14237	15310	15088	
Y-ê-men - Yemen	2915	3673	4429	5849	6553
Trung Nam Á - South Central Asia					
Băng-la-đét - Bangladesh	1516	1306	1722	2624	3172
Bu-tan - Bhutan	318	323	355	367	
Ấn Độ - India	40154	48199	70377	102261	126593
Ka-đắc-xtan - Kazakhstan	2096	2508	3140	4962	9281
C- -rơ-g- -xtan - Kyrgyzstan	262	286	317	399	585
Man-đi-vơ - Maldives	123	93	134	160	204
Nê-pan - Nepal	991	1038	1024	1208	
Pa-ki-xtan - Pakistan	2056	4235	8762	11674	10616
Xri Lan-ca - Sri Lanka	1043	1290	1705	2265	
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	15677	17667	27689	37977	40054
Ê-xtô-ni-a - Estonia	923	823	1003	1377	1792

304 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ (Cont.) Total international reserves of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Phần Lan - <i>Finland</i>	8898	8419	9826	11173	13010
Ài-xơ-len - <i>Iceland</i>	405	355	462	819	1074
Ài-len - <i>Ireland</i>	5408	5636	5475	4152	2908
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	919	1218	1327	1535	2022
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	1359	1669	2413	3450	3594
Na Uy - <i>Norway</i>	27854	23538	32403	37711	43943
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	15135	14239	17411	19991	22453
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	49160	40440	42820	46050	49740
Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	351	391	619	595	
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	3587	3622	4747	6705	9222
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	13041	14365	23584	26803	28296
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	11218	10755	10383	12780	15951
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	230	229	269	302	470
Ba Lan - <i>Poland</i>	27464	26563	29784	33960	36773
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	4842	6381	8391	10412	14616
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	27972	36622	47793	76938	124541
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	4075	4186	8864	11745	14494
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1476	3090	4417	6937	9525
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	646	771	866	1038	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na					
<i>Bosnia Herzegovina</i>	497	1221	1321	1796	2408
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	3524	4703	5885	8191	8758
Hy Lạp - <i>Greece</i>	14178	6243	9432	5801	2708
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	47201	46215	55622	63257	60935
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	460	799	790	935	991
Man-ta - <i>Malta</i>	1471	1668	2211		
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	14261	15060	17701	12814	11684
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	3196	4397	7063	8598	8899
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	35608	34235	40304	26809	19759

700 Số liệu thống kê n- ớc ngoài - *International statistics*

304 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Cont.) *Total international reserves of countries and territories*

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	17649	15598	13183	12729	12188
Bỉ - Belgium	12271	13560	14698	14448	13991
Pháp - France	63728	58637	61696	70762	77353
Đức - Germany	87496	82037	89142	96835	97170
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	97	126	178	312	180
Hà Lan - Netherlands	17689	16897	18948	21442	21050
Thụy Sĩ - Switzerland	53491	51663	61311	69584	74620
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	18817	18664	21567	33259	36926
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a					
<i>Federated States of Micronesia</i>	113	98	117	90	
Phi-gi - Fiji	412	367	359	424	478
Niu Di-lân - New Zealand	3329	3009	3739	4878	5294
Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua New Guinea	296	430	343	520	
Quần đảo Xa-lô-môn - Solomon Islands	32	19	18	37	81
Tôn-ga - Tonga	27	26	28	43	58
Va-nu-a-tu - Vanuatu	39	38	37	44	62

Nguồn số liệu - Source: *International Financial Statistics Yearbook 2004 and 3/2005-IMF.*

305 Xuất khẩu và nhập khẩu của các n- ớc và vùng lãnh thổ

Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
TOÀN THẾ GIỚI - WHOLE WORLD					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	6360,7	6124,1	6418,3	7454,0	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6565,1	6340,4	6575,7	7653,2	
Các n- ớc phát triển - Developed countries					
<i>Mỹ - United States</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	781,0	729,0	693,0	725,0	819,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1259,0	1179,0	1200,0	1303,0	1526,0
<i>Ca-na-đa - Canada</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	277,0	260,0	252,0	273,0	304,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	245,0	227,0	227,0	245,0	273,0
<i>Ô-xtrây-li-a - Australia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	64,0	63,0	65,0	72,0	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	72,0	64,0	73,0	89,0	
<i>Nhật Bản - Japan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	479,0	403,0	417,0	472,0	566,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	380,0	349,0	337,0	383,0	455,0
<i>Niu Di-lân - New Zealand</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	13,3	13,7	14,4	16,5	20,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	13,9	13,3	15,0	18,6	23,2
<i>Áo - Austria</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	64,2	66,7	70,9	87,6	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	69,0	70,4	72,8	88,3	
<i>Bỉ - Belgium</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	188,0	190,0	216,0	255,0	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	177,0	179,0	198,0	235,0	
<i>Phần Lan - Finland</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	45,5	42,8	44,6	52,5	60,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	33,9	32,1	33,6	41,6	49,9
<i>Pháp - France</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	300,0	297,0	312,0	366,0	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	311,0	302,0	311,0	371,0	

702 Số liệu thống kê n- ớc ngoài - International statistics

305 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của các n- ớc và vùng lãnh thổ (Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Đức - Germany					
Xuất khẩu - Export	550,0	571,0	613,0	751,0	911,0
Nhập khẩu - Import	495,0	486,0	492,0	602,0	718,0
Ái-len - Ireland					
Xuất khẩu - Export	77,1	83,0	87,4	92,4	
Nhập khẩu - Import	51,5	51,3	51,5	53,3	
Italia - Italy					
Xuất khẩu - Export	240,0	244,0	254,0	299,0	
Nhập khẩu - Import	238,0	236,0	246,0	297,0	
Lúc-xăm-bua - Luxembourg					
Xuất khẩu - Export	8,0	8,0	8,0	10,0	
Nhập khẩu - Import	11,0	11,0	12,0	14,0	
Hà Lan - Netherlands					
Xuất khẩu - Export	209,0	216,0	222,0	259,0	
Nhập khẩu - Import	198,0	195,0	194,0	232,0	
Bồ Đào Nha - Portugal					
Xuất khẩu - Export	23,3	24,4	25,5	30,6	33,0
Nhập khẩu - Import	38,2	39,4	38,3	40,8	49,2
Tây Ban Nha - Spain					
Xuất khẩu - Export	113,3	115,2	123,5	156,0	
Nhập khẩu - Import	152,9	153,6	163,5	208,5	
Đan Mạch - Denmark					
Xuất khẩu - Export	50,4	51,0	56,2	65,7	75,5
Nhập khẩu - Import	44,4	44,3	49,3	56,4	66,7
Hy Lạp - Greece					
Xuất khẩu - Export	10,7	9,5	10,3	13,2	
Nhập khẩu - Import	29,2	29,9	31,2	44,4	

305 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
<i>Ai-xơ-len - Iceland</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,89	2,02	2,23	2,39	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,59	2,25	2,27	2,79	
<i>Na Uy - Norway</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	60,1	59,2	59,7	67,5	81,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	34,4	33,0	34,9	39,5	48,1
<i>Thụy Điển - Sweden</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	86,9	75,8	81,3	101,2	121,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	73,0	63,5	66,7	82,7	98,2
<i>Thụy Sĩ - Switzerland</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	75,0	78,0	84,0	97,0	114,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	76,0	77,0	79,0	92,0	107,0
<i>VQ Anh - United Kingdom</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	282,0	267,0	276,0	304,0	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	334,0	321,0	335,0	381,0	
Các n- ớc đang phát triển					
<i>Developing countries</i>					
CHÂU PHI - <i>AFRICA</i>					
<i>Bê-nanh - Benin</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,39	0,37	0,45	0,54	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,61	0,55	0,68	0,76	
<i>Bước-ki-na Pha-sô - Burkina Faso</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,166	0,175	0,166		
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,49	0,55	0,58		
<i>Bu-run-đi - Burundi</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,05	0,04	0,03	0,04	0,05
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,15	0,14	0,13	0,16	0,18

305 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Sát - Chad					
Xuất khẩu - Export	0,18	0,19	0,18		
Nhập khẩu - Import	0,32	0,68	1,65		
Cốt-di-voa - Côte d'Ivoire					
Xuất khẩu - Export	3,9	3,9	5,3	5,8	
Nhập khẩu - Import	2,4	2,4	2,5	3,3	
Kê-ni-a - Kenya					
Xuất khẩu - Export	1,7	1,9	2,1	2,4	
Nhập khẩu - Import	3,1	3,2	3,2	3,7	
Ma-đa-gát-xca - Madagascar					
Xuất khẩu - Export	0,82	0,69	0,5		
Nhập khẩu - Import	0,73	0,74	0,51		
Ma-la-uy - Malawi					
Xuất khẩu - Export	0,38	0,45	0,41		
Nhập khẩu - Import	0,53	0,56	0,70		
Ma-li - Mali					
Xuất khẩu - Export	0,55	0,73	0,88	0,93	
Nhập khẩu - Import	0,59	0,73	0,74	1,13	
Mô-ri-xơ - Mauritius					
Xuất khẩu - Export	1,56	1,63	1,8	1,94	
Nhập khẩu - Import	2,09	1,99	2,17	2,38	
Ma-rốc - Morocco					
Xuất khẩu - Export	7,0	7,1	7,9		
Nhập khẩu - Import	11,5	11,0	11,9		
Ni-giê - Niger					
Xuất khẩu - Export	0,28	0,27	0,28	0,34	
Nhập khẩu - Import	0,32	0,33	0,37	0,46	
Ni-giê-ri-a - Nigeria					
Xuất khẩu - Export	21,0	17,0	15,0	20,0	31,0
Nhập khẩu - Import	8,7	11,6	7,5	10,9	14,2

305 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Ru-an-da - Rwanda					
Xuất khẩu - Export	0,05	0,08	0,06	0,06	
Nhập khẩu - Import	0,21	0,25	0,20	0,25	
Xê-nê-gan - Senegal					
Xuất khẩu - Export	0,92	1,00	1,07	1,33	
Nhập khẩu - Import	1,34	1,43	1,60	2,03	
Xây-sen - Seychelles					
Xuất khẩu - Export	0,19	0,22	0,23	0,28	
Nhập khẩu - Import	0,34	0,48	0,42	0,43	
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone					
Xuất khẩu - Export	0,01	0,03	0,05	0,09	
Nhập khẩu - Import	0,15	0,18	0,26	0,30	
Nam Phi - South Africa					
Xuất khẩu - Export	30,0	29,3	29,7	36,5	46,0
Nhập khẩu - Import	30,0	28,0	29,0	41,0	
Tan-da-ni-a - Tanzania					
Xuất khẩu - Export	0,66	0,78	0,87	0,65	1,34
Nhập khẩu - Import	1,5	1,7	1,7	1,4	2,5
Tô-gô - Togo					
Xuất khẩu - Export	0,36	0,36	0,43	0,62	
Nhập khẩu - Import	0,48	0,52	0,58	0,84	
Tuy-ni-di - Tunisia					
Xuất khẩu - Export	5,9	6,6	6,9	8,0	9,7
Nhập khẩu - Import	8,6	9,5	9,5	10,9	12,7
U-gan-đa - Uganda					
Xuất khẩu - Export	0,46	0,46	0,44	0,56	0,88
Nhập khẩu - Import	1,54	1,59	1,11	1,25	2,02

706 Số liệu thống kê n- ớc ngoài - International statistics

305 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
CHÂU Á - ASIA					
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4,8	4,8	4,6	5,3	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	8,4	8,3	7,9	9,5	
Bu-tan - <i>Bhutan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,1	0,1	0,1		
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,2	0,2	0,2		
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,0	1,0	1,0	2,0	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,0	1,0	2,0	2,0	
CHND Trung Hoa - <i>China, P. R.</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	249,0	266,0	326,0	348,0	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	225,0	244,0	295,0	413,0	
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	202,0	190,0	200,0	224,0	259,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	213,0	201,0	208,0	232,0	271,0
Đặc khu HC Ma-ca-o (Trung Quốc) <i>Macao SAR (China)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2,54	2,30	2,36	2,58	2,81
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,25	2,39	2,53	2,76	3,48
Đài Loan - <i>Taiwan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	147,8	122,5	130,5		
Nhập khẩu - <i>Import</i>	139,9	107,3	112,8		
Phi-gi - <i>Fiji</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,48	0,54	0,55	0,68	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,83	0,79	0,90	1,17	
Ấn Độ - <i>India</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	42,4	43,4	49,3	57,1	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	51,5	50,4	56,5	71,2	

305 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
<i>In-đô-nê-xi-a - Indonesia</i>					
Xuất khẩu - Export	62,1	57,4	60,2	64,1	71,3
Nhập khẩu - Import	33,5	37,5	38,3	42,2	52,1
<i>Hàn Quốc - Korea, Rep. of</i>					
Xuất khẩu - Export	172,0	150,0	162,0	194,0	254,0
Nhập khẩu - Import	160,0	141,0	152,0	179,0	224,0
<i>CHDCND Lào - Lao PDR of</i>					
Xuất khẩu - Export	0,3	0,3	0,3	0,4	
Nhập khẩu - Import	0,5	0,5	0,4	0,5	
<i>Ma-lai-xi-a - Malaysia</i>					
Xuất khẩu - Export	98,2	88,0	93,3	99,4	125,7
Nhập khẩu - Import	82,0	73,9	79,9	81,9	105,3
<i>Man-đi-vơ - Maldives</i>					
Xuất khẩu - Export	0,1	0,1	0,1	0,1	
Nhập khẩu - Import	0,4	0,4	0,4	0,5	
<i>Mông Cổ - Mongolia</i>					
Xuất khẩu - Export	0,5	0,5	0,5	0,6	
Nhập khẩu - Import	0,6	0,6			
<i>Mi-an-ma - Myanmar</i>					
Xuất khẩu - Export	1,65	2,38	3,05	2,48	
Nhập khẩu - Import	2,40	2,88	2,35	2,09	
<i>Nê-pan - Nepal</i>					
Xuất khẩu - Export	0,804	0,737	0,568	0,662	
Nhập khẩu - Import	1,57	1,47	1,42	1,75	
<i>Pa-ki-xtan - Pakistan</i>					
Xuất khẩu - Export	9,0	9,2	9,9	11,9	
Nhập khẩu - Import	10,9	10,2	11,2	13,0	
<i>Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua New Guinea</i>					
Xuất khẩu - Export	2,1	1,8	1,5	2,2	
Nhập khẩu - Import	1,15	1,07	1,23	1,30	

305 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	39,8	32,7	36,5	37,0	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	37,0	34,9	37,2	39,5	
Xa-moa - <i>Samoa</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,014	0,016	0,014	0,015	0,011
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,106	0,130	0,135	0,137	0,168
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	137,8	121,8	125,2	144,2	179,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	135,0	116,0	116,0	128,0	164,0
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,43	4,82	4,70	5,13	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,18	5,97	6,10	6,67	
Thái Lan - <i>Thailand</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	69,0	65,0	68,0	80,0	97,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	62,0	62,0	65,0	76,0	95,0
Việt Nam - <i>Vietnam</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	14,5	15,0	16,7	20,1	26,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	15,6	16,2	19,7	25,3	32,0
CHÂU ÂU - <i>EUROPE</i>					
An-ba-ni - <i>Albania</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,3	0,3	0,3	0,5	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,1	1,3	1,5	1,9	
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,29	0,34	0,51	0,68	0,71
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,88	0,87	0,99	1,27	1,32
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	7,0	7,0	8,0	10,0	14,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	9,0	8,0	9,0	12,0	16,0
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,0	5,0	6,0	8,0	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,0	7,0	8,0	11,0	

305 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Crô-a-ti-a - Croatia					
Xuất khẩu - Export	4,4	4,7	4,9	6,2	8,0
Nhập khẩu - Import	7,9	9,1	10,7	14,2	16,6
Síp - Cyprus					
Xuất khẩu - Export	0,95	0,98	0,84	0,92	
Nhập khẩu - Import	3,85	3,92	4,09	4,47	
CH Séc - Czech Republic					
Xuất khẩu - Export	29,0	33,0	38,0	49,0	66,0
Nhập khẩu - Import	34,0	38,0	43,0	54,0	
Ê-xtô-ni-a - Estonia					
Xuất khẩu - Export	3,1	3,3	3,4	4,5	
Nhập khẩu - Import	4,2	4,3	4,8	6,5	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia					
Xuất khẩu - Export	331,0	320,0	349,0		
Nhập khẩu - Import	654,0	684,0	733,0		
Hung-ga-ri - Hungary					
Xuất khẩu - Export	28,0	30,5	34,5	42,5	56,2
Nhập khẩu - Import	32,0	33,7	37,8	47,6	61,2
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan					
Xuất khẩu - Export	8,8	8,6	9,7	12,9	20,1
Nhập khẩu - Import	5,0	6,4	6,6	8,4	12,8
C- -rơ-g- -xtan - Kyrgyzstan					
Xuất khẩu - Export	0,5	0,5	0,5	0,6	
Nhập khẩu - Import	0,6	0,5	0,6	0,7	
Lát-vi-a - Latvia					
Xuất khẩu - Export	2,0	2,0	2,0	3,0	
Nhập khẩu - Import	3,0	4,0	4,0	5,0	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)					
Xuất khẩu - Export	4,0	4,0	5,0	7,0	
Nhập khẩu - Import	5,0	6,0	8,0	10,0	

305 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia					
Xuất khẩu - Export	1,3	1,2	1,1	1,4	
Nhập khẩu - Import	2,1	1,7	1,9	2,2	
Man-ta - Malta					
Xuất khẩu - Export	2,44	1,96	2,23		
Nhập khẩu - Import	3,40	2,73	2,84		
Môn-đô-va - Moldova					
Xuất khẩu - Export		1,0	1,0	1,0	
Nhập khẩu - Import	1,0	1,0			
Ba Lan - Poland					
Xuất khẩu - Export	32,0	36,0	41,0	54,0	
Nhập khẩu - Import	49,0	50,0	55,0	68,0	
Ru-ma-ni - Romania					
Xuất khẩu - Export	10,4	11,4	13,9	17,6	23,5
Nhập khẩu - Import	13,1	15,6	17,9	24,0	32,7
LB Nga - Russian Federation					
Xuất khẩu - Export	106,0	103,0	107,0	134,0	
Nhập khẩu - Import	49,0	59,0	66,0	82,0	
CH Xi-lô-vác - Slovak Republic					
Xuất khẩu - Export	12,0	13,0	14,0	22,0	28,0
Nhập khẩu - Import	13,0	16,0	17,0	24,0	
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia					
Xuất khẩu - Export	9,0	9,0	10,0	13,0	16,0
Nhập khẩu - Import	10,0	10,0	11,0	14,0	17,0
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey					
Xuất khẩu - Export	28,0	31,0	35,0	47,0	62,0
Nhập khẩu - Import	55,0	41,0	50,0	66,0	96,0
U-crai-na - Ukraine					
Xuất khẩu - Export	15,0	16,0	18,0	23,0	
Nhập khẩu - Import	14,0	16,0	17,0	23,0	

305 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
TRUNG ĐÔNG - MIDDLE EAST					
Ba-ren - Bahrain					
Xuất khẩu - Export	6,2	5,6	5,8	6,4	
Nhập khẩu - Import	4,6	4,3	5,0	5,1	
Ai-cập - Egypt					
Xuất khẩu - Export	4,7	4,1	4,7	6,3	
Nhập khẩu - Import	14,0	12,8	12,6	11,1	
I-ran - Iran					
Xuất khẩu - Export	28,0	24,0	28,0		
Nhập khẩu - Import	14,0	18,0	21,0		
I-xra-en - Israel					
Xuất khẩu - Export	31,0	29,0	29,0	32,0	37,0
Nhập khẩu - Import	31,4	35,4	35,5	36,3	
Gióc-đa-ni - Jordan					
Xuất khẩu - Export	1,90	2,29	2,77		
Nhập khẩu - Import	4,6	4,8	5,0		
Cô-oét - Kuwait					
Xuất khẩu - Export	19,4	16,2	15,4	19,4	
Nhập khẩu - Import	7,2	7,9	9,0	10,8	
Lê-ba-nôn - Lebanon					
Xuất khẩu - Export	0,7	0,7	1,0	1,5	
Nhập khẩu - Import	6,2	7,3	6,4	7,2	
Li-bi - Libya					
Xuất khẩu - Export	10,0	9,0	8,0		
Nhập khẩu - Import	3,7	4,4	4,4		
Ô-man - Oman					
Xuất khẩu - Export			11,2	11,7	
Nhập khẩu - Import	5,04	5,80	6,01	6,57	
A-rập Xê-út - Saudi Arabia					
Xuất khẩu - Export	78,0	68,0	73,0	93,0	
Nhập khẩu - Import	30,0	31,0	32,0	37,0	41,0

305 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
CH A-rập Xi-ri - Syrian Arab Rep.					
Xuất khẩu - Export	19,3	21,6	28,1		
Nhập khẩu - Import	16,7	19,6	21,0		
Y-ê-men - Yemen					
Xuất khẩu - Export	4,0	3,0			
Nhập khẩu - Import	2,0	2,0			
CHÂU MỸ - AMERICA					
Ác-hen-ti-na - Argentina					
Xuất khẩu - Export	26,0	27,0	26,0	29,0	34,0
Nhập khẩu - Import	25,0	20,0	9,0	14,0	22,0
Ba-ha-mát - Bahamas					
Xuất khẩu - Export	0,6	0,4	0,4	0,4	
Nhập khẩu - Import	2,1	1,9	1,7	1,8	
Bác-ba-đốt - Barbados					
Xuất khẩu - Export	0,27	0,26	0,21	0,21	0,22
Nhập khẩu - Import	1,16	1,09	1,04	1,13	1,31
Bê-li-xê - Belize					
Xuất khẩu - Export	0,22	0,17	0,17	0,20	
Nhập khẩu - Import	0,52	0,52	0,52	0,55	
Bô-li-vi-a - Bolivia					
Xuất khẩu - Export	1,2	1,3	1,3	1,6	2,1
Nhập khẩu - Import	1,8	1,7	1,8	1,6	
Bra-xin - Brazil					
Xuất khẩu - Export	55,0	58,0	60,0	73,0	96,0
Nhập khẩu - Import	59,0	58,0	50,0	51,0	66,0
Chi-lê - Chile					
Xuất khẩu - Export	19,2	18,3	18,2	21,0	32,0
Nhập khẩu - Import	18,5	17,8	17,2	19,4	

305 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Cô-lôm-bi-a - Colombia					
Xuất khẩu - Export	13,0	12,3	11,9	12,7	
Nhập khẩu - Import	11,5	12,8	12,7	13,0	
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica					
Xuất khẩu - Export	5,8	5,0	5,3	6,1	6,3
Nhập khẩu - Import	6,4	6,6	7,2	7,7	8,3
CH Đô-mi-ni-ca					
Dominican Republic					
Xuất khẩu - Export	0,97	0,80	0,83	1,04	
Nhập khẩu - Import	7,4				
Ê-cu-a-đo - Ecuador					
Xuất khẩu - Export	4,9	4,7	5,0	6,0	7,5
Nhập khẩu - Import	3,7	5,4	6,4	6,5	
En Xan-va-đo - El Salvador					
Xuất khẩu - Export	1,3	1,2	1,2	1,3	1,5
Nhập khẩu - Import	3,8	3,9	3,9	4,4	4,9
Goa-tê-ma-la - Guatemala					
Xuất khẩu - Export	2,7	2,5	2,2	2,5	
Nhập khẩu - Import	4,8	5,6	6,1	6,5	
Ha-i-ti - Haiti					
Xuất khẩu - Export	0,318	0,274	0,280	0,347	
Nhập khẩu - Import	1,036	1,013	14,130	1,188	
On-đu-rát - Honduras					
Xuất khẩu - Export	1,4	1,3	1,3	1,3	1,5
Nhập khẩu - Import	2,9	2,9	3,0	3,3	3,9
Ja-mai-ca - Jamaica					
Xuất khẩu - Export	1,30	1,22	1,11	1,18	
Nhập khẩu - Import	3,33	3,36	3,53	3,64	
Mê-hi-cô - Mexico					
Xuất khẩu - Export	166,0	159,0	161,0	165,0	189,0
Nhập khẩu - Import	183,0	176,0	177,0	179,0	

305 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của các n- ớc và vùng lãnh thổ (Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,6	0,6	0,6	0,6	0,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,8	1,8	1,8	1,9	2,2
Pa-na-ma - <i>Panama</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,86	0,91	0,85	0,86	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,38	2,96	2,98	3,09	
Pê-ru - <i>Peru</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	7,0	7,0	7,7	9,0	12,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	8,9				
Xan Vin-xen và Gờ-rê-na-đin <i>St. Vincent and the Grenadines</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,05	0,04	0,04	0,04	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,16	0,19	0,17	0,20	
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,51	0,40	0,47	0,64	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,52	0,46	0,49	0,70	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4,3	4,3	3,9		
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,3	3,6	3,6		
U-ru-goay - <i>U-ru-guay</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2,3	2,1	1,9	2,2	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,5	3,1	2,0	2,2	
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	32,0	27,0	24,0	5,0	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	16,2	18,0	11,8	9,0	

Nguồn số liệu - *Source:*

Niên giám Thống kê Tài chính Quốc tế năm 2004 và 3/2005 của Quỹ tiền tệ quốc tế.

International Financial Statistics Yearbook 2004 and 3/2005 of International Monetary Fund.

306 Xuất khẩu bình quân đầu người của một số n-ớc và vùng lãnh thổ

Exports per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2000	2001	2002	2003
CÁC N- ỚC PHÁT TRIỂN				
DEVELOPED COUNTRIES				
Mỹ - <i>United States</i>	2767,3	2555,0	2403,2	2491,0
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	9002,3	8365,0	8035,2	8631,0
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	3336,5	3245,1	3305,7	3619,9
Nhật Bản - <i>Japan</i>	3775,5	3172,3	3279,6	3710,4
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	3447,4	3530,0	3655,8	4115,7
Áo - <i>Austria</i>	8013,0	8304,3	8809,6	10869,8
Bỉ - <i>Belgium</i>	18337,9	18469,9	20903,9	24642,4
Phần Lan - <i>Finland</i>	8797,4	8249,8	8578,6	10076,8
Pháp - <i>France</i>	5094,0	5017,7	5245,0	6128,1
Đức - <i>Germany</i>	6690,2	6935,3	7430,8	9097,4
Ai-len - <i>Ireland</i>	20220,3	21474,8	22295,9	23410,2
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	4160,2	4228,4	4402,8	5186,8
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	18264,8	18181,8	18018,0	22321,4
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	13129,0	13467,2	13751,2	15972,9
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	2300,1	2402,3	2505,6	3002,6
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	2797,5	2828,1	3018,3	3795,5
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	9438,2	9516,7	10457,8	12196,0
Hy Lạp - <i>Greece</i>	1013,3	897,0	968,9	1236,0
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	6750,0	7163,1	7852,1	8356,6
Na Uy - <i>Norway</i>	13382,3	13117,7	13155,6	14802,6
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	9798,2	8522,6	9110,3	11299,7
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	10445,7	10786,9	11522,6	13208,1
VQ Anh - <i>United Kingdom</i>	4789,4	4521,6	4659,9	5128,2
CÁC N- ỚC ĐANG PHÁT TRIỂN				
DEVELOPING COUNTRIES				
Châu Phi - <i>Africa</i>				
Bê-nanh - <i>Benin</i>	62,7	57,9	68,7	80,4

306 (Tiếp theo) Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Exports per capita of some countries and territories

	Đơn vị: USD			
	2000	2001	2002	2003
Buốc-ki-na Pha-sô - <i>Burkina Faso</i>	14,7	15,1	14,0	
Bu-run-di - <i>Burundi</i>	7,3	5,8	4,2	5,6
Sát - <i>Chad</i>	22,9	23,5	21,6	
Cốt-đi-voa - <i>Côte d'Ivoire</i>	246,4	241,1	321,0	344,5
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	11,4	2,2	1,4	0,0
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea Bissau</i>	45,4	44,8	211,1	46,3
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	56,5	61,8	67,0	75,2
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	52,8	43,2	30,4	50,3
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	36,9	42,8	38,2	42,0
Ma-li - <i>Mali</i>	50,7	65,7	77,4	79,8
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	1314,2	1358,3	1485,1	1551,0
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	243,9	243,4	266,5	
Ni-giê - <i>Niger</i>	26,1	24,4	24,5	28,9
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	165,5	130,9	113,0	147,5
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	6,5	10,1	7,4	7,3
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	96,5	102,4	106,9	132,4
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	2341,9	2709,3	2790,0	3345,7
Xi-rê-a Lêôn - <i>Sierra Leone</i>	2,0	5,8	9,6	16,9
Nam Phi - <i>South Africa</i>	681,8	653,8	655,0	805,8
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	57,3	53,0	0,0	0,0
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	19,6	22,6	24,7	18,1
Tô-gô - <i>Togo</i>	78,9	77,3	90,3	127,5
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	616,9	682,2	705,4	808,5
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	19,8	19,2	17,9	22,2
Châu Á - Asia				
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	36,6	36,0	33,9	38,4
Bru-nây - <i>Brunei</i>	11530,7	10566,0	10703,8	8833,8
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	124,2	120,8	117,5	
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	78,8	77,3	75,9	149,2

306 (Tiếp theo) Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Exports per capita of some countries and territories

	Đơn vị: Mỹ - USD			
	2000	2001	2002	2003
CHND Trung Hoa - China, P. R.	197,2	209,1	254,6	270,1
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	30307,6	28252,8	29468,1	32863,8
Đặc khu hành chính Ma-cao (Trung Quốc) Macao SAR (China)	5893,3	5299,5	5375,9	5810,8
Đài Loan - Taiwan	6633,8	5466,3	5794,8	
Phi-gi - Fiji	591,1	661,0	668,3	814,4
Ấn Độ - India	41,7	42,0	47,0	53,6
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	301,1	274,7	284,3	298,9
Hàn Quốc - Korea, Rep. of	3659,0	3168,4	3400,5	4049,1
CHDCND Lào - Lao PDR of	56,8	55,5	54,2	70,7
Ma-lai-xi-a - Malaysia	4220,0	3697,2	3838,7	4012,3
Man-đi-vơ - Maldives	365,0	357,1	348,4	341,3
Mông Cổ - Mongolia	208,5	206,5	204,2	241,9
Mi-an-ma - Myanmar	34,7	49,4	62,5	50,2
Nê-pan - Nepal	34,9	31,2	23,5	26,8
Pa-ki-xtan - Pakistan	65,2	65,0	68,3	80,2
Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua New Guinea	409,4	342,6	278,9	399,9
Phi-li-pin - Philippines	519,4	417,5	456,6	454,0
Xa-moa - Samoa	81,4	92,0	79,5	84,3
Xin-ga-po - Singapore	34295,7	29484,4	30067,2	33929,4
Xri Lan-ca - Sri Lanka	294,0	257,3	247,3	267,3
Thái Lan - Thailand	1136,2	1062,4	1103,7	1290,0
Va-nu-a-tu - Vanuatu	116,8	79,6	72,8	100,0
Châu Âu - Europe				
An-ba-ni - Albania	96,4	95,8	95,2	157,8
Ác-mê-ni-a - Armenia	93,2	110,1	166,2	222,5
Bê-la-rút - Belarus	699,7	702,1	806,0	1012,0
Bun-ga-ri - Bulgaria	612,0	631,9	762,6	1022,5
Crô-a-ti-a - Croatia	989,7	1053,3	1097,4	1391,4
Síp - Cyprus	1255,0	1287,8	1098,0	1194,8

306 (Tiếp theo) Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Exports per capita of some countries and territories

	Đơn vị: USD			
	2000	2001	2002	2003
CH Séc - Czech Republic	2822,9	3227,7	3725,1	4803,0
Ê-xtô-ni-a - Estonia	2262,8	2419,4	2503,7	3333,3
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- Georgia	60243,3	66998,5	91945,1	
Hung-ga-ri - Hungary	2793,3	2994,0	3396,0	4199,6
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	591,3	579,0	653,0	865,3
C- -rơ-g- -xtan - Kyrgyzstan	101,7	100,9	99,9	118,8
Lát-vi-a - Latvia	843,2	847,8	855,4	1292,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	1141,2	1148,8	1441,3	2026,6
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	641,7	589,7	539,7	683,3
Man-ta - Malta	6256,4	4962,0	5617,1	6190,5
Môn-đô-va - Moldova	0,0	234,2	235,0	236,0
Ba Lan - Poland	828,0	931,7	1072,4	1413,8
Ru-ma-ni - Romania	463,6	508,7	623,3	792,8
LB Nga - Russian Federation	728,2	711,6	742,7	934,3
CH Xi-lô-vác - Slovak Republic	2225,9	2416,8	2602,7	4088,5
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	4524,9	4552,4	5091,6	6619,1
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	415,3	452,4	502,7	664,7
U-crai-na - Ukraine	303,0	325,9	369,5	475,6
Trung Đông - Middle East				
Ba-ren - Bahrain	9253,7	8187,1	8309,5	8988,8
Ai-cập - Egypt	73,5	62,9	70,8	93,3
I-ran - Iran	439,8	371,9	427,2	
I-xra-en - Israel	4929,2	4503,8	4416,7	4784,7
Giôóc-đa-ni - Jordan	388,8	455,2	535,7	580,3
Cô-oét - Kuwait	8858,4	7120,9	6615,1	8144,4
Lê-ba-nôn - Lebanon	161,7	159,6	225,2	333,5
Li-bi - Libya	1909,5	1685,1	1468,4	0,0
Ô-man - Oman			4412,9	4501,7
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	3763,9	3194,7	3335,5	4128,2
CH A-rập Xi-ri - Syrian Arab Rep.	1192,2	1302,2	1654,3	

306 (Tiếp theo) Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Exports per capita of some countries and territories

Đơn vị: Đô la Mỹ - USD

	2000	2001	2002	2003
Châu Mỹ - America				
Ác-hen-ti-na - Argentina	725,2	746,6	712,7	755,7
Ba-ha-mát - Bahamas	1967,2	1290,3	1273,9	1261,8
Bác-ba-đốt - Barbados	1011,2	970,1	780,7	774,9
Bê-li-xê - Belize	916,7	688,3	671,9	772,2
Bô-li-vi-a - Bolivia	142,4	150,9	147,6	178,2
Bra-xin - Brazil	323,3	336,5	343,9	413,4
Chi-lê - Chile	1262,2	1188,2	1167,5	1331,3
Cô-lôm-bi-a - Colombia	307,3	285,8	272,1	286,0
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	1522,3	1291,0	1344,5	1523,1
Cộng hoà Đa-mi-ni-ca - Dominican Republic	116,1	94,3	96,4	119,0
Ê-cu-a-đo - Ecuador	394,5	372,6	390,1	460,5
En Xan-va-đo - El Salvador	209,4	190,2	187,0	199,0
Goa-tê-ma-la - Guatemala	237,2	214,0	183,5	203,1
Ha-i-ti - Haiti	40,0	33,7	33,8	41,1
On-đu-rát - Honduras	216,8	196,2	191,3	186,5
Ja-mai-ca - Jamaica	503,9	470,1	424,1	447,0
Mê-hi-cô - México	1694,5	1600,0	1596,9	1613,0
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	118,3	115,3	112,3	109,5
Pa-na-ma - Panama	301,3	314,1	289,1	288,2
Pa-ra-goay - Paraguay	170,8	185,5	0,0	0,0
Pê-ru - Peru	269,9	265,7	287,9	331,5
Xan Vin-xen và Gờ-rê-na-đin St. Vincent and the Grenadines	446,5	366,9	366,4	366,4
Xu-ri-nam - Suriname	1200,0	932,4	1085,5	1461,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - Trinidad and Tobago	3335,9	3317,9	2990,8	0,0
U-ru-goay - U-ru-guay	692,4	628,4	565,3	650,9
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	1324,0	1096,1	956,6	195,7

Nguồn số liệu - Source: <http://www.worldbank.org> - database 2004.

Niên giám Thống kê Tài chính Quốc tế năm 2004 và 5/2005 của Quỹ tiền tệ quốc tế.

International Financial Statistics Yearbook 2004 and 5/2005 of International Monetary Fund.

720 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

307 Chỉ số giá tiêu dùng của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Năm 2000 = 100)

Consumer price index of countries and territories (Year 2000 = 100)

	%			
	2001	2002	2003	2004
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	104,2	105,7	108,4	
Ai-cập - Egypt	102,3	105,1	109,8	122,2
Ma-rốc - Morocco	100,6	103,4	104,6	
Tuy-ni-di - Tunisia	102,0	104,8	107,6	115,1
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - Burundi	109,2	102,9	119,3	128,7
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	91,9	93,3	109,9	
Kê-ni-a - Kenya	105,7	107,8	118,4	132,2
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	106,9	124,0	122,5	139,4
Ma-la-uy - Malawi	122,7	140,8	154,3	
Mô-ri-xơ - Mauritius	105,4	112,1	116,5	122,0
Mô-dăm-bích - Mozambique	109,0	127,4	144,4	
Ru-an-đa - Rwanda	103,0	105,5	112,8	
Xây-sen - Seychelles	106,0	106,2	109,7	
Tan-da-ni-a - Tanzania	105,1	106,2	109,9	11434
U-gan-đa - Uganda	102,0	101,7	109,6	113,3
Dăm-bi-a - Zambia	121,4	148,4		
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	175,7	424,3		
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	106,6	115,1	125,7	134,4
Lê-xô-thô - Lesotho	90,4	120,9	129,0	
Na-mi-bi-a - Namibia	109,5	122,0	130,7	
Nam Phi - South Africa	105,7	114,2	121,0	123,7
Xoa-di-len - Swaziland	105,9	118,7	127,3	
Tây Phi - Western Africa				
Bê-nanh - Benin	104,0	106,6	108,2	
Bước-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	105,0	107,3	109,5	109,0

307 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of countries and territories*
(Year 2000 = 100)

	%			
	2001	2002	2003	2004
Cáp-ve - <i>Cape Verde</i>	103,0	105,0		
Cốt-đi-voa - <i>Côte d'Ivoire</i>	104,3	107,5	111,1	
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	108,1	113,4		
Gha-na - <i>Ghana</i>	132,9	152,6	193,3	
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	103,2	106,6	102,9	
Ma-li - <i>Mali</i>	105,2	110,5	109,0	
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	104,7	108,8	114,4	
Ni-giê - <i>Niger</i>	104,0	106,7	105,0	
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	113,0	127,5	145,4	
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	103,1	105,4	105,3	
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	102,1	98,7	106,2	
Tô-gô - <i>Togo</i>	103,9	107,1	106,1	
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>				
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	241,2	527,6	1045,8	1501,2
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	104,5	107,4		
Cộng hòa Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	103,4	106,9	110,2	
Sát - <i>Chad</i>	112,4	118,3	116,0	
Công-gô - <i>Congo</i>	100,1	104,7	103,8	106,3
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>	459,9	604,9		
Ga-bông - <i>Gabon</i>				
CHÂU MỸ - <i>AMERICA</i>				
Bắc Mỹ - <i>North America</i>				
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	102,5	104,8	107,7	109,7
Mỹ - <i>United States</i>	102,8	104,5	106,8	109,7
Ca-ri-bê - <i>Caribbean</i>				
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	102,0	104,3	107,4	
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	102,6	102,7	104,4	
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	101,5	101,8	103,3	105,7

307 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of countries and territories*
(Year 2000 = 100)

	%			
	2001	2002	2003	2004
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	108,9	114,6	146,0	
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	101,7	102,8		
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	114,2	125,4	174,7	
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	107,0	114,6	126,4	
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan <i>Netherlands Antilles</i>	101,8	102,2	104,3	
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	101,5	103,6	105,9	
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	100,1	101,7	102,7	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	100,8	101,6	101,9	104,9
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	105,5	109,9	114,1	
Nam Mỹ - <i>South America</i>				
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	98,9	124,5	141,3	147,5
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	101,6	102,5	106,0	110,7
Bra-xin - <i>Brazil</i>	106,8	115,9	132,9	141,7
Chi-lê - <i>Chile</i>	103,6	106,1	109,1	110,3
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	108,0	114,8	123,0	130,3
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	137,7	154,9	167,1	171,7
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	102,6	108,1		
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	107,3	118,5	135,4	
Pê-ru - <i>Peru</i>	102,0	102,2	104,5	108,3
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	138,6	160,1	196,9	
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	104,4	118,9	142,0	155,0
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	112,5	137,8	180,6	219,9
Trung Mỹ - <i>Central America</i>				
A-ru-ba - <i>Aruba</i>	103,1	106,7	110,2	113,0
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	101,2	103,4	106,1	
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	111,2	121,4	132,9	149,3
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	103,8	105,7	107,9	112,7
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	107,6	116,3	122,6	131,8

307 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of countries and territories*
(Year 2000 = 100)

	%			
	2001	2002	2003	2004
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	109,7	118,1	127,2	137,5
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	106,4	111,7	116,8	122,3
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	107,4	111,6	117,4	
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	100,3	101,3	102,7	
CHÂU Á - <i>ASIA</i>				
Đông Á - <i>East Asia</i>				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	100,7	99,9	101,1	
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	98,4	95,4	93,9	94,9
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) - <i>Macao SAR (China)</i>	98,0	95,4	93,9	
Nhật Bản - <i>Japan</i>	99,3	98,4	98,1	98,1
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	104,1	106,9	110,7	114,7
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	106,3	107,3	112,8	
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>				
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	99,4	102,6	103,8	107,8
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	112,5	123,8	130,1	141,3
Lào - <i>Laos</i>	107,8	119,3	137,7	
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	101,4	103,3	104,3	105,9
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	121,1	190,2	259,8	
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	106,1	109,3	112,5	118,8
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	101,0	100,6	101,1	102,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	101,6	102,3	104,1	107,0
Tây Á - <i>Western Asia</i>				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	103,1	104,3	109,2	116,8
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	100,2	101,5		
Síp - <i>Cyprus</i>	102,0	104,8	109,2	111,7
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	104,6	110,5		
I-xra-en - <i>Israel</i>	101,1	106,8	107,6	107,1

307 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of countries and territories*
(Year 2000 = 100)

	%			
	2001	2002	2003	2004
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	101,8	103,6	106,1	
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	101,7	103,1	104,3	
Ô-man - <i>Oman</i>	98,9	98,3	97,9	
Ca-ta - <i>Qatar</i>	101,4	101,7	104,0	
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	98,9	99,1	99,7	100,1
Xi-ri - <i>Syria</i>	103,0	104,0		
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	154,4	223,8	280,4	304,6
Tiểu VQ A-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>				
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	111,9	125,6	139,2	
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>				
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	102,0	105,4	111,4	
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	103,4	106,0		
Ấn Độ - <i>India</i>	103,7	108,2	112,4	
I-ran - <i>Iran</i>	111,3	127,2	148,2	
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	108,4	114,7	122,1	130,2
C- -rơ-g- -xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	106,9	109,2	113,0	122,7
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	100,7	101,6	98,7	105,0
Nê-pan - <i>Nepal</i>	102,7	105,8	111,8	
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	103,1	106,5	109,6	117,8
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	114,2	125,1	133,0	143,0
CHÂU ÂU - <i>EUROPE</i>				
Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>				
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	102,4	104,8	107,0	108,3
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	105,7	109,5	111,0	114,4
Phần Lan - <i>Finland</i>	102,6	104,2	105,1	105,3
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	106,4	111,9	114,2	117,4
Ai-len - <i>Ireland</i>	104,9	109,8	113,6	116,1
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	102,5	104,5	107,5	114,2
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	101,3	101,6	100,4	100,1

307 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of countries and territories*
(Year 2000 = 100)

	%			
	2001	2002	2003	2004
Na Uy - <i>Norway</i>	103,0	104,3	106,9	107,4
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	102,4	104,6	106,6	107,0
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	101,8	103,5	106,5	109,7
Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>				
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	107,4	113,6	116,0	123,4
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	104,7	106,6	106,7	109,7
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	109,2	115,0	120,3	128,5
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	109,8	115,6	129,2	
Ba Lan - <i>Poland</i>	105,5	107,5	108,3	112,1
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	134,5	164,8	189,4	212,5
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	121,5	140,6	159,9	177,3
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	107,3	110,9	120,4	129,5
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>				
An-ba-ni - <i>Albania</i>	103,1	111,1	111,7	
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	104,8	106,5	106,7	110,7
Hy Lạp - <i>Greece</i>	103,4	107,1	110,9	114,1
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	102,8	105,3	108,1	110,5
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	99,3	99,3	99,4	
Man-ta - <i>Malta</i>	102,9	105,2	105,7	
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	104,4	108,1	111,6	114,3
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	108,4	116,5	123,0	127,4
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	103,6	106,8	110,0	113,3
Tây Âu - <i>Western Europe</i>				
Áo - <i>Austria</i>	102,7	104,5	105,9	108,1
Bỉ - <i>Belgium</i>	102,5	104,2	105,8	108,0
Pháp - <i>France</i>	101,7	103,6	105,8	108,1

307 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của các n- ớc và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of countries and territories*
(Year 2000 = 100)

	%			
	2001	2002	2003	2004
Đức - <i>Germany</i>	102,0	103,4	104,5	106,2
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	102,7	104,8	106,9	109,3
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	104,5	108,2	110,4	111,8
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	101,0	101,6	102,3	103,1
CHÂU ĐẠI D- ONG - <i>OCEANIA</i>				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	104,4	107,5	110,5	113,1
Phi-gi - <i>Fiji</i>	104,3	105,1	109,5	
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	102,6	105,4	107,2	109,7
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	109,3	122,2	140,2	
Quần đảo Xa-lô-môn - <i>Salomon Islands</i>	106,9	117,7	129,5	
Xa-moa - <i>Samoa</i>	103,8	112,2	112,3	
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	108,3	119,5	133,4	
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	103,7	105,7	108,9	

Nguồn số liệu - *Source: International Financial Statistics Yearbook 2004 and 3/2005-IMF.*

308 Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân c- chiếm trong tổng thu nhập của các n- ớc và vùng lãnh thổ

*Share of inhabitant groups's income in total income
of countries and territories*

%

	Năm điều tra Survey year	10% nghèo nhất Poorest 10%	20% nghèo nhất Poorest 20%	20% giàu nhất Richest 20%	10% giàu nhất Richest 10%
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	1995	2,8	7,0	42,6	26,8
Ai-cập - Egypt	1999	3,7	8,6	43,6	29,5
Ma-rốc - Morocco	1998-1999	2,6	6,5	46,6	30,9
Tuy-ni-di - Tunisia	2000	2,3	6	47,3	31,5
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	1998	1,7	5,1	48,0	32,8
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	2000	3,9	9,1	39,4	25,5
Kê-ni-a - Kenya	1997	2,3	5,6	51,2	36,1
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	2001	1,9	4,9	53,5	36,6
Ma-la-uy - Malawi	1997	1,9	4,9	56,1	47,2
Mô-dăm-bích - Mozambique	1996-1997	2,5	6,5	46,5	31,7
Ru-an-đa - Rwanda	1983	4,2	9,7	39,1	24,2
Tan-da-ni-a - Tanzania	1993	2,8	6,8	45,5	30,1
U-gan-đa - Uganda	1999	2,3	5,9	49,7	34,9
Dăm-bi-a - Zambia	1998	1,1	3,3	56,6	41,0
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	1995	1,8	4,6	55,7	40,3
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	1993	0,7	2,2	70,3	56,6
Lê-xô-thô - Lesotho	1995	0,5	1,4	70,7	53,6
Na-mi-bi-a - Namibia	1993	0,5	1,4	78,7	64,5
Nam Phi - South Africa	1995	0,7	2,0	66,5	46,9
Xoa-di-len - Swaziland	1994	1,0	2,7	64,4	50,2
Tây Phi - Western Africa					
Bước-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	1998	1,8	4,5	60,7	46,3
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	1998	2,2	5,5	51,1	35,9

308 (Tiếp theo) Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân c- chiếm trong tổng thu nhập của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of inhabitant groups's income in total income
of countries and territories

		%			
	Năm điều tra Survey year	10% nghèo nhất Poorest 10%	20% nghèo nhất Poorest 20%	20% giàu nhất Richest 20%	10% giàu nhất Richest 10%
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	1998	1,6	4,0	55,2	38,0
Gha-na - <i>Ghana</i>	1999	2,1	5,6	46,6	30,0
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	1994	2,6	6,4	47,2	32,0
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea Bissau</i>	1993	2,1	5,2	53,4	39,3
Ma-li - <i>Mali</i>	1994	1,8	4,6	56,2	40,4
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	2000	2,5	6,2	45,7	29,5
Ni-giê - <i>Niger</i>	1995	0,8	2,6	53,3	35,4
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	1996-1997	1,6	4,4	55,7	40,8
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	1995	2,6	6,4	48,2	33,5
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	1989	0,5	1,1	63,4	43,6
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>					
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	2001	2,3	5,6	50,9	35,4
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	1993	0,7	2,0	65,0	47,7
CHÂU MỸ - <i>AMERICA</i>					
Bắc Mỹ - <i>North America</i>					
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1998	2,5	7,0	40,4	25,0
Mỹ - <i>United States</i>	2000	1,9	5,4	45,8	29,9
Ca-ri-bê - <i>Caribbean</i>					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	1998	2,1	5,1	53,3	37,9
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	2000	2,7	6,7	46,0	30,3
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	1995	2,0	5,2	48,3	32,5
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	1992	2,1	5,5	45,9	29,9

308 (Tiếp theo) Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân c- chiếm trong tổng thu nhập của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of inhabitant groups's income in total income
of countries and territories

		%			
	Năm điều tra Survey year	10% nghèo nhất Poorest 10%	20% nghèo nhất Poorest 20%	20% giàu nhất Richest 20%	10% giàu nhất Richest 10%
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	2001	1,0	3,1	56,4	38,9
Bô-li-vi-a - Bolivia	1999	1,3	4,0	49,1	32,0
Bra-xin - Brazil	1998	0,7	2,2	64,1	48,0
Chi-lê - Chile	2000	1,2	3,3	62,2	47,0
Cô-lôm-bi-a - Colombia	1999	0,8	2,7	61,8	46,5
Ê-cu-a-đo - Ecuador	1998	0,9	3,3	58,0	41,6
Guy-a-na - Guyana	1999	1,3	4,5	49,7	33,8
Pa-ra-goay - Paraguay	1999	0,6	2,2	60,2	43,6
Pê-ru - Peru	2000	0,7	2,9	53,2	37,2
U-ru-goay - Uruguay	2000	1,8	4,8	50,1	33,5
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	1998	0,8	3,0	53,2	36,5
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	2000	1,4	4,2	51,5	34,8
En Xan-va-đo - El Salvador	2000	0,9	2,9	57,1	40,6
Goa-tê-ma-la - Guatemala	2000	0,9	2,6	64,1	48,3
On-đu-rát - Honduras	1999	0,9	2,7	58,9	42,2
Mê-hi-cô - Mexico	2000	1,0	3,1	59,1	43,1
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	2001	1,2	3,6	59,7	45,0
Pa-na-ma - Panama	2000	0,7	2,4	60,3	43,3
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	2001	1,8	4,7	50,0	33,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	1997	2,0	5,3	50,7	34,9
Nhật Bản - Japan	1993	4,8	10,6	35,7	21,7
Hàn Quốc - Korea, Republic of	1998	2,9	7,9	37,5	22,5
Mông Cổ - Mongolia	1998	2,1	5,6	51,2	37,0

308 (Tiếp theo) Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân c- chiếm trong tổng thu nhập của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of inhabitant groups's income in total income
of countries and territories

		%			
	Năm điều tra Survey year	10% nghèo nhất Poorest 10%	20% nghèo nhất Poorest 20%	20% giàu nhất Richest 20%	10% giàu nhất Richest 10%
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Cam-pu-chia - Cambodia	1997	2,9	6,9	47,6	33,8
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2002	3,6	8,4	43,3	28,5
Lào - Laos	1997	3,2	7,6	45,0	30,6
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1997	1,7	4,4	54,3	38,4
Phi-li-pin - Philippines	2000	2,2	5,4	52,3	36,3
Xin-ga-po - Singapore	1998	1,9	5,0	49,0	32,8
Thái Lan - Thailand	2000	2,5	6,1	50,0	33,8
Tây Á - Western Asia					
Ăc-mê-ni - Armenia	1998	2,6	6,7	45,1	29,7
Ai-đéc-bai-gian - Azerbaijan	2001	3,1	7,4	44,5	29,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	2001	2,3	6,4	43,6	27,9
I-xra-en - Israel	1997	2,4	6,9	44,3	28,2
Gioóc-đa-ni - Jordan	1997	3,3	7,6	44,4	29,8
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	2000	2,3	6,1	46,7	30,7
Y-ê-men - Yemen	1998	3,0	7,4	41,2	25,9
Trung Nam Á - South Central Asia					
Băng-la-đét - Bangladesh	2000	3,9	9,0	41,3	26,7
Ấn Độ - India	1997	3,5	8,1	46,1	33,5
I-ran - Iran	1998	2,0	5,1	49,9	33,7
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	2001	3,4	8,2	39,6	24,2
C- -rơ-g- -xtan - Kyrgyzstan	2001	3,9	9,1	38,3	23,3
Nê-pan - Nepal	1995-1996	3,2	7,6	44,8	29,8
Pa-ki-xtan - Pakistan	1998-1999	3,7	8,8	42,3	28,3
Xri Lan-ca - Sri Lanka	1995	3,5	8,0	42,8	28,0
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	1998	3,2	8,0	40,0	25,2
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	1998	2,6	6,1	47,5	31,7
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	2000	3,6	9,2	36,3	22,0

308 (Tiếp theo) Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân cư chiếm trong tổng thu nhập của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of inhabitant groups's income in total income
of countries and territories

		%			
	Năm điều tra Survey year	10% nghèo nhất Poorest 10%	20% nghèo nhất Poorest 20%	20% giàu nhất Richest 20%	10% giàu nhất Richest 10%
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	1997	2,6	8,3	35,8	21,3
Ê-xtô-ni-a - Estonia	2000	1,9	6,1	44,0	28,5
Phần Lan - Finland	2000	4,0	9,6	36,7	22,6
Ai-len - Ireland	1996	2,8	7,1	43,3	27,6
Lát-vi-a - Latvia	1998	2,9	7,6	40,3	25,9
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - Lithuania (Litva)	2000	3,2	7,9	40,0	24,9
Na Uy - Norway	2000	3,9	9,6	37,2	23,4
Thụy Điển - Sweden	2000	3,6	9,1	36,6	22,2
V-ơng quốc Anh - United Kingdom	1999	2,1	6,1	44,0	28,5
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	2000	3,5	8,4	39,1	24,1
Bun-ga-ri - Bulgaria	2001	2,4	6,7	38,9	23,7
Cộng hoà Séc - Czech Republic	1996	4,3	10,3	35,9	22,4
Hung-ga-ri - Hungary	1999	2,6	7,7	37,5	22,8
Môn-đô-va - Moldova	2001	2,8	7,1	43,7	28,4
Ba Lan - Poland	1999	2,9	7,3	42,5	27,4
Ru-ma-ni - Romania	2000	3,3	8,2	38,4	23,6
Liên bang Nga - Russian Federation	2000	1,8	4,9	51,3	36,0
Xlô-va-ki-a - Slovakia	1996	3,1	8,8	34,8	20,9
U-crai-na - Ukraine	1999	3,7	8,8	37,8	23,2
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	2002	3,8	9,1	37,4	22,4
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	2001	3,9	9,5	35,8	21,4

308 (Tiếp theo) Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân c- chiếm trong tổng thu nhập của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of inhabitant groups's income in total income
of countries and territories

		%			
	Năm điều tra Survey year	10% nghèo nhất Poorest 10%	20% nghèo nhất Poorest 20%	20% giàu nhất Richest 20%	10% giàu nhất Richest 10%
Crô-a-ti-a - Croatia	2001	3,4	8,3	39,6	24,5
Hy Lạp - Greece	1998	2,9	7,1	43,6	28,5
I-ta-li-a - Italy	2000	2,3	6,5	42,0	26,8
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	1998	3,3	8,4	36,7	22,1
Bồ Đào Nha - Portugal	1997	2,0	5,8	45,9	29,8
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	1998-1999	3,6	9,1	35,7	21,4
Tây Ban Nha - Spain	1990	2,8	7,5	40,3	25,2
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	1997	3,1	8,1	38,5	23,5
Bỉ - Belgium	1996	2,9	8,3	37,3	22,6
Pháp - France	1995	2,8	7,2	40,2	25,1
Đức - Germany	2000	3,2	8,5	36,9	22,1
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	2000	3,5	8,4	38,9	23,8
Hà Lan - Netherlands	1994	2,8	7,3	40,1	25,1
Thụy Sĩ - Switzerland	1992	2,6	6,9	40,3	25,2
CHÂU ĐẠI D- ONG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	1994	2,0	5,9	41,3	25,4
Niu Di-lân - New Zealand	1997	2,2	6,4	43,8	27,8
Pa-pua Niu Ghi-nê Papua New Guinea	1996	1,7	4,5	56,5	40,5

Nguồn số liệu - Source: Human Development Report 2003 - UNDP.

309 Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của các n- ớc và vùng lãnh thổ

Inequality measures of income of countries and territories

	Năm điều tra Survey year	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) Richest 10% to poorest 10% (Times)	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) Richest 20% to poorest 20% (Times)	Hệ số Gini Gini index
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	1995	9,6	6,1	35,3
Ai-cập - Egypt	1999	8,0	5,1	34,4
Ma-rốc - Morocco	1998-1999	11,7	7,2	39,5
Tuy-ni-di - Tunisia	2000	13,4	7,9	39,8
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - Burundi	1998	19,3	9,5	33,3
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	2000	6,6	4,3	30,0
Kê-ni-a - Kenya	1997	15,6	9,1	44,5
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	2001	19,2	11,0	47,5
Ma-la-uy - Malawi	1997	22,7	11,6	50,3
Mô-dăm-bích - Mozambique	1996-1997	12,5	7,2	39,6
Ru-an-đa - Rwanda	1983-1985	5,8	4,0	28,9
Tan-da-ni-a - Tanzania	1993	10,8	6,7	38,2
U-gan-đa - Uganda	1999	14,9	8,4	43,0
Dăm-bi-a - Zambia	1998	36,6	17,3	52,6
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	1995	20,0	12,0	56,8
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	1993	77,6	31,5	63,0
Lê-xô-thô - Lesotho	1995	117,8	50,0	56,0
Na-mi-bi-a - Namibia	1993	128,8	56,1	70,7
Nam Phi - South Africa	1995	65,1	33,6	59,3
Xoa-di-len - Swaziland	1994	49,7	23,8	60,9
Tây Phi - Western Africa				
Bước-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	1998	26,2	13,6	48,2
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	1998	16,2	9,2	45,2

309 (Tiếp theo) Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Inequality measures of income of countries and territories

	Năm điều tra Survey year	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) Richest 10% to poorest 10% (Times)	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) Richest 20% to poorest 20% (Times)	Hệ số Gini Gini index
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	1998	25,4	13,8	47,8
Gha-na - <i>Ghana</i>	1999	14,1	8,4	39,6
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	1994	12,3	7,3	40,3
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea Bissau</i>	1993	19,0	10,3	47,0
Ma-li - <i>Mali</i>	1994	23,1	12,2	50,5
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	2000	12,0	7,4	39,0
Ni-giê - <i>Niger</i>	1995	46,0	20,7	50,5
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	1996-1997	24,9	12,8	50,6
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	1995	12,8	7,5	41,3
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	1989	87,2	57,6	62,9
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>				
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	2001	15,7	9,1	44,6
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	1993	69,2	32,7	61,3
CHÂU MỸ - <i>AMERICA</i>				
Bắc Mỹ - <i>North America</i>				
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1998	10,1	5,8	33,1
Mỹ - <i>United States</i>	2000	15,9	8,4	40,8
Ca-ri-bê - <i>Caribbean</i>				
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	1998	17,7	10,5	47,4
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	2000	11,4	6,9	37,9
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	1995	16,2	9,2	42,6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	1992	14,4	8,3	40,3

309 (Tiếp theo) Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Inequality measures of income of countries and territories

	Năm điều tra Survey year	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) Richest 10% to poorest 10% (Times)	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) Richest 20% to poorest 20% (Times)	Hệ số Gini Gini index
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - Argentina	2001	39,1	18,1	52,2
Bô-li-vi-a - Bolivia	1999	24,6	12,3	44,7
Bra-xin - Brazil	1998	65,8	29,7	60,7
Chi-lê - Chile	2000	40,6	18,7	57,1
Cô-lôm-bi-a - Colombia	1999	57,8	22,9	57,6
Ê-cu-a-đo - Ecuador	1998	44,9	17,3	43,7
Guy-a-na - Guyana	1999	25,9	11,1	44,6
Pa-ra-goay - Paraguay	1999	70,4	27,3	56,8
U-ru-goay - Uruguay	2000	18,9	10,4	44,6
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	1998	44,0	17,7	49,5
Trung Mỹ - Central America				
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	2000	25,1	12,3	46,5
En Xan-va-đo - El Salvador	2000	47,4	19,8	53,2
Goa-tê-ma-la - Guatemala	2000	55,1	24,4	48,3
On-đu-rát - Honduras	1999	49,1	21,5	55,0
Mê-hi-cô - Mexico	2000	45,0	19,3	54,6
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	2001	36,1	16,8	55,1
Pa-na-ma - Panama	2000	62,3	24,7	56,4
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - China, PR	2001	18,4	10,7	44,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	1996	17,8	9,7	43,4
Nhật Bản - Japan	1993	4,5	3,4	24,9
Hàn Quốc - Korea, Republic of	1998	7,8	4,7	31,6
Mông Cổ - Mongolia	1998	17,8	9,1	44,0

309 (Tiếp theo) Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Inequality measures of income of countries and territories

	Năm điều tra Survey year	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) Richest 10% to poorest 10% (Times)	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) Richest 20% to poorest 20% (Times)	Hệ số Gini Gini index
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Cam-pu-chia - Cambodia	1997	11,6	6,9	40,4
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2002	7,8	5,2	34,3
Lào - Laos	1997	9,7	6,0	37,0
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1997	22,1	12,4	49,2
Phi-li-pin - Philippines	2000	16,5	9,7	46,1
Xin-ga-po - Singapore	1998	17,7	9,7	42,5
Thái Lan - Thailand	2000	13,4	8,3	43,2
Tây Á - Western Asia				
Ác-mê-ni - Armenia	1998	11,5	6,8	37,9
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	2001	9,7	6,0	36,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	2001	12,0	6,8	36,9
I-xra-en - Israel	1997	11,7	6,4	35,5
Gioóc-đa-ni - Jordan	1997	9,1	5,9	36,4
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	2000	13,3	7,7	40,0
Y-ê-men - Yemen	1998	8,6	5,6	33,4
Trung Nam Á - South Central Asia				
Băng-la-đét - Bangladesh	2000	6,8	4,6	31,8
Ấn Độ - India	1997	9,5	5,7	37,8
I-ran - Iran	1998	17,2	9,7	43,0
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	2001	7,1	4,8	31,2
C- -rơ-g- -xtan - Kyrgyzstan	2001	6,0	4,2	29,0
Nê-pan - Nepal	1995-1996	9,3	5,9	36,7
Pa-ki-xtan - Pakistan	1996-1999	7,6	4,8	33,0
Xri Lan-ca - Sri Lanka	1995	7,9	5,3	34,4

309 (Tiếp theo) Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Inequality measures of income of countries and territories

	Năm điều tra Survey year	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) Richest 10% to poorest 10% (Times)	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) Richest 20% to poorest 20% (Times)	Hệ số Gini Gini index
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	1998	8,0	5,0	34,7
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	1998	12,3	7,7	40,8
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	2000	6,1	4,0	26,8

CHÂU ÂU - *EUROPE*

Bắc Âu - *Northern Europe*

Đan Mạch - <i>Denmark</i>	1997	8,1	4,3	24,7
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	2000	14,9	7,2	37,2
Phần Lan - <i>Finland</i>	2000	5,6	3,8	26,9
Ai-len - <i>Ireland</i>	1996	9,7	6,1	35,9
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	1998	8,9	5,3	32,4
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	2000	7,9	5,1	36,3
Na Uy - <i>Norway</i>	2000	6,1	3,9	25,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	2000	6,2	4,0	25,0
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	1999	13,8	7,2	36,0

Đông Âu - *Eastern Europe*

Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	2000	6,9	4,6	30,4
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	2001	9,9	5,8	31,9
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	1996	5,2	3,5	25,4
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	1999	8,9	4,9	24,4
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	2001	10,2	6,2	36,2
Ba Lan - <i>Poland</i>	1999	9,3	5,8	31,6
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	2000	7,2	4,7	30,3
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	2000	20,3	10,5	45,6
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	1996	6,7	4,0	25,8
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1999	6,4	4,3	29,0

738 Số liệu thống kê n- ớc ngoài - *International statistics*

309 (Tiếp theo) Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Inequality measures of income of countries and territories

	Năm điều tra Survey year	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) Richest 10% to poorest 10% (Times)	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) Richest 20% to poorest 20% (Times)	Hệ số Gini Gini index
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - Albania	2002	5,9	4,1	28,2
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	2001	5,4	3,8	26,2
Crô-a-ti-a - Croatia	2001	7,3	4,8	29,0
Hy Lạp - Greece	1998	10,0	6,2	35,4
I-ta-li-a - Italy	2000	11,6	6,5	36,0
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	1998	6,8	4,4	28,2
Bồ Đào Nha - Portugal	1997	15,0	8,0	38,5
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	1998-1999	5,9	3,9	28,4
Tây Ban Nha - Spain	1990	9,0	5,4	32,5
Tây Âu - Western Europe				
Áo - Austria	1997	7,6	4,7	30,0
Bỉ - Belgium	1996	7,8	4,5	25,0
Pháp - France	1995	9,1	5,6	32,7
Đức - Germany	2000	6,9	4,3	28,3
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	2000	6,8	4,6	30,8
Hà Lan - Netherlands	1994	9,0	5,5	32,6
Thụy Sĩ - Switzerland	1992	9,9	5,8	33,1
CHÂU ĐẠI D- ONG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - Australia	1994	12,5	7,0	35,2
Niu Di-lân - New Zealand	1997	12,5	6,8	36,2
Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua New Guinea	1996	23,8	12,6	50,9

Nguồn số liệu - Source: Human Development Report 2004-UNDP.

310

Chỉ số phát triển liên quan đến giới của các n- ớc và vùng lãnh thổ

Gender-related Development Index (GDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	0,687	88	0,688	89
Ai-cập - Egypt	0,634	99	0,634	99
Ma-rốc - Morocco	0,590	102	0,604	100
Xu-đăng - Sudan	0,483	116	0,485	115
Tuy-ni-di - Tunisia	0,734	92	0,734	77
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - Burundi	0,331	141	0,337	140
Cô-mô-rốt - Comoros	0,521	108	0,510	108
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	0,434	126	0,431	127
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	0,347	139	0,346	137
Kê-ni-a - Kenya	0,488	115	0,486	114
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	0,467	121	0,462	121
Ma-la-uy - Malawi	0,378	132	0,374	134
Mô-ri-xơ - Mauritius	0,770	59	0,775	55
Mô-dăm-bích - Mozambique	0,341	140	0,339	139
Ru-an-đa - Rwanda	0,416	129	0,423	129
Tan-da-ni-a - Tanzania	0,396	130	0,401	131
U-gan-đa - Uganda	0,483	117	0,487	113
Dăm-bi-a - Zambia	0,375	133	0,375	133
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	0,489	113	0,482	118
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	0,611	101	0,581	102
Lê-xô-thô - Lesotho	0,497	110	0,483	117
Na-mi-bi-a - Namibia	0,622	100	0,602	101
Nam Phi - South Africa	0,678	90	0,661	96
Xoa-di-len - Swaziland	0,536	107	0,505	109

310

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới**
của các n- ớc và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *Gender-related Development Index (GDI)*
of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Tây Phi - Western Africa				
Bê-nanh - Benin	0,395	131	0,406	130
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	0,317	143	0,291	143
Cáp-ve - Cape Verde	0,719	82	0,709	83
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	0,376	134	0,379	132
Găm-bi-a - Gambia	0,457	123	0,446	125
Gha-na - Ghana	0,564	104	0,564	104
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	0,353	137	0,329	141
Ma-li - Mali	0,327	142	0,309	142
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	0,445	125	0,456	124
Ni-giê - Niger	0,279	144	0,278	144
Ni-giê-ri-a - Nigeria	0,449	124	0,458	122
Xê-nê-gan - Senegal	0,420	128	0,429	128
Tô-gô - Togo	0,483	118	0,477	119
Trung Phi - Middle Africa				
Ca-mơ-run - Cameroon	0,488	114	0,491	111
Cộng hoà Trung Phi Central African Republic	0,352	138	0,345	138
Sát - Chad	0,366	135	0,368	135
Công-gô - Congo	0,496	111	0,488	112
Cộng hoà dân chủ Công gô (Zai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	0,353	136	0,355	136
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	0,669	93	0,691	86
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - Canada	0,938	5	0,941	4
Mỹ - United States	0,934	6	0,936	8

310 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển liên quan đến giới của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI)
of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Ca-ri-bê - Caribbean				
Ba-ha-mát - Bahamas	0,811	46	0,813	46
Bác-ba-đốt - Barbados	0,885	27	0,884	27
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca				
Hai-i-ti - Haiti	0,462	122	0,458	123
Ja-mai-ca - Jamaica	0,750	65	0,762	62
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - Trinidad and Tobago	0,796	50	0,795	47
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - Argentina	0,839	34	0,841	36
Bô-li-vi-a - Bolivia	0,663	94	0,674	92
Bra-xin - Brazil	0,770	58	0,768	60
Chi-lê - Chile	0,821	43	0,830	40
Cô-lôm-bi-a - Colombia	0,774	55	0,770	59
Ê-cu-a-đo - Ecuador	0,716	84	0,721	79
Guy-a-na - Guyana	0,730	74	0,715	81
Pa-ra-goay - Paraguay	0,739	69	0,736	75
Pê-ru - Peru	0,734	72	0,736	74
U-ru-goay - Uruguay	0,830	39	0,829	41
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	0,767	60	0,770	58
Trung Mỹ - Central America				
Bê-li-xê - Belize	0,756	64	0,718	80
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	0,824	41	0,823	44
En Xan-va-đo - El Salvador	0,707	85	0,709	84
Goa-tê-ma-la - Guatemala	0,638	97	0,635	98
On-đu-rát - Honduras	0,656	96	0,662	95
Mê-hi-cô - Mexico	0,790	52	0,792	50
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	0,636	98	0,660	97
Pa-na-ma - Panama	0,781	54	0,785	53

310 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển liên quan đến giới của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI)
of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - China, PR	0,718	83	0,741	71
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	0,886	26	0,898	23
Nhật Bản - Japan	0,926	13	0,932	12
CHDCND Triều Tiên - Korea, PDR				
Hàn Quốc - Korea, Republic of	0,873	30	0,882	29
Mông Cổ - Mongolia	0,659	95	0,664	94
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Cam-pu-chia - Cambodia	0,551	105	0,557	105
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	0,677	91	0,685	90
Lào - Laos	0,518	109	0,528	107
Ma-lai-xi-a - Malaysia	0,784	53	0,786	52
Phi-li-pin - Philippines	0,748	66	0,751	66
Xin-ga-po - Singapore	0,880	28	0,884	28
Thái Lan - Thailand	0,766	76	0,766	61
Tây Á - Western Asia				
Ác-mê-ni - Armenia	0,727	78	0,752	65
Ba-ren - Bahrain	0,829	40	0,832	39
Síp - Cyprus	0,886	25	0,875	30
I-xra-en - Israel	0,900	22	0,906	22
Gioóc-đa-ni - Jordan	0,729	75	0,734	76
Cô-oét - Kuwait	0,813	45	0,827	42
Li-băng - Lebanon	0,737	70	0,755	64
Ô-man - Oman	0,736	71	0,747	68
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	0,743	68	0,739	72
Xi-ri - Syria	0,668	93	0,689	88
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	0,726	81	0,746	70
Y-ê-men - Yemen	0,424	127	0,436	126

310 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển liên quan đến giới của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI)
of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Trung Nam Á - South Central Asia				
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	0,495	112	0,499	110
Ấn Độ - <i>India</i>	0,574	103	0,572	103
I-ran - <i>Iran</i>	0,702	86	0,713	82
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	0,763	62	0,761	63
Nê-pan - <i>Nepal</i>	0,479	119	0,484	116
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	0,469	120	0,471	120
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	0,726	80	0,738	73
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	0,673	92	0,668	93
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>			0,748	67
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	0,727	79	0,705	85
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	0,928	9	0,931	13
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	0,831	38	0,852	33
Phần Lan - <i>Finland</i>	0,928	10	0,933	10
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	0,940	2	0,938	6
Ai-len - <i>Ireland</i>	0,923	16	0,929	14
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	0,810	47	0,823	50
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	0,823	42	0,823	45
Na Uy - <i>Norway</i>	0,941	1	0,955	1
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	0,940	3	0,946	2
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	0,928	11	0,934	9
Đông Âu - Eastern Europe				
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	0,803	48	0,789	51
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	0,794	51	0,795	48
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	0,857	32	0,865	32
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	0,834	36	0,847	35
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	0,697	87	0,678	91

310

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới của các n- ớc và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Gender-related Development Index (GDI) of countries and territories*

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Ba Lan - <i>Poland</i>	0,839	35	0,848	34
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	0,771	55	0,775	56
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	0,774	57	0,794	49
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	0,834	37	0,840	40
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	0,761	61	0,773	57
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>				
An-ba-ni - <i>Albania</i>	0,732	73	0,778	54
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	0,814	44	0,827	43
Hy Lạp - <i>Greece</i>	0,886	24	0,894	25
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	0,910	21	0,914	21
Man-ta - <i>Malta</i>	0,844	33	0,866	31
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	0,892	23	0,894	24
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	0,879	29	0,892	26
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	0,912	20	0,916	20
Tây Âu - <i>Western Europe</i>				
Áo - <i>Austria</i>	0,924	14	0,924	17
Bỉ - <i>Belgium</i>	0,941	8	0,938	7
Pháp - <i>France</i>	0,923	17	0,929	15
Đức - <i>Germany</i>	0,920	16	0,921	19
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	0,924	15	0,926	16
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	0,934	7	0,938	5
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	0,927	12	0,932	11
CHÂU ĐẠI D- ONG - <i>OCEANIA</i>				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	0,938	4	0,945	3
Phi-gi - <i>Fiji</i>	0,743	67	0,747	69
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	0,914	19	0,924	18
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	0,544	106	0,536	106

Nguồn số liệu - Source: *Human Development Report, 2003, 2004 - UNDP.*

311 Chỉ số vai trò của phụ nữ của các n- ớc và vùng lãnh thổ

Gender empowerment measure (GEM) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
Ai-cập - Egypt	0,253	68	0,266	75
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	0,564	31	0,562	35
Na-mi-bi-a - Namibia	0,578	29	0,572	33
Xoa-di-len - Swaziland			0,487	51
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - Canada	0,771	9	0,787	10
Mỹ - United States	0,760	10	0,769	14
Ca-ri-bê - Caribbean				
Ba-ha-mát - Bahamas	0,671	18	0,699	17
Bác-ba-đốt - Barbados	0,658	18	0,634	24
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - Dominican Republic	0,529	37	0,527	40
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - Trinidad and Tobago	0,642	22	0,644	23
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - Argentina			0,645	21
Bô-li-vi-a - Bolivia	0,522	38	0,524	42
Chi-lê - Chile	0,467	52	0,460	58
Cô-lôm-bi-a - Colombia	0,501	46	0,498	48
Ê-cu-a-đo - Ecuador	0,489	49	0,490	50
Pa-ra-goay - Paraguay	0,412	59	0,417	63
Pê-ru - Peru	0,521	39	0,524	41
U-ru-goay - Uruguay	0,516	43	0,511	46
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	0,441	56	0,444	61

311 (Tiếp theo) Chỉ số vai trò của phụ nữ của các n- ớc và vùng lãnh thổ

Gender empowerment measure (GEM) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Trung Mỹ - Central America				
Bê-li-xê - Belize	0,501	47	0,455	59
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	0,670	19	0,664	19
En Xan-va-đo - El Salvador	0,459	54	0,448	60
On-đu-rát - Honduras	0,408	60	0,355	70
Mê-hi-cô - Mexico	0,516	42	0,563	34
Pa-na-ma - Panama	0,471	50	0,486	52
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
Nhật Bản - Japan	0,515	44	0,531	38
Hàn Quốc - Korea, Republic of	0,363	63	0,377	68
Mông Cổ - Mongolia			0,429	62
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Cam-pu-chia - Cambodia	0,347	64	0,364	69
Ma-lai-xi-a - Malaysia	0,508	45	0,519	44
Phi-li-pin - Philippines	0,539	35	0,542	37
Xin-ga-po - Singapore	0,594	26	0,648	20
Thái Lan - Thailand	0,457	55	0,461	57
Tây Á - Western Asia				
Ba-ren - Bahrain			0,395	66
Síp - Cyprus	0,542	34	0,497	49
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	0,381	62	0,387	67
I-xra-en - Israel	0,612	23	0,614	25
A-rập Xê-út - Saudi Arabia			0,207	77
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	0,290	66	0,290	73
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	0,315	65		
Y-ê-men - Yemen	0,127	70	0,123	78

311 (Tiếp theo) Chỉ số vai trò của phụ nữ của các n- ớc và vùng lãnh thổ

Gender empowerment measure (GEM) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Trung Nam Á - South Central Asia				
Băng-la-dét - Bangladesh	0,218	69	0,218	76
I-ran - Iran			0,313	72
Man-đi-vơ - Maldives	0,361	62		
Pa-ki-xtan - Pakistan	0,414	58	0,416	64
Xri Lan-ca - Sri Lanka	0,272	67	0,276	74
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - Denmark	0,825	4	0,847	3
Ê-xtô-ni-a - Estonia	0,560	33	0,592	28
Phần Lan - Finland	0,801	5	0,820	4
Ai-xơ-len - Iceland	0,847	1	0,816	6
Ai-len - Ireland	0,683	16	0,710	16
Lát-vi-a - Latvia	0,576	30	0,591	29
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	0,499	48	0,508	47
Na Uy - Norway	0,837	2	0,908	1
Thụy Điển - Sweden	0,831	3	0,854	2
V- ơng quốc Anh - United Kingdom	0,675	17	0,698	18
Đông Âu - Eastern Europe				
Cộng hoà Séc - Czech Republic	0,579	28	0,586	30
Hung-ga-ri - Hungary	0,518	41	0,529	39
Môn-đô-va - Moldova	0,468	51	0,469	54
Ba Lan - Poland	0,594	25	0,606	27
Ru-ma-ni - Romania	0,460	53	0,465	56
Liên bang Nga - Russian Federation	0,440	57	0,467	55
Xi-lô-va-ki-a - Slovakia	0,598	24	0,607	26
U-crai-na - Ukraine	0,406	61	0,411	65

311 (Tiếp theo) Chỉ số vai trò của phụ nữ của các n- ớc và vùng lãnh thổ

Gender empowerment measure (GEM) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Nam Âu - Southern Europe				
Crô-a-ti-a - Croatia	0,534	36	0,560	36
Hy Lạp - Greece	0,519	40	0,523	43
I-ta-li-a - Italy	0,561	32	0,583	32
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia			0,517	45
Man-ta - Malta			0,480	53
Bồ Đào Nha - Portugal	0,647	21	0,644	22
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	0,582	27	0,584	31
Tây Ban Nha - Spain	0,709	14	0,716	15
Tây Âu - Western Europe				
Áo - Austria	0,782	7	0,770	13
Bỉ - Belgium	0,695	15	0,808	7
Đức - Germany	0,776	8	0,804	9
Hà Lan - Netherlands	0,794	6	0,817	5
Thụy Sĩ - Switzerland	0,720	13	0,771	12
CHÂU ĐẠI D- ONG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - Australia	0,754	11	0,806	8
Phi-gi - Fiji			0,335	71
Niu Di-lân - New Zealand	0,750	12	0,772	11

Nguồn số liệu - Source: Human Development Report, 2002, 2003 - UNDP.

312 Chỉ số phát triển con người của các nước và vùng lãnh thổ

Human Development Index (HDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	0,704	107	0,704	108
Ai-cập - Egypt	0,648	120	0,653	120
Li-bi - Libya	0,783	61	0,794	58
Ma-rốc - Morocco	0,606	126	0,620	125
Xu-đăng - Sudan	0,503	138	0,505	139
Tuy-ni-di - Tunisia	0,740	91	0,745	92
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - Burundi	0,337	171	0,339	173
Cô-mô-rốt - Comoros	0,528	134	0,530	136
Gì-bu-ti - Djibouti	0,462	153	0,454	154
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	0,446	155	0,439	156
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	0,359	169	0,359	170
Kê-ni-a - Kenya	0,489	146	0,488	148
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	0,468	149	0,469	150
Ma-la-uy - Malawi	0,387	162	0,388	165
Mô-ri-xơ - Mauritius	0,779	62	0,785	64
Mô-dăm-bích - Mozambique	0,356	170	0,354	171
Ru-an-đa - Rwanda	0,422	158	0,431	159
Xây-sen - Seychelles	0,840	36	0,853	35
Tan-da-ni-a - Tanzania	0,400	160	0,407	162
U-gan-đa - Uganda	0,489	147	0,493	146
Dăm-bi-a - Zambia	0,386	163	0,389	164
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	0,496	145	0,491	147
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	0,614	125	0,589	128
Lê-xô-thô - Lesotho	0,510	137	0,493	145
Na-mi-bi-a - Namibia	0,727	124	0,607	126
Nam Phi - South Africa	0,684	111	0,666	119
Xoa-di-len - Swaziland	0,547	133	0,519	137

750 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

312

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của các n-ớc và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Human Development Index (HDI) of countries and territories*

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Tây Phi - Western Africa				
Bê-nanh - Benin	0,411	159	0,421	161
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	0,330	173	0,302	175
Cáp-ve - Cape Verde	0,727	103	0,717	105
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	0,396	161	0,399	163
Găm-bi-a - Gambia	0,463	151	0,452	155
Gha-na - Ghana	0,567	129	0,568	131
Ghi-nê - Guinea	0,425	157	0,425	160
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	0,373	166	0,350	172
Ma-li - Mali	0,337	172	0,326	174
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	0,454	154	0,465	152
Ni-giê - Niger	0,292	175	0,292	176
Ni-giê-ri-a - Nigeria	0,463	152	0,466	151
Xê-nê-gan - Senegal	0,430	156	0,437	157
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	0,275	175	0,273	177
Tô-gô - Togo	0,501	141	0,495	143
Trung Phi - Middle Africa				
Ăng-gô-la - Angola	0,377	164	0,381	166
Ca-mơ-run - Cameroon	0,499	142	0,501	141
Cộng hòa Trung Phi - Central African Republic	0,363	168	0,361	169
Sát - Chad	0,376	165	0,379	167
Công-gô - Congo	0,502	140	0,494	144
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	0,363	167	0,365	168
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	0,664	116	0,703	109
Ga-bông - Gabon	0,652	119	0,648	122
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	0,639	122	0,645	123

312 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của các n-ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - Canada	0,937	7	0,943	4
Mỹ - United States	0,937	8	0,939	8
Ca-ri-bê - Caribbean				
			0,938	9
An-ti-go-a và Ba-bu-đa - Antigua and Barbuda	0,798	56	0,800	55
Ba-ha-mát - Bahamas	0,812	49	0,815	51
Bác-ba-đốt - Barbados	0,888	27	0,888	29
Cu Ba - Cuba	0,806	52	0,809	52
Đô-mi-ni-ca - Dominica	0,776	68	0,743	95
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - Dominican Republic	0,737	94	0,738	98
Grê-na-đa - Grenada	0,738	93	0,745	93
Hai-i-ti - Haiti	0,467	150	0,463	153
Ja-mai-ca - Jamaica	0,757	78	0,764	79
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	0,808	51	.	39
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	0,775	71	0,777	71
Xan Vin-xen và Grê-na-đin Saint Vincent and the Grenadines	0,755	80	0,751	87
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - Trinidad and Tobago	0,802	54	0,801	54
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - Argentina	0,849	34	0,853	34
Bô-li-vi-a - Bolivia	0,672	114	0,681	114
Bra-xin - Brazil	0,777	65	0,775	72
Chi-lê - Chile	0,831	43	0,839	43
Cô-lôm-bi-a - Colombia	0,779	64	0,773	73
Ê-cu-a-đo - Ecuador	0,731	97	0,735	100
Guy-a-na - Guyana	0,740	92	0,719	104
Pa-ra-goay - Paraguay	0,751	84	0,751	89
Pê-ru - Peru	0,752	82	0,752	85

312 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của các n-ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	0,762	77	0,780	67
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	0,834	40	0,833	46
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	0,775	69	0,778	68
Trung Mỹ - <i>Central America</i>				
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	0,776	67	0,737	99
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	0,832	42	0,834	45
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	0,719	105	0,720	103
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	0,652	119	0,649	121
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	0,667	115	0,672	115
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	0,800	55	0,802	53
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	0,643	121	0,667	118
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	0,788	59	0,791	61
CHÂU Á - <i>ASIA</i>				
Đông Á - <i>East Asia</i>				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	0,721	104	0,745	94
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	0,889	26	0,903	23
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,932	9	0,938	9
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	0,879	30	0,888	28
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	0,661	117	0,668	117
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>				
Bru-nây - <i>Brunei</i>	0,872	31	0,867	33
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,556	130	0,568	130
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>			0,436	158
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,682	112	0,692	111
Lào - <i>Laos</i>	0,525	135	0,534	135
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,790	58	0,793	59
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,549	131	0,551	132
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	0,751	85	0,753	83

312 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của các n-ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Xin-ga-po - Singapore	0,884	28	0,902	25
Thái Lan - Thailand	0,768	74	0,768	76
Tây Á - Western Asia				
Ác-mê-ni - Armenia	0,729	100	0,754	82
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	0,744	89	0,746	91
Ba-ren - Bahrain	0,839	37	0,843	40
Síp - Cyprus	0,891	25	0,883	30
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	0,746	88	0,739	97
I-xra-en - Israel	0,905	22	0,908	22
Gioóc-đa-ni - Jordan	0,743	90	0,750	90
Cô-oét - Kuwait	0,820	46	0,838	44
Li-băng - Lebanon	0,752	83	0,758	80
Ô-man - Oman	0,755	79	0,770	74
Lãnh thổ Pa-le-xtin - Palestinian Territory	0,731	98	0,726	102
Ca-ta - Qatar	0,826	44	0,833	47
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	0,769	73	0,768	77
Xi-ri - Syria	0,685	110	0,710	106
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	0,734	96	0,751	88
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	0,816	48	0,824	49
Y-ê-men - Yemen	0,470	148	0,482	149
Trung Nam Á - South Central Asia				
Băng-la-đét - Bangladesh	0,502	139	0,509	138
Bu-tan - Bhutan	0,511	136	0,536	134
Ấn Độ - India	0,590	127	0,595	127
I-ran - Iran	0,719	106	0,732	101
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	0,765	76	0,766	78
C- -rơ-g- -xtan - Kyrgyzstan	0,727	102	0,701	110
Man-đi-vơ - Maldives	0,751	86	0,752	84

312 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của các n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Nê-pan - <i>Nepal</i>	0,499	143	0,504	140
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	0,499	144	0,497	142
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	0,730	99	0,740	96
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	0,677	113	0,671	116
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	0,748	87	0,752	86
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	0,729	101	0,709	107

CHÂU ÂU - *EUROPE*

Bắc Âu - *Northern Europe*

Đan Mạch - <i>Denmark</i>	0,930	11	0,932	17
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	0,833	41	0,853	36
Phần Lan - <i>Finland</i>	0,930	14	0,935	13
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	0,942	2	0,941	7
Ai-len - <i>Ireland</i>	0,930	12	0,936	10
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	0,811	50	0,823	50
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	0,824	45	0,842	41
Na Uy - <i>Norway</i>	0,944	1	0,956	1
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	0,941	3	0,946	2
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	0,930	13	0,936	12

Đông Âu - *Eastern Europe*

Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	0,804	53	0,790	62
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	0,795	57	0,796	56
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	0,861	32	0,868	32
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	0,837	38	0,848	38
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	0,700	108	0,681	113
Ba Lan - <i>Poland</i>	0,841	35	0,850	37
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	0,773	72	0,778	69
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	0,779	63	0,795	57
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	0,836	39	0,842	42
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	0,766	75	0,777	70

312 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của các n-ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - Albania	0,735	95	0,781	65
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na - Bosnia- Herzegovina	0,777	66	0,781	66
Crô-a-ti-a - Croatia	0,818	47	0,830	48
Hy Lạp - Greece	0,892	24	0,902	24
I-ta-li-a - Italy	0,916	21	0,92	21
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	0,784	60	0,793	60
Man-ta - Malta	0,856	33	0,875	31
Bồ Đào Nha - Portugal	0,896	23	0,897	26
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	0,881	29	0,895	27
Tây Ban Nha - Spain	0,918	19	0,922	20
Tây Âu - Western Europe				
Áo - Austria	0,929	16	0,934	14
Bỉ - Belgium	0,937	6	0,942	6
Pháp - France	0,925	17	0,932	16
Đức - Germany	0,921	18	0,925	19
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	0,930	15	0,933	15
Hà Lan - Netherlands	0,938	5	0,942	5
Thụy Sĩ - Switzerland	0,932	10	0,936	11
CHÂU ĐẠI D-ƠNG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - Australia	0,939	4	0,946	3
Phi-gi - Fiji	0,754	81	0,758	81
Niu Di-lân - New Zealand	0,917	20	0,926	18
Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua New Guinea	0,548	132	0,542	133
Tôn-ga - Tonga			0,787	63
Quần đảo Xa-lô-môn - Solomon Islands	0,632	123	0,624	124
Va-nu-a-tu - Vanuatu	0,568	128	0,570	129
Tây Xa-moa - Western Samoa	0,775	70	0,769	75

Nguồn số liệu - Source: Human Development Report, 2003, 2004 - UNDP.

756 Số liệu thống kê n-ớc ngoài - International statistics